

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu:

Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình

Dự án:

Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi



GIÁM ĐỐC
Thượng tá Vũ Tiến Duy

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Quy chế LCNT	Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Ban hành kèm theo Quyết định số 12869/QĐ-CNVTTQĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội). Quy chế này được đăng tải trên website: Dauthau.viettel.com.vn
Tập đoàn hoặc Viettel	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Hệ thống	Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn).
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu

Chương V: Hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT;
- Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu;
- Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có).

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSĐT và hợp đồng.

Chương V. Hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p>1. Phạm vi gói thầu</p>	<p>1.1. Chủ đầu tư - Công ty Quản lý tài sản Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông – Quân đội, địa chỉ: Tầng 2, Tháp A, Tòa nhà The Light, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội, phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình</p> <p>1.3. Dự án: Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi</p> <p>1.4. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</p>
<p>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p>3. Nguồn vốn</p>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: Vốn góp của chủ sở hữu.</p>
<p>4. Hành vi bị cấm</p>	<p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu.</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Cơ quan thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSMT mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng;</p>

	<p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu; f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngăn; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1. <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định; c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1. <p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa</p>

	<p>thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình; + Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp đến việc kiểm soát chất lượng trong quá trình thực hiện gói thầu. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật;

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu; - Chương V. Hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi lên hệ thống. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu</p>

	<p>tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường.</p> <p>Tổ chức khảo sát hiện trường: <i>Không</i>.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ.</p> <p>Hội nghị tiền đấu thầu: <i>Không</i>.</p> <p>Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định của hệ thống.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>

<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 và Bản cam kết tính hợp lệ theo Mẫu số 02A, Chương IV - E-HSMT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau: <i>Không yêu cầu.</i></p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm.</p> <p>Trường hợp có sự sai khác giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu).</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</p>	<p>12.1. Nhà thầu <i>không được phép</i> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p>Trường hợp Nhà thầu “được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ đầu tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương II của E-HSMT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Nhà thầu nhập giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p>

13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá hoặc giá trị sau giảm giá vào đơn dự thầu (theo hướng dẫn của Hệ thống). Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:

a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.

b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm

	<p>10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSĐT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01B Chương IV.</p> <p>13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là <i>Việt Nam đồng(VND)</i>.</p>
<p>15. Thành phần đề xuất kỹ thuật</p>	<p>Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương II và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực thực hiện gói thầu của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT</p>	<p>17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSĐT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời</p>

	<p>gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p>

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: *100.000.000 đồng*.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: *120 ngày*.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định như sau:

- Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn : *14 ngày*, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu

được phê duyệt.

- Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; thương thảo hợp đồng (nếu có);

b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận

	<p>bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng của Chủ đầu tư và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp</p>

	<p>lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 của Quy chế LCNT. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao</p>

	<p>hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào.</p> <p>Đối với các nội dung về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc đảm nhận của từng thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, thực hiện gói thầu và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p>

	<p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Chủ đầu tư sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Chủ đầu tư phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Chương III – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm</p>

	cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: <i>Không có</i>, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu (không xét đến năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong</p>

E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu:

- Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: *20% giá dự thầu của nhà thầu.*

Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

27.4. Nhà thầu không được thực hiện hành vi chuyển nhượng thầu:

Nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT, HSDX mà không được Chủ đầu tư chấp thuận.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định như sau:

- Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: *Không được phép.*

Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Chủ đầu tư đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực thực hiện gói thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, E-HSMT; đánh giá HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự

	<p>án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSMT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;</p> <p>b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;</p> <p>c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;</p> <p>d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;</p> <p>đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>e) Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc về đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.</p> <p>28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:</p> <p>a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:</p> <p>Nhà thầu phải ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá dự thầu. Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng</p>

mục công việc như yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì hạng mục công việc này **không được coi** là chào thiếu, đơn giá phần công việc này được coi là đã phân bổ vào đơn giá của các công việc khác trong bảng giá dự thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

Hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong E-HSMT được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu và có đơn giá dự thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

28.3. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

	<p>28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).</p> <p>28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: <i>Áp dụng.</i></p> <p>- <i>Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Điều 31 Quy chế LCNT.</i></p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Chủ đầu tư áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định như sau:</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: <i>Chấm điểm.</i> - Đánh giá về tài chính: <i>Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.</i> <p>30.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 30.1 E-CDNT, tổ chuyên gia</p>

chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.2.1 hoặc Mục 30.2.2 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.

30.2.1. Quy trình 1 (áp dụng đối với tất cả phương pháp đánh giá):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định: *Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.*

Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

30.2.2. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các E-HSDT đều không phải sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 30.2.1 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm b Mục 30.2.1 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 30.2.1 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐT:

- a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSĐT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;
- b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;
- c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;
- d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự, thiết bị thi công chủ yếu (bao gồm trường hợp nhân sự, thiết bị của nhà thầu đề xuất đã được huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có) trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT; Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSĐT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSĐT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự

	<p>chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại mẫu số 08 Chương IV;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng, xét duyệt trúng thầu.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong thông báo phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm</p>

	<p>nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo hợp đồng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>31.4. Nguyên tắc thương thảo, nội dung thương thảo:</p> <p>a) Nguyên tắc thương thảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thương thảo những điểm chưa rõ, chưa thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT. Không thương thảo những nội dung đã rõ, đã thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT. <p>b) Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng; - Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế; - Thương thảo về nhân sự: Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; - Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; - Thương thảo về giá (nếu có). Trong trường hợp này, giá sau thương thảo là giá đề nghị trúng thầu. <p>Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II.</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; <p>Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho</p>

	<p>các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định:</p> <p><i>Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</i></p> <p>Và thương thảo hợp đồng thành công.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Đấu thầu trước nhưng Dự án/khoản đầu tư không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT;</p> <p>e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư;

	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu</p>

	<p>không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương IV. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương IV hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người có thẩm quyền: <i>Công ty Quản lý tài sản Viettel;</i> + Địa chỉ: <i>Tầng 2, Tháp A, Tòa nhà The Light, đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.</i> + E-mail: <i>duyvt1@viettel.com.vn.</i>

CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu kê khai trong Đơn dự thầu phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu nêu tại Bảng tổng hợp giá dự thầu đính kèm theo E-HSDT, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

2. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết theo Mẫu số 02A.

3. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình thi công các hạng mục này.

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực thực hiện gói thầu khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (tỷ giá bán ra) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh		
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh		
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 02A
3	Năng lực tài chính ^(5*)					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
	(không bao gồm thuế VAT)	6.865.270.442 đồng ⁽⁶⁾ .	này	câu này	
4	Khả năng thực hiện gói thầu:				
4.1	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự ⁽⁹⁾	<p>1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập:</p> <p>“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 công trình có: loại kết cấu: nhà, kết cấu dạng nhà, cấp: III⁽¹²⁾, có giá trị là 2.471.497.359 đồng⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT hoặc khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của

tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5*) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại. Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, doanh thu bình quân hàng năm được tính

bảng tổng doanh thu trong năm tính đến thời điểm nộp thuế trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán để bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSMT.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2,

A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1)	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2)
1	Chỉ huy trưởng công trình	1	<i>tối thiểu 02 năm kinh nghiệm tham gia hoạt động xây dựng hoặc</i>	Tốt nghiệp Đại học hoặc Cao đẳng: Chuyên ngành đào tạo về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, thủy điện, công trình thủy lợi, đề điều công

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1)	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2)
			<i>đã làm chỉ huy trưởng tối thiểu 01 công trình</i>	trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình. Hoặc có môn học về kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình giao thông, công trình thủy lợi, đê điều, công trình cấp nước – thoát nước, kiến trúc, kinh tế xây dựng và chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến xây dựng công trình. Đã tham gia thi công xây dựng tối thiểu 01 công trình dân dụng cấp III hoặc 02 công trình cấp IV trở lên

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Mức điểm tối đa theo thang điểm 100 được chi tiết theo từng nội dung yêu cầu trong Bảng dưới đây. E-HSDT có tổng số điểm đạt hoặc vượt mức yêu cầu tối thiểu của tổng điểm kỹ thuật; có tổng điểm từng nội dung đạt hoặc vượt số điểm yêu cầu từng nội dung (yêu cầu tối thiểu ghi trong Bảng dưới đây) sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật được tiếp tục xem xét về tài chính.

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
I	Vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình	25	25
1	Bảng kê danh mục Vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình	5	
1.1	Có bảng kê danh mục Vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết như	5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
	quy định tại Phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT.		
1.2	Không có bảng kê danh mục Vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình <i>hoặc</i> có bảng kê danh mục Vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình nhưng không đầy đủ các thông tin cần thiết như quy định tại Phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT , kể cả sau khi được Chủ đầu tư yêu cầu bổ sung, làm rõ.	0	
2	Vật tư, vật liệu, thiết bị quy định tại Phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT	20	
2.1	Nhà thầu có cam kết theo đúng nội dung sau: “Chúng tôi [<i>Ghi tên nhà thầu</i>] cam kết sử dụng Vật tư, vật liệu, thiết bị thuộc Phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Mục này. Nếu có bất kỳ vật tư, vật liệu, thiết bị nào không đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT , Chúng tôi cam kết sẽ thay đổi sang loại vật tư, vật liệu, thiết bị khác đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kỹ thuật và không làm thay đổi giá dự thầu trong quá trình hoàn thiện ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư”. Trường hợp nhà thầu không thực hiện đúng cam kết trên trong quá trình hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì được coi là nhà thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng và sẽ bị tịch thu bảo đảm dự thầu.	20	
2.2	Nhà thầu không có cam kết, hoặc có cam kết nhưng không theo đúng nội dung quy định tại mục 2.1, kể cả sau khi được Chủ đầu tư yêu cầu bổ sung, làm rõ.	0	
II	Tổ chức công trường, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo chất lượng, biện pháp đảm bảo an toàn lao động	50	30
1	Tổ chức công trường	5	
1.1	Có hệ thống tổ chức của Nhà thầu tại công trường	3	
1.2	Tổ chức mặt bằng công trường: Mặt bằng bố trí công trường, thiết bị thi công,....	2	
2	Biện pháp thi công	25	
2.1	Phần hạ tầng phụ trợ (Sân nền, hàng rào ...)	5	
2.2	Phần xây dựng nhà chính	10	
2.3	Phần điện, điện nhẹ, ĐHKK, PCCC	5	
2.4	Phần cung cấp lắp đặt nội thất	5	
3	Biện pháp đảm bảo chất lượng	10	
3.1	Có biện pháp quản lý chất lượng vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào công trình	2	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
3.2	Có biện pháp quản lý chất lượng cho từng công tác thi công	2	
3.3	Tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng cho từng công tác thi công	2	
3.4	Biện pháp xử lý đối với các hư hỏng	2	
3.5	Có biện pháp quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán	2	
4	Biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ	10	
4.1	Các biện pháp bảo vệ môi trường	4	
4.2	Biện pháp phòng cháy chữa cháy	3	
4.3	Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	3	
III	Mức độ đáp ứng về thời gian thực hiện gói thầu	15	9
1	Thời gian thực hiện gói thầu (tính từ ngày khởi công cho đến khi hoàn thành việc thi công gói thầu, bao gồm cả thứ 7, chủ nhật, lễ, tết)	12	
	<i>Cứ rút ngắn 5 ngày so với tiến độ 150 ngày thì được cộng thêm 1 điểm nhưng tối đa không cộng quá 3 điểm</i>	0-3	
	<i>Tổng tiến độ = 150 ngày</i>	9	
	<i>Tổng tiến độ > 150 ngày</i>	0	
2	Có biện pháp bù tiến độ khi gặp điều kiện bất lợi ảnh hưởng đến tiến độ công trình	3	
IV	Thời gian bảo hành (tính từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng)	10	6
	< 12 tháng	0	
	12 tháng	6	
	Cứ thêm 3 tháng bảo hành so với 12 tháng thì cộng thêm 1 điểm, tối đa không quá 4 điểm	0-4	
	Tổng điểm kỹ thuật	100	70

Cách đánh giá:

- Đối với những mục có chỉ dẫn chi tiết cụ thể thì Điểm đánh giá xác định theo điểm chuẩn đã quy định cụ thể.

- Đối với những mục không có chỉ dẫn chi tiết cụ thể (mục II, III) thì sử dụng “Hệ số đánh giá”:

- + Hệ số đánh giá 0,9 - 1,0: Trình bày đầy đủ, chi tiết, hợp lý.
- + Hệ số đánh giá 0,7 - 0,9: Trình bày tương đối đầy đủ, chi tiết, hợp lý.
- + Hệ số đánh giá 0,5 - 0,7: Trình bày cơ bản, còn thiếu một số điểm nhưng chấp nhận được.
- + Hệ số đánh giá 0,2 - 0,5: Trình bày sơ sài, không đầy đủ.
- + Hệ số đánh giá 0 - 0,2: Không trình bày hoặc có trình bày nhưng không đáp ứng yêu cầu.

Điểm đánh giá = Hệ số đánh giá x Điểm tối đa

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Không.

CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Gói thầu “Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình” thuộc dự án “Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi” theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

Mục tiêu đầu tư:

- Xây dựng Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi làm Trụ sở điều hành, văn phòng làm việc, cửa hàng giao dịch và cung cấp sản phẩm dịch vụ của các đơn vị Viettel tại xã lân cận (có tính đến dự trữ phát triển trong tương lai, tầm nhìn đến năm 2030);

- Tạo lập, tích lũy tài sản cho Tập đoàn, quảng bá thương hiệu và thống nhất nhận diện hình ảnh Trung tâm Viettel các khu vực trên toàn quốc.

Quy mô đầu tư:

- Công trình dân dụng cấp III.
- Đầu tư xây mới nhà làm việc 02 tầng (diện tích khu đất 286,5 m², tổng diện tích sàn: 274,8 m²).

- Đầu tư xây mới các công trình phụ trợ: Vĩa hè (phạm vi công trình, sân bê tông, hàng rào, hạ tầng đồng bộ).

2. Thời hạn hoàn thành: Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ các công việc trong thời gian tối đa 150 ngày (Kể cả ngày nghỉ và ngày lễ).

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ các công việc thuộc gói thầu trong thời gian tối đa 150 ngày (kể cả ngày nghỉ và ngày lễ, Tết).

Dựa vào khối lượng công việc (theo bảng mô tả công việc), thời gian thực hiện gói thầu mà nhà thầu phải đưa ra biện pháp tổ chức thi công hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Trên cơ sở biện pháp tổ chức thi công của nhà thầu đưa ra, nhà thầu lập tiến độ chi tiết cho toàn bộ gói thầu. Từ chuẩn bị tập kết vật tư, vật liệu, gia công, sản xuất lắp đặt hoàn thiện, bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Gói thầu phải được thực hiện theo yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật đính kèm và các yêu cầu sau:

1. Quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công và nghiệm thu.

a. Giới thiệu:

Phần yêu cầu kỹ thuật này trình bày các yêu cầu cơ bản về kỹ thuật thi công, theo dõi và kiểm soát chất lượng, xử lý và sửa chữa các sai sót, đo đạc và nghiệm thu cho các hạng mục công việc trong quá trình thi công thực hiện Dự án.

Phần yêu cầu kỹ thuật này là một bộ phận của hợp đồng. Do đó, việc nhà thầu không tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cơ bản nêu ở đây, trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được xem như nhà thầu đã vi phạm hợp đồng.

Tùy thuộc vào loại công trình thi công và các hạng mục công việc cụ thể. Khi thực hiện hợp đồng, nhà thầu phải tham chiếu đến các yêu cầu kỹ thuật tương ứng để đánh giá và thực hiện đầy đủ, đúng đắn yêu cầu đó.

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn nêu trong hồ sơ thiết kế.

c. Theo dõi và kiểm tra chất lượng:

Chương trình đảm bảo chất lượng:

Dịch vụ cung cấp để thực hiện các yêu cầu của yêu cầu kỹ thuật phải được phù hợp với các yêu cầu của chương trình đảm bảo chất lượng do nhà thầu lập ra.

Chương trình đảm bảo chất lượng sẽ được dẫn chứng bằng số liệu với đầy đủ chi tiết để cam kết với chủ đầu tư rằng các yêu cầu của yêu cầu kỹ thuật sẽ được đáp ứng thực hiện công việc và chương trình này ít nhất cũng sẽ cung cấp các yêu cầu mà chương trình tuân theo.

Tiêu chuẩn chất lượng:

Khuyến khích các nhà thầu áp dụng phương pháp quản lý khoa học theo mô hình quản lý chất lượng dựa trên tiêu chuẩn ISO 9000.

Tài liệu chứng minh:

Kế hoạch chất lượng sẽ gồm một hệ thống nhằm đảm bảo là tài liệu chứng minh cần thiết để chứng nhận việc hoàn thành bất kỳ giai đoạn nào của công trình. Việc sử dụng vật tư phù hợp, việc hoàn thành kiểm tra và thử nghiệm, tính có thể chấp nhận đối với các kết quả được lập ra; xem xét lại, lưu trữ và chuyển giao lại cán bộ giám sát trong thời hạn yêu cầu.

Thẩm tra:

Kế hoạch chất lượng sẽ qui định công việc thẩm tra các hoạt động của nhà thầu trong quá trình thi công, nhằm xác định sự tuân thủ của tổ chức đối với các yêu cầu của hợp đồng và các thủ tục lập kế hoạch chất lượng.

d. Khả năng huy động lực lượng lao động và thiết bị thi công:

Nhà thầu phải có biện pháp huy động máy móc, thiết bị thi công nhằm đáp ứng được tiến độ công việc theo yêu cầu của chủ đầu tư.

Máy móc, thiết bị thi công và trang thiết bị văn phòng của nhà thầu trên công trường trước khi thi công đều phải được kiểm tra về số lượng, chủng loại, tính năng và tình trạng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thiết kế đề ra và hồ sơ dự thầu. Đồng thời phải được TVGS ký xác nhận bằng văn bản mới được phép triển khai thi công.

Nhà thầu phải bố trí các nhân sự theo đúng đề xuất nêu trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT. Ngoài các nhân sự này, nhà thầu có thể bố trí thêm các nhân sự khác nếu cần thiết để thực hiện công việc nhưng phải được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Trường hợp nhà thầu là nhà thầu liên danh, mỗi thành viên liên danh phải bố trí 01 chỉ huy trưởng và người trực tiếp phụ trách kỹ thuật thi công có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để điều hành, thực hiện phần công việc do thành viên liên danh đó đảm nhận trước khi ký hợp đồng.

e. Nghiệm thu và thanh toán:

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu về phương tiện, thiết bị và nhân lực cần thiết cho cán bộ giám sát trong quá trình đo đạc và nghiệm thu các hạng mục công việc mà nhà thầu đã thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và các yêu cầu kỹ thuật quy định.

Nhà thầu TCXD, Nhà thầu TVGS và chủ đầu tư phải tuân thủ đầy đủ và đúng đắn các quy định, thủ tục nghiệm thu công trình đã được qui định trong Quy định Quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026) và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Chủ đầu tư chỉ thanh toán cho các hạng mục công việc do nhà thầu thi công đạt chất lượng và được cán bộ giám sát nghiệm thu một cách đúng đắn. Việc thanh toán phải tuân theo các điều khoản và điều kiện trình bày trong hợp đồng dựa trên khối lượng nghiệm thu thực tế và đơn giá của hạng mục công việc hay khoản gộp trình bày trong bảng kê khối lượng của hợp đồng.

Tất cả các hạng mục công việc cần thiết mà nhà thầu phải thực hiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật quy định nhưng không được nêu trong hợp đồng thì được xem như đã bao hàm trong các hạng mục công việc khác có liên quan đã trình bày trong bảng kê khối lượng của hợp đồng.

2. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

2.1. Công trường:

Nhà thầu phải tìm hiểu để biết hiện trạng công trình xây dựng, điều kiện phương tiện thi công ra vào, bãi tập kết vật liệu, vị trí và địa điểm dựng lán trại nếu cần, Nhà thầu phải biết tất cả thông tin liên quan về nguồn nước, điện, vật liệu và các vấn đề khác có ảnh hưởng đến giá dự thầu.

Nhà thầu cần có các biện pháp an toàn lao động đối với các đường dây điện đi qua hiện trường.

Lối ra vào của công trường phải thể hiện trong bản vẽ bố trí mặt bằng thi công, nhà thầu có trách nhiệm xin phép các lối vào tạm v.v. và giữ gìn các đường đi lối lại luôn sạch sẽ và an toàn.

Nhà thầu phải thiết kế mặt bằng thi công trình cho Chủ đầu tư trước khi tiến hành thi công.

Chủ đầu tư không giải quyết những khiếu nại của Nhà thầu do thiếu tìm hiểu trước hoặc không tuân theo điều kiện này.

2.2. Lán trại và văn phòng công trường

Nhà thầu tự cung cấp và lắp dựng văn phòng tạm, kho, sân bãi tập kết vật liệu, sân bãi gia công... hoặc thuê nơi khác làm kho, bãi tập kết vật tư để gia công chế tạo.

Nhà thầu phải bố trí khu vệ sinh và sinh hoạt khác cho công nhân trên công trường, phải tuân thủ công tác vệ sinh, khi không dùng phải dọn sạch.

Tuân thủ tuyệt đối theo sắp xếp tổng mặt bằng đã được các bên phê duyệt.

2.3. Điện nước thi công

Nhà thầu phải tự lo nguồn cung cấp điện, máy phát điện dự phòng, nước và hệ thống chiếu sáng tạm thời để thi công công trình. Chủ đầu tư không chấp thuận dừng thi công, chậm tiến độ do thiếu nguồn điện, nước.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bảo dưỡng đường cáp và dây điện tạm. Việc cung cấp điện tạm phải thực hiện an toàn, phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

Nhà thầu phải thu dọn khi hoàn thành công trình.

Mọi chi phí trên do nhà thầu chịu.

2.4. Bảng báo hiệu, quảng cáo

Nhà thầu phải lắp đặt các bảng báo hiệu, panô, khẩu hiệu, nội quy về an toàn lao động trong khu vực thi công để đảm bảo an toàn, an ninh trên công trường.

Nhà thầu phải cung cấp và lắp đặt bảng quảng cáo dự án theo yêu cầu của Chủ đầu tư và tuân thủ đúng quy định về lắp dựng bảng quảng cáo của Nhà nước.

2.5. Tổ chức kỹ thuật thi công

Nhà thầu tổ chức thi công theo đúng quy trình, quy phạm và kỹ thuật thi công. Thực hiện đầy đủ khối lượng công trình theo kế hoạch đã đăng ký, đạt chất lượng và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Nhà thầu chịu trách nhiệm lập qui trình thi công theo đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng cho từng loại công việc của từng hạng mục công trình trong hợp đồng.

- Nhà thầu phải lên chương trình (kế hoạch) tiến hành đào tạo, hướng dẫn, phổ biến về an toàn, quy trình, kỹ thuật thi công, quản lý chất lượng, hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu liên quan, cho toàn bộ ban chỉ huy, cán bộ, công nhân công trình trước khi tiến hành thi công cho từng công việc, tiếp đó trước khi thi công đại trà phải tiến hành thi công mẫu để tư vấn giám sát, chủ đầu tư chấp thuận khi tiến hành thi công đại trà, mời tư vấn giám sát, chủ đầu tư chứng kiến chấp thuận.

- Nhà thầu phải trình check list kiểm tra cho từng công tác/công việc trình tư vấn giám sát, chủ đầu tư thông nhất trước khi nghiệm thu ít nhất 7 ngày.

2.6. Yêu cầu phê duyệt

Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát những văn bản để phê duyệt về vật liệu xây dựng, qui trình và phương pháp thi công. Những yêu cầu phê duyệt vật liệu xây

dụng, để hợp lý, phải theo mẫu vật liệu tiêu biểu được đưa ra để phê duyệt, tên nhà sản xuất và những chi tiết yêu cầu.

Nhà thầu không được mua vật tư trước mới trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu phải cung cấp bản sao hóa đơn mua hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng những vật tư, vật liệu đó.

2.7. Bản vẽ thi công ở công trường

Bản vẽ thi công toàn bộ công trình luôn luôn được cất giữ ở công trường. Bản vẽ phải rõ ràng, mới nhất. Từ “Bản vẽ thi công” có nghĩa là bản vẽ hợp đồng, bản vẽ chi tiết thiết kế sau này hoặc bản vẽ chế tạo do nhà thầu thiết kế.

Khi có yêu cầu cần xem xét để thi công đúng, nhà thầu phải chuẩn bị những bảng tính và bản vẽ chế tạo chi tiết rồi trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát kiểm tra và phê duyệt. Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư và tư vấn giám sát 03 bộ bản vẽ mới nhất đã được chấp thuận.

Nhà thầu phải chuẩn bị những bản vẽ hoàn công cho tất cả các hạng mục đã thi công. Và trình chủ đầu tư những bản vẽ chế tạo, bản vẽ hoàn công gốc và 6 bản in. Các bản vẽ phải được trình Chủ đầu tư và tư vấn giám sát phê duyệt và cấp giấy chứng nhận hoàn thành tốt những sai sót nếu có.

2.8. Nhật ký công trường

Ngày ký công trường do Nhà thầu lập, lưu giữ để ghi những thông tin cần thiết sau và có sự xác nhận của các bên liên quan:

- + Thời tiết.
- + Số công nhân của nhà thầu và nhà thầu phụ trên công trường.
- + Vật liệu cung cấp, sử dụng, lắp đặt theo hợp đồng.
- + Thiết bị trên công trường.
- + Tiến độ thi công của nhà thầu và nhà thầu phụ.
- + Sự chậm trễ về tiến độ thi công của nhà thầu và nhà thầu phụ (nếu có).
- + Nhận bản vẽ và bản vẽ sửa đổi.
- + Sự cố, tai nạn đặc biệt vv...

2.9. Giám sát thi công

Các công việc của nhà thầu trên công trường sẽ được tự giám sát (giám sát kỹ thuật B) liên tục trong thời gian thực hiện hợp đồng để đảm bảo rằng tất cả khối lượng công việc được thực hiện một cách hoàn chỉnh.

Nhà thầu phải chỉ định ít nhất 01 cán bộ chỉ huy trưởng, 01 cán bộ giám sát công trình có trách nhiệm và có đủ kinh nghiệm làm việc liên tục tại hiện trường để giải quyết các vấn đề có liên quan đến chất lượng và tay nghề.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng Chủ đầu tư có thể liên hệ bằng điện thoại bất cứ lúc nào trong thời gian tiến hành hợp đồng, bao gồm cả ban đêm và ngày nghỉ, để giải quyết các trường hợp khẩn cấp và các phát sinh trong công việc.

Nhà thầu phải lên kế hoạch và bảng tiến độ chi tiết khối lượng công việc thực hiện trong từng tuần nộp cho Chủ đầu tư và tư vấn giám sát. Mọi công tác mời nghiệm thu phải được thông báo tối thiểu trước 24h cho các bên liên quan.

Chủ đầu tư và tư vấn giám sát có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng và chất lượng các công việc do nhà thầu thực hiện đúng theo thiết kế và các quy trình quy phạm hiện hành.

Chủ đầu tư và tư vấn giám sát có quyền yêu cầu nhà thầu sửa chữa hoàn chỉnh các sai sót, tồn tại trong quá trình thi công. Các ý kiến của cán bộ giám sát công trình đều phải ghi vào sổ nhật ký công trường của nhà thầu, đơn vị thi công phải nghiêm túc chấp hành và tổ chức sửa chữa ngay cho đúng thiết kế.

Trong một số trường hợp đặc biệt, nếu giữa tư vấn giám sát và nhà thầu có các ý kiến khác nhau, không thống nhất biện pháp giải quyết thì Tư vấn giám sát và nhà thầu phải báo cáo ngay cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp này Chủ đầu tư phải đến ngay hiện trường để xem xét và giải quyết cụ thể.

2.10. Chế độ báo cáo, thống kê

Trong suốt thời gian thi công, hàng tuần nhà thầu phải báo cáo tiến độ thi công, nêu rõ tình hình thực hiện thật sự của tất cả các hạng mục công trình và kế hoạch tiến độ thực hiện công việc tuần tới. Đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất với Chủ đầu tư các biện pháp giải quyết và chuẩn bị cho công việc tiếp theo.

Trong thời gian thi công, Chủ đầu tư sẽ tổ chức các buổi họp định kỳ hoặc đột xuất để giải quyết công việc, nhà thầu phải tham dự các buổi họp với đầy đủ thành phần theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

Trong các buổi họp giao ban hàng tuần, nhà thầu cần trình bày ngắn gọn và rõ ràng các nội dung chủ yếu sau:

- + Tình hình an ninh, an toàn lao động trên công trường.
- + Khối lượng đã thực hiện theo nguyên tắc: khối lượng cộng dồn trên khối lượng tổng cộng.
- + Kế hoạch cho tuần tới
- + Các ý kiến đề xuất

2.11. Công tác thí nghiệm

Các thí nghiệm sẽ được tiến hành trong thời gian thích hợp hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư hay Tư vấn giám sát trong thời điểm bất kỳ để đảm bảo vật tư xây dựng có đặc tính kỹ thuật đúng theo yêu cầu.

Cơ quan thí nghiệm là những cơ quan đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận (Las), các đơn vị thí nghiệm độc lập theo yêu cầu của Điện lực. Cơ quan thí nghiệm bắt buộc phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn giám sát, tuân thủ theo các quy định về phòng cháy chữa cháy của cơ quan quản lý nhà nước. Mọi kết quả thí nghiệm đều phải có tính chất pháp lý về mặt kỹ thuật, đảm bảo theo các yêu cầu của Điện lực hoặc các cơ quan chuyên môn theo quy định hiện hành.

Công tác thí nghiệm, thử nghiệm phải theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát. Chi phí thí nghiệm, thử nghiệm do nhà thầu chịu.

2.12. Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu

Công tác nghiệm thu kỹ thuật: Căn cứ theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật và các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước ban hành tính đến thời điểm thi công.

Việc kiểm tra chất lượng công trình tuân thủ các quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026), Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024, Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành và tiến hành theo các yêu cầu của Chủ đầu tư khi được Nhà thầu thông báo đề nghị nghiệm thu công việc, hạng mục, công trình hoặc khi các công tác thi công được cho rằng không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.

Công tác kiểm tra chất lượng được ghi rõ kết quả kiểm tra, các thông số về kích thước hình học, cao độ, cùng các chỉ tiêu kỹ thuật khác như kết quả thí nghiệm vật liệu, cốt liệu, cường độ cùng các yêu cầu khác có liên quan. Kết quả sẽ được ghi rõ trong biên bản nghiệm thu hoặc kiểm tra, đặc biệt là đối với các công trình che khuất.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các chất lượng vật liệu và sản phẩm thi công của mình, có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các số liệu thí nghiệm, các chứng chỉ vật liệu và các thành phần cấu thành hạng mục công trình trước khi chuyển giao đoạn thi công hoặc khi Chủ đầu tư yêu cầu.

Khi kiểm tra, nghiệm thu các công việc, hạng mục công trình các nguyên vật liệu thi công có kết quả không đạt yêu cầu thì nhà thầu phải tiến hành ngay việc sửa chữa hoặc phá dỡ các sản phẩm hay nguyên vật liệu đó, đồng thời phải tiến hành các thí nghiệm các chứng chỉ chất lượng của việc sửa chữa đó bằng chi phí của Nhà thầu.

Công tác nghiệm thu khối lượng: theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bảng tính giá trúng thầu của bên B, trong trường hợp có khối lượng phát sinh phải được Chủ đầu tư và tư vấn giám sát xác nhận và giá được áp dụng theo đơn giá trúng thầu.

Tổ chức nghiệm thu: theo đúng Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026), Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024, Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác.

2.13. Quan hệ giữa các bên trong quản lý chất lượng trên công trường:

Nhà thầu: Là người chịu trách nhiệm chính trong công việc tổ chức nghiệm thu các công tác trung gian và nghiệm thu bàn giao công trình. Khi cần nghiệm thu công tác nào, nhà thầu phải báo trước cho Tư vấn giám sát ít nhất là 24 giờ.

Nhà thầu có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để Chủ đầu tư và tư vấn giám sát làm tốt công tác giám sát kỹ thuật và kiểm tra tiến độ trên công trường.

Tư vấn giám sát: Là nhà thầu được chủ đầu tư lựa chọn để thực hiện giám sát kỹ thuật thi công trên công trường. Tư vấn giám sát có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và yêu cầu

nhà thầu thực hiện đúng khối lượng, yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Xây dựng.

Chủ đầu tư: Là người có ý kiến quyết định cuối cùng nếu có những bất đồng giữa nhà thầu, giám sát kỹ thuật, tư vấn thiết kế cũng như là người quyết định những vấn đề nằm ngoài hợp đồng và hồ sơ thiết kế.

Các bên phải có văn bản chính thức giới thiệu những người có trách nhiệm để quan hệ giải quyết các vấn đề trên công trường. Chỉ có những người trong danh sách mới có quyền quyết định những vấn đề trong phạm vi của mình.

Trao đổi công việc:

Mọi ý kiến đề nghị, yêu cầu của Nhà thầu đối với Chủ đầu tư và ngược lại, phải được thể hiện bằng văn bản được lưu trữ trong hồ sơ thi công công trình.

Phải tổ chức các cuộc họp thường xuyên tại công trường giữa đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu. Mục đích là kiểm tra tiến triển của công việc cũng như tạo sự phối hợp đầy đủ giữa các bên liên quan thi công công trình.

2.14. Trách nhiệm nhà thầu:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ về chất lượng công việc mình làm theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam.

Khi nhà thầu phát hiện ra bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản vẽ kiến trúc với bản vẽ kết cấu và các bản vẽ hệ thống kỹ thuật của công trình thì Nhà thầu phải báo cáo cho Chủ đầu tư, tư vấn giám sát xem xét.

Trước khi bắt đầu thi công hạng mục nào, Nhà thầu phải kiểm tra lại và xác định kích thước ghi trong bản vẽ đối chiếu các điều kiện thực tế công trường cùng người đại diện của Chủ đầu tư, tư vấn giám sát để đảm bảo không có gì khác biệt giữa bản vẽ và thực tế công trường.

Nếu Nhà thầu bắt đầu thi công mà không cùng đại diện của Chủ đầu tư, tư vấn giám sát làm rõ mọi sự khác biệt, nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm và phí tổn cho việc sửa chữa hay phá dỡ làm lại.

Mọi phê duyệt của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát đối với các hồ sơ nêu trên vẫn không làm giảm trách nhiệm của Nhà thầu đối với chất lượng công trình.

Quyết định của Chủ đầu tư và cơ quan thiết kế là quyết định cuối cùng trên công trường thi công.

Trong mọi trường hợp, các yêu cầu kỹ thuật có nêu hoặc chưa nêu trong phần “Yêu cầu kỹ thuật” được hiểu là tuân theo Tiêu chuẩn, Quy phạm hiện hành.

2.15. Bản vẽ hoàn công

Sau khi hoàn chỉnh các hạng mục bị che khuất. Hoàn thành hạng mục, hoàn thành công trình nhà thầu phải thực hiện bản vẽ hoàn công có sự xác nhận của tư vấn giám sát

3. Yêu cầu về chủng loại, chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị (kèm theo các tiêu chuẩn về phương pháp thử);

a. Các tiêu chuẩn vật tư thiết bị áp dụng

Các vật tư vật liệu phải tối thiểu tuân theo quy chuẩn/tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

b. Yêu cầu về vật tư, vật liệu, thiết bị chủ yếu.

Tất cả sản phẩm dùng cho dự án đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không quá 12 tháng tính đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu phải đảm bảo các tất cả các vật tư, thiết bị phải đáp ứng yêu cầu của thiết kế, bất kể tiêu chí kỹ thuật của các vật tư thiết bị đó có được nêu ra trong tiêu chuẩn đánh giá quy định tại mục 3 chương III HSMT hay không.

Trước khi đưa vào công trình, vật tư thiết bị phải được thí nghiệm/kiểm định... theo yêu cầu thiết kế, yêu cầu của nhà sản xuất, theo các quy chuẩn/tiêu chuẩn hiện hành.

Nhà thầu phải đệ trình danh mục tối thiểu các vật tư, vật liệu, thiết bị đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục 01-Chương III của E-HSMT.

4. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt

Đơn vị thi công cần phải lập ra sơ đồ thi công chi tiết cho từng hạng mục.

Việc thi công bao gồm rất nhiều hạng mục, công việc liên quan với nhau vì vậy cần phải xác định thi công các hạng mục kết hợp và cuốn chiếu, bố trí công tác thi công hợp lý để tận dụng tối đa máy móc, thiết bị và nhân lực đã huy động cho công trình, bảo đảm tiến độ thực hiện.

5. Yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

Hệ thống máy móc thiết bị động lực, điện chiếu sáng phải thử: đơn động, liên động không tải, liên động có tải.

Nhà thầu chịu trách nhiệm vận hành và thử nghiệm các thiết bị máy móc sau khi lắp đặt trong thời gian theo quy định của quy chế vận hành máy móc thiết bị.

Phải vận hành thử, an toàn mới nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

6. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:

Việc phòng chống cháy nổ là hết sức cần thiết, vì vậy nhà thầu phải bắt buộc mọi người trên công trường phải có ý thức bảo vệ và phòng chống cháy nổ.

Nhà thầu phải bố trí các bình cứu hỏa tại văn phòng hiện trường, trên xe máy, kho và các nơi có nguy cơ cháy nổ cao.

Khu vực thi công, trên công trường bố trí các nội quy và có các biển báo cấm lửa, cấm mang chất nổ vào công trường, cấm đun nấu gây lửa.

Những vật liệu dễ cháy như xăng dầu, vật tư điện, ống PVC.... Phải bảo quản chặt chẽ.

7. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

Áp dụng toàn bộ các biện pháp hợp lý để bảo vệ môi trường thi công, không làm ảnh hưởng đến các hoạt động công cộng và các cá nhân khác do biện pháp thi công của nhà thầu gây ra.

Nơi tập kết vật tư gọn gàng, không làm trở ngại cho việc đi lại trong khu vực, không làm bẩn đến môi trường xung quanh.

Che chắn, hạn chế tối đa mức độ nhiễm bụi, xi măng, cát... đến khu vực xung quanh.

Công trường thi công là nơi sinh nhiều bụi bặm nên phải triệt để phòng chống bụi bằng các biện pháp như tưới nước thường xuyên tại các khu vực gây bụi, đường vận chuyển....

Nhà thầu phải dọn dẹp mặt bằng và dỡ bỏ từng phần thiết bị hoặc các phương tiện thi công cần thiết trong thời gian thi công và sau khi hoàn thành công việc, tất cả các vật liệu thừa rác vụn gây ra khi thi công.

8. Yêu cầu về an toàn lao động:

8.1. Người lao động

Tất cả nhân viên của Nhà thầu phải được tập huấn về công tác an toàn lao động.

Tất cả nhân viên của Nhà thầu phải được trang bị bảo hộ lao động theo quy định, phải có hợp đồng lao động và được khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

Nhà thầu không cho phép bất kỳ người nào không có trách nhiệm vào công trường và giao cho chỉ huy trưởng và bảo vệ quản lý việc ra vào của nhân viên.

8.2. An toàn lao động

Nhà thầu phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động trong thi công xây dựng, bao gồm: Luật An toàn, vệ sinh lao động; Luật Xây dựng; và các nghị định, thông tư liên quan; QCVN 18:2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng”. Đồng thời tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình thi công, chịu trách nhiệm toàn diện về công tác an toàn lao động và các rủi ro, sự cố phát sinh theo quy định. Trường hợp các văn bản pháp luật nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại thời điểm dự thầu và thực hiện hợp đồng, nhà thầu có trách nhiệm cập nhật và tuân thủ theo các quy định pháp luật mới

Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Nhà thầu phải có biện pháp huy động nhân lực chính theo yêu cầu nêu tại E-HSMT, và các nhân lực, máy móc thiết bị khác theo yêu cầu thực tế thi công để đáp ứng được tiến độ thực hiện công việc theo yêu cầu của chủ đầu tư.

9. Yêu cầu về biện pháp huy động nhân lực:

Nhân sự quản lý, chỉ huy, điều hành và phục vụ thi công nhà thầu phải chịu trách nhiệm huy động đúng theo hồ sơ dự thầu đã được phê duyệt, trường có sự thay đổi chỉ huy trưởng, cán bộ giám sát kỹ thuật của nhà thầu đều được Chủ đầu tư chấp thuận.

Nhà thầu phải xây dựng biện pháp huy động công nhân lao động có trình độ tay nghề phù hợp với công việc và tiến độ thi công.

Đội ngũ nhân viên và kỹ thuật chính phải có khả năng và kinh nghiệm đối với công việc được giao.

Chủ đầu tư không chấp nhận dừng thi công do nhà thầu không đủ công nhân và có quyền yêu cầu các công nhân không có tay nghề, thực hiện công việc không đúng nghề nghiệp đào tạo.

9.1. Yêu cầu về biện pháp huy động thiết bị phục vụ thi công:

Các thiết bị phục vụ cho công tác thi công phải đảm bảo tính năng kỹ thuật và công suất yêu cầu của thiết kế và phải đạt chất lượng theo quy định hiện hành.

Theo quy định hiện hành, các thiết bị phải được kiểm định khi sử dụng cho công trình.
Thiết bị phải phù hợp với thuyết minh biện pháp thi công.

Nhà thầu phải thu dọn thiết bị khi hoàn thành hoặc khi không cần thiết.

10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công:

Tất cả các công tác thi công hoàn thiện phải đảm bảo đúng thiết kế, đảm bảo kỹ thuật, thẩm mỹ.

Công tác hoàn thiện phải sử dụng công nhân có tay nghề cao, phù hợp với công việc.

Thực hiện bất kỳ một công việc nào, Nhà thầu phải đảm bảo đã hướng dẫn đầy đủ và kiểm tra thường xuyên về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công.

Bao bì, bảo vệ tạm thời, vật liệu phế thải trong quá trình lắp đặt phải được thu dọn trước khi tổ chức nghiệm thu.

Công tác nghiệm thu và kiểm tra được thực hiện theo các quy định hiện hành.

11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;

Đội ngũ cán bộ chỉ huy, điều hành thi công và nhân viên kỹ thuật chính phải có khả năng và kinh nghiệm phù hợp đối với công việc được giao.

Nhà thầu phải lập chương trình làm việc: hệ thống tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật cụ thể cho từng công tác, biện pháp quản lý chất lượng; biện pháp đảm bảo tiến độ; biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an ninh công trường, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Nhà thầu sẽ liên hệ với TVGS trong từng giai đoạn của công trình và trong từng trường hợp cụ thể.

Nhà thầu phải đảm bảo chất lượng các công tác xây lắp của công trình, các kích thước hình học, chất lượng của vật liệu xây dựng, các kết cấu gia công sẵn, công tác hoàn thiện toàn bộ chất lượng công việc này được đảm bảo bằng các chứng chỉ của nhà sản xuất, chứng chỉ thí nghiệm, chứng chỉ nghiệm thu, bản vẽ hoàn công sẽ được nêu chi tiết dưới đây.

Nhà thầu phải làm tốt công tác thí nghiệm cần thiết đảm bảo chất lượng công trình, thể hiện đầy đủ trong nhật ký theo dõi chất lượng công trình.

Nhà thầu không được phép tự ý thay đổi các loại vật liệu và qui cách kỹ thuật nêu trong bản vẽ thiết kế cũng như đã nêu trong hồ sơ dự thầu. Mọi sự thay đổi phải được sự chấp thuận của cơ quan thiết kế và Chủ đầu tư bằng văn bản chính thức.

Đối với các phần công trình khuất phải có biên bản nghiệm thu trước khi che khuất.

12. Yêu cầu về vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình.

Chi tiết theo phụ lục 01 kèm theo chương III của E-HSMT

13. Yêu cầu khác căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu.

13.1. Yêu cầu về bảo hiểm:

Nhà thầu thi công phải mua bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ 3 theo quy định

Thời hạn bảo hiểm: Bắt đầu từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường

đến hết thời gian bảo hành.

13.2. Yêu cầu khác về năng lực của nhà thầu:

Nhà thầu phải đáp ứng các yêu cầu năng lực sau trước khi ký hợp đồng:

- Có năng lực hoạt động xây dựng lĩnh vực thi công công tác xây dựng công trình dân dụng – nhà công nghiệp hạng III trở lên.

- Có năng lực hoạt động xây dựng lĩnh vực thi công công tác lắp đặt thiết bị công trình hạng III trở lên.

Lưu ý:

- Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức bao gồm một trong các tài liệu sau: Chứng chỉ năng lực hoạt động còn giá trị tối thiểu đến ngày có thời điểm đóng thầu hoặc tài liệu tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1, Điều 56 Luật số 95/2025/QH15. Đối với trường hợp Nhà thầu tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng, ngoài tài liệu nhà thầu tự kê khai khi nộp E-HSDT, nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 106 Nghị định 175/2024/NĐ-CP khi đối chiếu tài liệu.

- Nhà thầu độc lập phải đáp ứng tất cả các yêu cầu này. Đối với nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng tất cả các yêu cầu này, từng thành viên liên danh phải đáp ứng các yêu cầu tương ứng với phần công việc đảm nhận.

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng các yêu cầu này tương ứng với phần công việc đảm nhận.

13.3. Yêu cầu về bảo hành

Thời gian bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình.

13.4. Yêu cầu khác:

- Giá chào thầu là toàn bộ các chi phí đảm bảo cho việc thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường, vệ sinh hoàn thiện hàng ngày trong quá trình thi công... lường trước đến tất cả các yếu tố trượt giá trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Các chi phí dưới đây được phân bổ vào chi phí thực hiện từng công việc tương ứng (trong bảng mô tả công việc mời thầu):

+ Chi phí vận chuyển vật tư vật liệu, phế thải lên cao, xuống thấp, đóng vật liệu phế thải vào bao; bốc xếp vận chuyển phế thải lên xe vận chuyển.

+ Chi phí vận chuyển vật tư, vật liệu, thiết bị đến chân công trình và trong phạm vi công trình phục vụ thi công.

+ Chi phí thử áp lực đường ống các loại.

+ Chi phí thuê giáo, lắp dựng, tháo dỡ giáo hoàn thiện....

+ Chi phí biện pháp thi công, biện pháp an toàn, vệ sinh môi trường, chống bụi, ô nhiễm thi công, vệ sinh trong quá trình thi công....

+ Chi phí thí nghiệm, chạy thử, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì trong giai đoạn bảo hành

+ Chi phí kiểm định thiết bị, vật tư, vật liệu thuộc gói thầu theo quy định về phòng cháy chữa cháy.

+ Chi phí lỗ chờ xuyên sàn/tường, chống thấm lỗ chờ (đối với các công tác đường ống).

+ Chi phí bột xốp gốc polyrethan foam bọt lỗ trống sau khi đi toàn bộ hệ thống kỹ thuật.

+ Chi phí rải lớp ni long lót nền phần móng.

+ Chi phí Bơm nước hạ mực nước ngầm.

+ Chi phí một số công việc thuộc: Chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế...), các vật tư vật liệu phụ không có trong bảng kê hạng mục công việc như: Thanh treo, ty ren mạ kẽm, thép V, đai ốc lục giác, tắc kê đạn nở, dây rút nhựa, kẹp giữ ống điện, băng keo đen cách điện, cùm treo ống uPVC, bulong nở, bulong neo, phụ kiện thang máng cáp, Keo dán, gas hàn ống đồng, que hàn bạc, băng cuốn bảo ôn, băng dính bạc, giá đỡ ống các loại, nở...

- Chi phí dự phòng: Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

STT	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành	Định dạng file
1	Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công	<i>Đính kèm cùng E-HSMT trên hệ thống</i>	<i>Rar</i>
2	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (kèm theo các Phụ lục: Chỉ dẫn kỹ thuật, Thuyết minh và Quy trình Bảo trì)	<i>Đính kèm cùng E-HSMT trên hệ thống</i>	

Phụ lục 01: YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT ĐỐI VỚI VẬT TƯ, VẬT LIỆU, THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO CÔNG TRÌNH

Gói thầu: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình

Dự án: Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Hạng mục kết cấu

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1	Thép cốt bê tông	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Hãng sản xuất có công suất	≥ 450.000 tấn/năm	
		Mác thép	Theo hồ sơ thiết kế	
		Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
2	Gạch xây (gạch bê tông không nung)	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Loại gạch (đặc, rỗng)	Gạch không nung	
		Mác gạch	Theo hồ sơ thiết kế	
		Tiêu chuẩn áp dụng	TCVN 6477:2016	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
3	Vật liệu xi măng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Hãng sản xuất có công suất	≥ 1 triệu tấn/năm	
		Loại xi măng:	Theo hồ sơ thiết kế	
		Tiêu chuẩn áp dụng	Theo TCVN và phù hợp với từng chủng loại xi măng sử dụng cho các hạng mục của công trình	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp giấy chứng nhận hợp quy theo quy định hiện hành trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	

2. Hạng mục kiến trúc

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
I	Phần hoàn thiện			
1	Gạch ốp, lát	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Granite	
		Số năm kinh nghiệm của nhà sản xuất	≥ 25 năm	
		Kích thước	Theo thiết kế	
		Hấp thu nước theo khối lượng	$E \leq 0,5\%$	
		Độ bền uốn trung bình	≥ 35 Mpa	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
2	Trần thạch cao khung xương chìm	Hãng sản xuất, xuất xứ, mã hiệu	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Khung xương	Độ dày xương chính ≥ 0.68 mm Độ dày xương phụ ≥ 0.36 mm Lớp phủ bảo vệ: Phủ nhôm kẽm	

		Loại tấm	Tấm thạch cao, dày tối thiểu 9mm.	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào đối với tấm.	
3	Trần thạch cao khung xương nổi	Hãng sản xuất, xuất xứ, mã hiệu	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Khung xương	Có đường rãnh/chỉ âm sẫm màu chạy dọc theo cấu kiện xương. Độ dày: $\geq 0,25\text{mm}$ Lớp phủ bảo vệ: Phủ nhôm kẽm	
		Tấm trần:		
		Loại tấm	Tấm thạch cao tiêu chuẩn, dày tối thiểu 8mm	
		Giấy chứng nhận hợp quy cho tấm thạch cao	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào đối với tấm.	
4	Trần thạch cao khung xương nổi (khu WC)	Hãng sản xuất, xuất xứ, mã hiệu	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Khung xương	Có đường rãnh/chỉ âm sẫm màu chạy dọc theo cấu kiện xương. Độ dày: $\geq 0,25\text{mm}$ Lớp phủ bảo vệ: Phủ nhôm kẽm	
		Tấm trần:		
		Loại tấm	Tấm trần chịu nước dày tối thiểu 3,0 mm	
		Giấy chứng nhận hợp quy cho tấm thạch cao	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào đối với tấm.	
5	Vách kính, cửa kính			
5.1	Thanh nhôm	Hãng sản xuất, xuất xứ.	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chiều dày, màu sắc, quy cách	Theo thiết kế	
		Quy cách sơn	Sơn tĩnh điện, màu sắc theo thiết kế	

		Loại nhôm	Mác tối thiểu: 6063-T5 hoặc A6063T5	
5.2	Kính cường lực	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn đáp ứng	TCVN 7455:2013	
		Chiều dày, màu sắc, quy cách	Theo thiết kế	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
5.3	Kính an toàn	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn đáp ứng	TCVN 7364-2:2018	
		Chiều dày, màu sắc, quy cách	Theo thiết kế	
		Giấy chứng nhận hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
5.4	Phụ kiện cửa cửa sổ, cửa đi nhôm kính (trừ cửa bản lề sàn)	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 20 năm	
		Tính đồng bộ	Tay nắm và bản lề cửa: tất cả cùng 1 hãng sản xuất	
6	Chống thấm			
6.1	Chống thấm WC	Hãng sản xuất, xuất xứ, mã hiệu	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Chống thấm gốc xi măng polyme, 2 thành phần	
		Cường độ kết dính (liên kết)	≥ 0,7N/mm ²	
6.2	Chống thấm mái	Hãng sản xuất, xuất xứ, mã hiệu	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết cho lớp lót và lớp phủ	
		Tính đồng nhất	Toàn bộ lớp lót và lớp phủ cùng 1 hãng sản xuất	
		Lớp phủ		
		Chủng loại	Chống thấm gốc Polyurethane, 1 thành phần	
		Cường độ chịu kéo	≥ 1,7 Mpa	

		Độ giãn dài	$\geq 500\%$	
		Cường độ bám dính	$\geq 1,5 \text{ N/mm}^2$	
6.3	Chống thấm cổ ống	Băng trương nở:	Băng trương nở gốc khoáng chất sét hoặc gốc cao su butyl kết hợp với bentonite trương nở	
		Vữa tự chảy:	Vữa rót gốc xi măng bù (không) co ngót, tự san bằng	
7	Sơn dạng nhũ tương			
7.1	Quy định chung	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Năm kinh nghiệm	Hãng sơn có trên 20 năm kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam	
		Sơn, bột bả	Sản phẩm sơn bả cùng một hãng Sản xuất.	
		Tính đồng nhất	Không sử dụng loại bột bả chung cho cả trong nhà và ngoài nhà	
		Giấy chứng nhận hợp quy/công bố hợp quy	Cam kết cung cấp trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào	
7.2	Sơn phủ nội thất	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Độ bền (độ bám dính) thử cắt ô	0 loại	
		Độ mịn	$\leq 20\mu\text{m}$	
		Độ rửa trôi	≥ 450 chu kỳ	
7.3	Sơn phủ ngoại thất	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Độ bền (độ bám dính) thử cắt ô	0 loại	
		Độ mịn	$\leq 20\mu\text{m}$	
		Độ rửa trôi	≥ 1200 chu kỳ	
		Chu kỳ nóng lạnh	≥ 50 chu kỳ	

7.4	Sơn lót nội thất	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Độ bền của lớp phủ theo phương pháp cắt ô	0 loại	
		Khả năng kháng kiềm	$\geq 96h$	
		Khả năng kháng nước	$\geq 96h$	
		Độ mịn	$\leq 20\mu m$	
7.5	Sơn lót ngoại thất	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Độ bền (độ bám dính) thử cắt ô	0 loại	
		Độ mịn	$\leq 30\mu m$	
		Khả năng kháng kiềm	$\geq 48h$	
		Khả năng kháng nước	$\geq 96h$	
8	Cửa cuốn	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Quy cách, màu sơn	Theo thiết kế	
		Vật liệu nan cửa	Dùng nhôm mác tối thiểu 6063-T5	
		Chiều dày nan cửa	Theo thiết kế	
		Motor	Công suất phù hợp với kích thước cửa	
		Tốc độ cuốn	$\geq 5cm/giây$	
		Lưu điện	Tối thiểu 36h	
II	Phần nội thất			
1	Gỗ MFC	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Loại:	Ván gỗ dăm phủ lớp nhựa Melamine	
		Chiều dày tấm gỗ	Theo hồ sơ thiết kế	
		Hàm lượng Formaldehyde Emission	$\leq 30 mg/100g$	

		Tỷ trọng trung bình	$\geq 600\text{kg/m}^3$	
		Độ ẩm tối đa	5-13%	
		Cường độ chịu uốn	$\geq 10,5\text{ N/mm}^2$	
		Mô đun đàn hồi:		
		Đối với tấm có chiều dày (h), $9\text{mm} \leq h \leq 13\text{mm}$	$\geq 1800\text{ N/mm}^2$	
		Đối với tấm có chiều dày (h), $13\text{mm} < h \leq 20\text{mm}$	$\geq 1600\text{ N/mm}^2$	
		Đối với tấm có chiều dày (h), $20\text{mm} < h \leq 25\text{mm}$	$\geq 1500\text{ N/mm}^2$	
2	Ghế			
2.1	Chung	Hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tính đồng bộ	Tất cả các loại ghế cùng một hãng sản xuất	
2.1	Ghế làm việc Giám đốc/ghế chủ trì phòng họp	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tựa đầu	Ghế không tựa đầu	
		Tựa lưng ghế	Lưng ghế bọc da	
		Nệm	Được bọc Vynil hoặc da	
		Tay ghế	Cố định/di động	
		Bộ điều khiển	Tối thiểu có các tính năng: nâng, hạ chiều cao, độ ngã của ghế.	
		Chân ghế	Có bánh xe	
2.2	Ghế làm việc nhân viên	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tựa lưng ghế	Khung bằng nhựa, bọc lưới	
		Nệm	Được bọc Vynil hoặc vải	
		Tay ghế	Cố định/ di động	
		Bộ điều khiển	Tối thiểu có các tính năng: nâng, hạ chiều cao, độ ngã của ghế.	
		Chân ghế	Có bánh xe	
2.3	Ghế phòng họp/ghế ngồi	Mã hiệu sản phẩm	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	

làm việc với Giám đốc	Tựa đầu	Ghế không tựa đầu	
	Tựa lưng ghế	Lưng ghế bọc da	
	Nệm	Được bọc Vynil hoặc da	
	Tay ghế	Cố định	
	Chân ghế	Chân quỳ cố định	

3. Hạng mục điện

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1	Đèn chiếu sáng			
1.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 25 năm	
		Tính đồng nhất	Trừ các loại đèn chiếu sáng sân vườn cảnh quan, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn, còn lại tất cả các loại đèn chiếu sáng dùng cho dự án phải cùng 1 nhà sản xuất.	
		Chủng loại đèn	Tất cả các loại đèn sử dụng bóng LED	
		Chỉ số hoàn màu (Ra)	≥ 80	
		Màu ánh sáng	Từ 4.000 đến 4.500K trừ khi có ghi chú khác	
	Điện áp, tần số	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz		
1.2	Đèn LED panel 600x600 mm	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Quang thông bộ đèn	≥ 4400 lm	
		Hiệu suất phát quang	≥ 105 lm/W	
		Tuổi thọ	≥ 30.000 giờ	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1.3	Đèn LED downlight âm trần	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Quang thông bộ đèn	- Loại 1 ≥ 900 lm - Loại 2 ≥ 1200 lm - Loại 3 ≥ 1800 lm	
		Hiệu suất phát quang	≥ 75 lm/W	
		Tuổi thọ	≥ 25.000 giờ	
		Màu viên đèn	Trắng	
1.4	Đèn LED downlight đôi âm trần	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Quang thông bộ đèn	$\geq 2 \times 900$ lm	
		Hiệu suất phát quang	≥ 90 lm/W	
		Tuổi thọ	≥ 25.000 giờ	
1.5	Bộ đèn LED bán nguyệt, dài 1200 mm	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Quang thông bộ đèn	≥ 4.400 lm	
		Hiệu suất phát quang	≥ 100 lm/W	
		Tuổi thọ	≥ 25.000 giờ	
1.6	Đèn Pha LED gắn tường lắp ngoài trời	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Cấp độ kháng bụi, kháng nước	$\geq IP66$	
		Quang thông bộ đèn	≥ 4.500 lm	
		Hiệu suất phát quang	≥ 90 lm/W	
		Tuổi thọ	≥ 25.000 giờ	
2	Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố			
2.1	Yêu cầu chung	Tính đồng bộ	Toàn bộ các loại đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố phải cùng 1 hãng sản xuất	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 25 năm	
		Nguồn điện cung cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
2.2	Đèn chỉ dẫn thoát nạn	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn áp dụng	Một trong các tiêu chuẩn: IEC 60598-2-22, EN 60598-1	
		Loại bóng	LED	
		Chủng loại	- Loại không chỉ hướng. - Loại có chỉ hướng	
		Thời gian hoạt động chế độ pin	≥ 2 giờ	
2.3	Đèn chiếu sáng sự cố gắn tường	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn áp dụng	Một trong các tiêu chuẩn: IEC 60598-2-22, EN 60598-1	
		Loại bóng	LED, 2 bóng	
		Thời gian hoạt động chế độ pin	≥ 2 giờ	
3	Ổ cắm, công tắc kèm đế	Mã hiệu sản phẩm, hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 15 năm	
		Tính đồng nhất	Tất cả các loại công tắc, ổ cắm điện phải cùng hãng sản xuất	
		Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 60669-1 (với công tắc), IEC 60884-1 (với ổ cắm điện)	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
4	Thiết bị đóng ngắt và bảo vệ mạch điện (MCCB, MCB, RCBO, contactor, rơ le nhiệt)	Nguồn điện hoạt động	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
		Khả năng chịu dòng điện	- Tối thiểu 10A với công tắc - Tối thiểu 16A với ổ cắm	
		Yêu cầu khác	- Công tắc phím bấm lớn (phím bấm dạng thanh, không phải dạng hạt) - Ổ cắm điện 3 chấu, có màn che - Công tắc, ổ cắm phải có sự tương đồng về hình dáng và kích thước	
		Mã hiệu sản phẩm, hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 40 năm	
	Tiêu chuẩn áp dụng	-Với MCCB: IEC/EN 60947-2 -Với MCB: IEC 60898-1 hoặc IEC 60947-2 -Với RCBO: IEC/EN 61009-1 hoặc IEC 61009 -Với contactor: IEC/EN 60947 hoặc IEC/EN 60947-4-1		
	Tính đồng nhất	Tất cả các thiết bị đóng cắt (MCCB, MCB, RCBO, Contactor...) cùng hãng sản xuất		
	Điện áp, tần số định mức	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 50 Hz, điện áp 220 VAC (với MCB, RCBO), điện áp 380		

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
			VAC (với MCCB, contactor, rơ le nhiệt)	
		Chủng loại, số cực, dòng điện định mức	*Loại MCCB: - MCCB 3P 63A 15kA *Loại MCB: - MCB 3P 40A 10kA; MCB 3P 40A 6kA. - MCB 2P 50A 6kA; MCB 2P 16A 4,5kA. - MCB 1P 50A 10kA; MCB 1P 20A 4,5kA; MCB 1P 16A 6kA; MCB 1P 16A 4,5kA; MCB 1P 10A 4,5kA. *Loại RCBO: - RCBO 2P - 25A 4,5kA 30mA. - RCBO 2P - 16A 4,5kA 30mA. *Loại contactor 1 pha: MC1-12A-1NO-1NC. *Loại rơ le nhiệt 1 pha: OCR1 - 12A.	
		Khả năng cắt ngắn mạch vận hành (Ics) và khả năng cắt ngắn mạch tối đa (Icu)	Trừ khi có ghi chú khác, khả năng cắt ngắn mạch của thiết bị đóng cắt phải đáp ứng yêu cầu sau: - Với MCB, Ics tại 220V AC (hoặc lớn hơn) phải đáp ứng hồ sơ thiết kế. - Với MCCB, Icu tại 380V AC (hoặc lớn hơn) phải đáp ứng hồ sơ thiết kế đồng thời $Ics \geq 50\%Icu$.	
		Dòng rò (mA)	RCBO: 30mA	
		Yêu cầu khác	Contactor là loại AC-3	
5	Dây, cáp điện các loại	Hãng sản xuất (hoặc tên thương)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		hiệu sản phẩm), xuất xứ		
		Tính đồng nhất	Toàn bộ dây dẫn/cáp điện dùng trong dự án phải thuộc cùng một hãng sản xuất.	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 20 năm	
		Tiêu chuẩn áp dụng	Với dây dẫn/cáp điện điện áp danh định 0,6/1kV, phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, AS/NZS 1125, TCVN 6612, IEC 60228	
			Với dây dẫn/cáp điện có điện áp danh định 300/500V, 450/750V, phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: TCVN 6610-3, IEC 60227-3, TCVN 6610-5, TCVN 6610-7, IEC 60227-7, TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 7211, AS/NZS 5000.1, AS/NZS 1125, TCVN 6612, IEC 60228	
			Với dây dẫn trần, phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994 sửa đổi 1:1995	
			Với dây dẫn/cáp điện chống cháy, phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: IEC 60331, BS 6387	
		Quy cách, chủng loại, chất liệu cách điện	Theo hồ sơ thiết kế	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Cấp điện áp	Trừ khi có ghi chú khác trong hồ sơ thiết kế, cấp điện áp của dây/cáp điện phải: - Tối thiểu 450/750V đối với dây/cáp vận hành ở điện áp 220V AC và dây tiếp địa có vỏ bọc. - Tối thiểu 0,6/1kV đối với dây/cáp vận hành ở điện áp 380V AC.	
		Chất liệu ruột dẫn	Đồng mềm hoặc đồng bện	
6	Kim thu sét tia tiên đạo	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 30 năm	
		Tiêu chuẩn áp dụng	Một trong các tiêu chuẩn: NFC 17.102:2011, UNE 21.186:2011	
		Chất liệu	Thép 316L	
		Bán kính bảo vệ cấp 3, tại độ cao lắp đặt H=4m	≥ 36m	

4. Hạng mục điện nhẹ

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1	Tủ rack 10U, sâu 600 mm kèm thanh nguồn PDU	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn áp dụng hoặc đáp ứng	Một trong các tiêu chuẩn: 19" DIN 41494, IEC 297, EIA RS-310, EIA-310-D	
		Khả năng lắp đặt	Tủ đặt sàn, có trang bị bánh xe	
		Màu sắc vỏ tủ	Màu đen	
		Vật liệu chế tạo	Vỏ tủ làm bằng thép tấm dày tối thiểu 1mm, sơn tĩnh điện hoặc mạ kẽm Thanh tiêu chuẩn làm bằng thép hoặc tôn ZAM dày tối thiểu 1.5 mm	
		Cánh cửa tủ	- Có 2 cánh: Trước tủ và sau tủ, có khoá. - Cánh trước tùy chọn đục lỗ hoặc mica trong suốt; cánh sau đục lỗ thoáng	
		Bề rộng tủ	Chuẩn 19" inch theo IEC297-2 hoặc DIN 41494.	
		Quạt tản nhiệt	Tối thiểu 1 quạt 20W/220VAC gắn trên nóc tủ	
2	Dây mạng cáp CAT6E STP	Thanh nguồn PDU	Ô điện dài 19", vỏ bằng thép sơn tĩnh điện, có thể gắn đồng bộ với tủ rack, dòng định mức tối thiểu 20A, gồm 06 ô cắm 3 chấu chuẩn đa dụng, có gắn kèm MCB	
		Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Tiêu chuẩn đáp ứng	<ul style="list-style-type: none"> ANSI/TIA-568.2-D ISO/IEC 11801 Class E hoặc rộng hơn 	
3	Switch mạng 24 port cho hệ	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
	thông mạng LAN	sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ		
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 40 năm	
		Nguồn điện cung cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với điện áp 1P- 220 VAC - 50 Hz	
		Số cổng	≥ 24 cổng RJ45 tốc độ 10/100/1.000 Mbqs	
			≥ 4 cổng uplink SFP, mỗi cổng hỗ trợ tốc độ tối thiểu 1 Gbps	
		Công suất chuyên mạch	≥ 56 Gbps	
Hỗ trợ IPv6 và IPv4	Có			
4	Bộ phát wifi POE	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Băng tần phát sóng	Tối thiểu có 2 băng tần: 2.4 Ghz và 5 Ghz. - Tốc độ ở băng tần 2.4 Ghz tối thiểu đạt 573 Mbps - Tốc độ ở băng tần 5 Ghz tối thiểu đạt 1.2 Mbps	
		Chuẩn wifi	Hỗ trợ nhiều chuẩn wifi khác nhau: 802.11a, 802.11b, 802.11g, 802.11n (WiFi 4), 802.11ac (WiFi 5), 802.11ax (WiFi 6)	
		Cổng kết nối	Có tối thiểu 1 cổng Gigabit ethernet RJ45 (GbE RJ45)	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Cấp nguồn	Có thể cấp nguồn bằng PoE, tương thích với một trong các chuẩn: IEEE 802.3af, IEEE 802.3at (PoE+), IEEE 802.3bt (PoE++)	
		Công nghệ được trang bị	MU-MIMO	
		Số lượng thiết bị có thể kết nối cùng lúc	Lên đến 100 thiết bị hoặc lớn hơn	
5	Camera và đầu ghi hình camera			
5.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 20 năm	
		Tính đồng nhất	Tất cả các camera, đầu ghi hình phải cùng một hãng sản xuất.	
		Loại hệ thống camera	Hệ thống camera IP	
5.2	Camera IP bán cầu hồng ngoại	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Cảm biến hình ảnh	Cảm biến CMOS, quét liên tục (Progressive Scan), kích thước tối thiểu 1/3 inch	
		Độ phân giải	Tối thiểu 4MP	
		Độ nhạy sáng	Thấp hơn hoặc bằng 0.028 Lux	
		Loại ống kính	Ống kính có tiêu cự cố định, độ lớn tiêu cự từ 2.8 đến 4 mm	
		Tầm xa hồng ngoại	≥ 30m	
		Chuẩn nén hình ảnh	H.265+/H.265/H.264+/H.264	
		Cấp nguồn	Có thể cấp nguồn PoE	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
5.3	Camera IP trụ hồng ngoại	Cấp độ kháng bụi, kháng nước	Tối thiểu IP66	
		Cổng kết nối	Bao gồm 1 cổng RJ45 10/100 Mbps	
		Tính năng, công nghệ được trang bị	Công nghệ Wide Dynamic Range (WDR) tối thiểu 120 dB	
			Công nghệ điều chỉnh độ sáng của hình ảnh BLC (Backlight Compensation)	
			Công nghệ điều chỉnh độ sáng của hình ảnh HLC (Highlight Compensation)	
			Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số 3D DNR (3D Digital Noise Reduction) hoặc 3D NR (3D Noise Reduction)	
		Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Cảm biến hình ảnh	Cảm biến CMOS, quét liên tục (Progressive Scan), kích thước tối thiểu 1/3 inch	
		Độ phân giải	Tối thiểu 4MP	
		Độ nhạy sáng tối thiểu	Thấp hơn hoặc bằng 0.028 Lux	
Loại ống kính	Ống kính có tiêu cự cố định, độ lớn tiêu cự từ 3.6 đến 8 mm			
Tầm xa hồng ngoại	≥ 50m			
Chuẩn nén hình ảnh	H.265+/H.265/H.264+/H.264			
Cấp nguồn	Có thể cấp nguồn PoE			
Cấp độ kháng bụi, kháng nước	Tối thiểu IP67			
Cổng kết nối	Bao gồm 1 cổng RJ45 10/100 Mbps			

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Tính năng, công nghệ được trang bị	Công nghệ Wide Dynamic Range (WDR) tối thiểu 120 dB	
			Công nghệ điều chỉnh độ sáng của hình ảnh BLC (Backlight Compensation)	
			Công nghệ điều chỉnh độ sáng của hình ảnh HLC (Highlight Compensation)	
			Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số 3D DNR (3D Digital Noise Reduction) hoặc 3D NR (3D Noise Reduction)	
5.4	Đầu ghi hình camera	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Nguồn điện cung cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
		Số kênh	≥ 11	
		Chuẩn nén video	H.265+/H.265/H.264+/H.264	
		Độ phân giải ghi hình (recording resolution)	Có hỗ trợ độ phân giải 4 MP	
		Băng thông đầu vào (incoming bandwidth)	Tối thiểu 160 Mbps	
		Băng thông đầu ra (outgoing bandwidth)	Tối thiểu 160 Mbps	
		Dung lượng lưu trữ	Hỗ trợ tối thiểu 2 ổ cứng, mỗi ổ cứng dung lượng lên tới 2TB hoặc hơn	
		Cổng kết nối	Có tối thiểu 1 cổng RJ45 tốc độ 10/100/1000 Mbps Có tối thiểu 1 cổng HDMI hỗ trợ xuất video độ phân giải 1920×1080	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
			Có tối thiểu 1 cổng VGA hỗ trợ xuất video độ phân giải 1920×1080 Có tối thiểu 1 cổng USB 2.0 và 1 cổng USB 3.0 Có tối thiểu 1 cổng đầu ra âm thanh	
		Tính năng, công nghệ được trang bị trên đầu ghi hình (mà không phụ thuộc vào loại camera được kết nối)	Phát hiện chuyển động ở tất cả 8 kênh	
6	Switch mạng 16 cổng PoE cho hệ thống camera	Mã hiệu sản phẩm, hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Nguồn điện cung cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
		Cổng kết nối	• Tối thiểu 16 cổng RJ45 hỗ trợ cấp nguồn PoE tốc độ 10/100 Mbps	
			• Tối thiểu 2 cổng RJ45 hỗ trợ tốc độ 10/100/1000 Mbps	
		Công suất chuyển mạch	≥ 7.2 Gbps	
		Chuẩn PoE	Tối thiểu tương thích với 2 chuẩn IEEE 802.3af và IEEE 802.3at	
		Tổng công suất cấp nguồn PoE	Tối thiểu 135W nhưng phải lớn hơn tổng công suất ở mức lớn nhất của tất cả các camera trong dự án	
7	Ổ cắm RJ45 dành cho dây mạng Cat6	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
8	Màn hình 21 inch	sản phẩm), xuất xứ		
		Tiêu chuẩn áp dụng	Đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: ANSI/TIA-568.2-D, ISO/IEC 11801 Class E.	
		Mã hiệu sản phẩm, hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Kích thước màn hình	≥ 21inch	
		Tỉ lệ khung hình	16:09	
		Công nghệ đèn nền	LED	
		Độ phân giải	Tối thiểu: Full HD (1920 x 1080 pixel)	
Công kết nối	Tối thiểu 1 HDMI, 1 VGA			
Phụ kiện đi kèm	- Dây nguồn, dây HDMI - Chân đế để bàn hoặc giá treo tường			
9	Bộ lưu điện UPS	Mã hiệu sản phẩm, hãng sản xuất (hoặc thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 30 năm	
		Tiêu chuẩn	Đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: CE, IEC/EN 62040-1, IEC 62040-2	
		Yêu cầu kỹ thuật	Công suất ≥ 1kVA	
			Hệ số công suất (Power Factor) ≥ 0.9	
Khả năng lắp đặt : UPS gắn rack				
Công nghệ: UPS online chuyển đổi kép (Double Conversion Online)				

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
			Thời gian lưu điện tối thiểu 3,5 phút ở 100% tải hoặc 4,5 phút ở 80% tải	
			Điện áp đầu vào danh định: Một trong các giá trị trong dải từ 220 - 240V AC	
			Điện áp đầu ra danh định: Một trong các giá trị trong dải từ 215 - 240V AC	

5. Hạng mục Điều hòa không khí và thông gió

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1	Hệ thống điều hòa cục bộ			
1.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của nhà sản xuất	≥ 60 năm	
		Tính đồng nhất	Tất cả các máy điều hòa không khí và phụ kiện phải thuộc cùng một hãng sản xuất.	
		Công nghệ máy nén	Inverter	
		Môi chất lạnh	R32	
		Điều khiển (remote)	Loại không dây	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Nguồn điện cung cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
		Tính năng tích hợp sẵn	Tích hợp sẵn công nghệ lọc khí, có khả năng vô hiệu hoá vi khuẩn & vi rút, nấm mốc, khử mùi và lọc bụi mịn PM2.5	
1.2	Máy điều hòa không khí 1 chiều, dàn lạnh gắn tường ≥ 17.700 BTU/h	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Công suất lạnh	≥ 17.700 BTU/giờ	
		Hệ số hiệu suất làm lạnh theo mùa CSPF	≥ 5.0	
		Độ ồn dàn lạnh tối đa	≤ 50 dB (A)	
1.5	Máy điều hòa không khí 1 chiều, dàn lạnh gắn tường ≥ 21.000 BTU/h	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Công suất lạnh	≥ 21.000 BTU/h	
		Hệ số hiệu suất làm lạnh theo mùa CSPF	≥ 5.0	
		Độ ồn dàn lạnh tối đa	≤ 50 dB (A)	
2	Quạt thông gió			
2.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm)	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Nguồn điện hoạt động	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	
		Lưu lượng	Đáp ứng được hồ sơ thiết kế	
		Kiểu lắp đặt	Đáp ứng được hồ sơ thiết kế	
		Độ ồn	≤ 60 dB	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Động cơ quạt	Gối đỡ trục động cơ là vòng bi (bạc đạn)	
2.2	Quạt thông gió gắn tường	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Lưu lượng (Q)	- Loại $Q \geq 35 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 125 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 140 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 310 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 325 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 375 \text{m}^3/\text{h}$, - Loại $Q \geq 475 \text{m}^3/\text{h}$	

6. Hạng mục cấp thoát nước

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1	Đường ống và phụ kiện cấp thoát nước			
1.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 30 năm	
		Chứng nhận	Cam kết cung cấp giấy chứng nhận hợp quy theo quy định hiện hành trước khi nghiệm thu vật tư/vật liệu/ thiết bị đầu vào.	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
1.2	Đường ống cấp nước và phụ kiện	Tiêu chuẩn áp dụng	Đáp ứng một trong các tiêu chuẩn: DIN 8077:2009-09, DIN 8078:2008-09	
		Vật liệu ống	PPR	
		Phụ kiện đường ống	PPR	
		Van cho đường ống	PPR / đồng hoặc tương đương	
		Khả năng chịu đựng áp lực nước	Theo hồ sơ thiết kế	
		Kích thước đường ống	Theo hồ sơ thiết kế	
1.3	Đường ống thoát nước và phụ kiện	Tiêu chuẩn áp dụng	Một trong các tiêu chuẩn sau: ISO 1452:2009, TCVN 8491:2011	
		Vật liệu ống	uPVC	
		Phụ kiện đường ống	uPVC	
		Khả năng chịu đựng áp lực nước	Theo hồ sơ thiết kế	
		Kích thước đường ống	Theo hồ sơ thiết kế	
2	Máy bơm nước sinh hoạt	Mã hiệu sản phẩm, tên hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 30 năm	
		Nguồn điện cấp	Thiết bị hoạt động ổn định lâu dài với nguồn điện 1P - 220 VAC - 50 Hz	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Loại bơm	Ly tâm	
		Cánh bơm	Thép không gỉ hoặc đồng thau	
		Trục bơm	Thép không gỉ	
		Cấp độ chịu nhiệt của lớp cách điện động cơ	Tối thiểu cấp B	
		Chỉ số kháng bụi, kháng nước của động cơ	Tối thiểu IPX4	
		Tính năng tự động dừng bơm khi quá nhiệt động cơ	Có	
		Lưu lượng, cột áp bơm	$H \geq 25$ m khi $Q = 2,5$ m ³ /h	
3	Bồn nước	Hãng sản xuất (hoặc tên thương hiệu sản phẩm), mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết.	
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 25 năm	
		Chất liệu	Inox 304 hoặc Inox 316	
		Kiểu dáng và dung tích	- Loại đứng - Dung tích: 1.5m ³ , 2m ³	
		Giá đỡ bồn	Đồng bộ cùng nhà sản xuất. Chất liệu inox 201 hoặc inox 304	
4	Thiết bị vệ sinh			
4.1	Yêu cầu chung	Hãng sản xuất (hoặc tên	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		thương hiệu sản phẩm)		
		Số năm kinh nghiệm của hãng sản xuất	≥ 100 năm	
		Tính đồng nhất	Tất cả các thiết bị gồm bồn cầu, bồn tiểu, bồn rửa lavabo, vòi rửa lavabo, vòi xịt vệ sinh, dây cấp nước, ống thoát, lô cuốn giấy vệ sinh, kệ đựng xà phòng các phụ kiện đi kèm phải cùng hãng sản xuất.	
4.2	Bồn cầu (bàn cầu) bệt đặt sàn	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Bàn cầu một khối (liền khối)	
		Vật liệu	Sứ tráng men chống bám dính	
		Màu sắc	Trắng	
		Cơ cấu xả	Sử dụng nút ấn	
		Chế độ xả	2 chế độ xả với 2 dung tích nước khác nhau. Dung tích xả tối đa 4.5L.	
		Công nghệ xả	Xả xoáy	
		Yêu cầu khác	<ul style="list-style-type: none"> • Nắp đóng êm • Thiết kế rimless (thiết kế vành kín, không có góc khuất ở vành bồn cầu giúp vệ sinh dễ dàng) 	
4.3	Bồn tiểu nam gắn tường	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Vật liệu	Sứ tráng men chống bám dính	
		Màu sắc	Trắng	
		Kích thước	Cao từ 550 đến 650 mm	

STT	Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị	Tiêu chí kỹ thuật		Đề xuất của nhà thầu (Ghi đề xuất của nhà thầu tương ứng với các yêu cầu kỹ thuật)
		Tên chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Yêu cầu khác	Đường cấp nước phía trên	
4.4	Van xả bồn tiểu	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Van xả ẩn	
		Yêu cầu khác	Kết nối đồng bộ với bồn tiểu theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
4.5	Chậu rửa treo tường kèm chân chậu lửng	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Chậu 1 lỗ gắn vòi	
		Vật liệu	Sứ tráng men	
		Màu sắc	Trắng	
		Kích thước	Rộng từ 500 đến 650 mm	
		Chân chậu rửa	Đồng bộ với chậu rửa theo hướng dẫn của nhà sản xuất	
4.6	Vòi chậu rửa	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chủng loại	Vòi cấp lạnh, tay gạt, dùng cho chậu rửa (chậu rửa gắn tường)	
		Vật liệu	Kim loại mạ crom/niken	
4.7	Vòi xịt vệ sinh	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Thân vòi	Mạ crom hoặc crom-niken	
4.8	Lô cuốn giấy vệ sinh	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chất liệu	Kim loại	
4.9	Van vặn khóa chữ T (van 3 ngã) chia nước bồn cầu và vòi xịt vệ sinh	Mã hiệu sản phẩm, xuất xứ	Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết	
		Chất liệu	Kim loại	

Ghi chú:

Nhà thầu không được chào nhiều thương hiệu hoặc mã hiệu hoặc xuất xứ cho 1 loại vật tư/ vật liệu/ thiết bị. Không được ghi tương đương.

Nhà thầu phải cung cấp catalogue, tài liệu kỹ thuật của vật tư, vật liệu, thiết bị chào thầu để chứng minh tính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu cung cấp thiếu catalog, tài liệu kỹ thuật của hãng, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu bổ sung nếu cần thiết.

Trường hợp sau khi Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ, bổ sung mà tài liệu nhà thầu cung cấp không chứng minh được vật tư, vật liệu, thiết bị nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vật tư, vật liệu, thiết bị đó sẽ được đánh giá là không đạt.

Đối với tất cả vật liệu, thiết bị có yêu cầu chứng nhận hợp quy nhà thầu phải cung cấp giấy chứng nhận hợp quy theo quy định hiện hành trước khi nghiệm thu vật tư, vật liệu, thiết bị đầu vào (nếu trúng thầu)

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Biểu mẫu đính kèm	/	/
2	Mẫu số 01B. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		x	
3	Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		/	/
4	Mẫu số 01D. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)		/	/
5	Mẫu số 01E. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)		/	/
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			x
7	Mẫu số 02A. Bản cam kết tính hợp lệ (Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức)			x
8	Mẫu số 02B. Bản cam kết tính hợp lệ (Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)		/	/
9	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			x
10	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm		x
11	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			x
12	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Biểu mẫu đính kèm		x
15	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			x
16	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			x
17	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			x

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
18	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			
19	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
20	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
21	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
22	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			
23	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
24	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
25	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			
26	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
27	Mẫu số 11C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			
28	Mẫu số 11D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)			
29	Mẫu số 11E. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)			
30	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
31	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
32	Mẫu số 12C. Bảng kê số liệu điều chỉnh			X

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC⁽¹⁾
(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương III. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng kê hạng mục công việc.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các hạng mục			
I.1	Phá dỡ			
1	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Theo quy định tại Chương III	0,414	tấn
2	Tháo dỡ mái tôn	Theo quy định tại Chương III	167,106	m ²
3	Tháo tôn ốp tường + in bạc	Theo quy định tại Chương III	45,124	m ²
4	Tháo bảng hiệu bằng Alu	Theo quy định tại Chương III	31,120	m ²
5	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép	Theo quy định tại Chương III	47,935	m ³
6	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	Theo quy định tại Chương III	37,791	m ³
7	Phá dỡ kết cấu gạch đá	Theo quy định tại Chương III	77,066	m ³
8	Tháo dỡ trần thạch cao	Theo quy định tại Chương III	91,990	m ²
9	Vận chuyển phế thải	Theo quy định tại Chương III	1,628	100m ³
I.2	Xây dựng nhà chính			
	PHẦN MÓNG			
10	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	2,021	100m ³
11	Bê tông lót móng B12.5, đá 4x6	Theo quy định tại Chương III	9,490	m ³
12	Xây móng bó nền gạch đặc block không nung, mác 75	Theo quy định tại Chương III	8,570	m ³
13	Bê tông móng, giằng móng, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	23,244	m ³
14	Bê tông cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	3,284	m ³
15	Ván khuôn móng	Theo quy định tại Chương III	0,852	100m ²
16	Ván khuôn giằng móng	Theo quy định tại Chương III	0,702	100m ²

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Ván khuôn cổ cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	0,337	100m ²
18	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,441	tấn
19	Cốt thép móng, giằng móng ĐK ≤18mm	Theo quy định tại Chương III	1,614	tấn
20	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK >18mm	Theo quy định tại Chương III	0,229	tấn
21	Cốt thép cổ cột, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,124	tấn
22	Cốt thép cổ cột, ĐK ≤18mm	Theo quy định tại Chương III	0,546	tấn
23	Cốt thép nền tầng 1, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,414	tấn
24	Đắp đất móng độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	1,744	100m ³
25	Đắp đất tôn nền, độ chặt K=0,95 (Đất mua về để đắp tôn nền tính ở phần san nền)	Theo quy định tại Chương III	0,786	100m ³
26	Bê tông nền, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	16,685	m ³
PHẦN THÂN				
27	Bê tông cột, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	7,304	m ³
28	Bê tông xà dầm, giằng, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	14,022	m ³
29	Bê tông sàn, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	33,230	m ³
30	Bê tông cầu thang, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,569	m ³
31	Bê tông hỗ trợ tường B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	2,832	m ³
32	Bê tông lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	7,020	m ³
33	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	1,696	100m ²
34	Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại Chương III	1,688	100m ²
35	Ván khuôn sàn	Theo quy định tại Chương III	2,292	100m ²
36	Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại Chương III	0,161	100m ²
37	Ván khuôn lanh tô, giằng tường, giằng chân tường	Theo quy định tại Chương III	1,020	100m ²
38	Cốt thép cột, hỗ trợ, râu tường, ĐK<10mm	Theo quy định tại Chương III	0,455	tấn

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Cốt thép râu tường, ĐK=10mm	Theo quy định tại Chương III	0,194	tấn
40	Cốt thép cột, bổ trụ, ĐK<=18mm	Theo quy định tại Chương III	1,631	tấn
41	Cốt thép dầm, giằng ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,530	tấn
42	Cốt thép dầm, giằng ĐK <=18mm	Theo quy định tại Chương III	2,100	tấn
43	Cốt thép dầm, giằng ĐK >18mm	Theo quy định tại Chương III	0,446	tấn
44	Cốt thép sàn , ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,035	tấn
45	Cốt thép sàn , ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	4,508	tấn
46	Cốt thép cầu thang, Đk <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,033	tấn
47	Cốt thép cầu thang, Đk =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,046	tấn
48	Cốt thép cầu thang, Đk <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,275	tấn
49	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,228	tấn
50	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,209	tấn
51	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,479	tấn
	PHẦN XÂY TƯỜNG			
52	Xây tường thẳng dày 200 gạch bê tông đặc, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	41,176	m3
53	Xây tường thẳng dày 200 gạch bê tông rỗng 6 lỗ, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	8,270	m3
54	Xây tường thẳng dày 100 gạch bê tông đặc, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	6,760	m3
55	Xây tường thẳng dày 100 gạch bê tông rỗng 6 lỗ, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	7,156	m3
56	Xây bậc cấp, gạch bê tông đặc VXM M75	Theo quy định tại Chương III	1,605	m3
	PHẦN HOÀN THIỆN			
57	Ôp tường khu vệ sinh, gạch granite 300x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	65,980	m2
58	Ôp chân tường gạch granite 120x800, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	17,818	m2
59	Ôp chân tường gạch granite 120x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	1,308	m2
60	Cán nền, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	239,140	m2

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Lát nền gạch granite chống trượt 600x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	23,210	m2
62	Lát nền gạch granite 800x800, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	215,930	m2
63	Lát nền gạch đất sét nung chữ U200x200x80 (Xếp ko chèn vữa)	Theo quy định tại Chương III	100,020	m2
64	Óp thành bồn hoa đá chẻ , VXM M75	Theo quy định tại Chương III	9,461	m2
65	Óp đá granite màu đen dày 18mm , VXM M75	Theo quy định tại Chương III	2,644	m2
66	Lát đá granite màu đen, dưới chân cửa đi dày 18mm,vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	7,871	m2
67	Lát đá granite màu đen dày 18mm, bậc tam cấp, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	25,548	m2
68	Lát đá granite màu đen dày 18mm, bậc cấp cầu thang, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	14,283	m2
69	Óp đá granite màu đen dày 15mm, len bậc cấp cầu thang, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	1,704	m2
70	Đóng lưới polyester gia cố chống thấm (khô 20cm)	Theo quy định tại Chương III	39,918	m2
71	Quét 2 lớp chống thấm khu vệ sinh dạng màng gốc xi măng - Polyme 2 thành phần	Theo quy định tại Chương III	16,500	m2
72	Quét 3 lớp chống thấm sàn mái dạng màng gốc xi măng - Polyurethan 1 thành phần	Theo quy định tại Chương III	153,015	m2
73	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	113,580	m2
74	Cung cấp và lắp đặt lưới thép D4 (100x100)mm	Theo quy định tại Chương III	113,580	m2
75	Bê tông đá 0,5x1 cấp độ bền B15 dày 50mm	Theo quy định tại Chương III	5,679	m3
76	Chống thấm cô ống theo thiết kế (băng phụ gia chống thấm tương đương Sika)	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
77	Đóng trần khung nổi kt 610x610x3,0mm tấm, chịu nước màu trắng (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	24,200	m2
78	Đóng trần khung nổi kt 610x610x8mm, tấm thạch cao KT 605x605 dày 8mm màu trắng (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	49,200	m2
79	Đóng Trần phẳng bằng tấm thạch cao dày 9mm, khung chìm (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	159,352	m2
80	Nắp thấm trần dày 9mm KT 500x500 (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
81	Gia công lắp dựng thang Inox 304 thăm mái	Theo quy định tại Chương III	0,084	tấn

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
82	Sản xuất lắp dựng lan can thép	Theo quy định tại Chương III	0,146	tấn
83	Gia công lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ $\leq 9m$	Theo quy định tại Chương III	0,521	tấn
84	CCLD mái kính cường lực dán an toàn 12,38 mm	Theo quy định tại Chương III	25,390	m ²
85	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	31,844	1m ²
86	Thi công khe co giãn nền	Theo quy định tại Chương III	208,980	m
87	Kẻ roan ram dốc, roan âm xương cá chống trượt	Theo quy định tại Chương III	12,975	m
88	Kẻ roan âm tường 30x10mm	Theo quy định tại Chương III	27,900	m
89	Đóng lưới gia cố chống nứt sử dụng lưới mắt cáo kích thước ô lưới theo 2 đường chéo (6x12)mm, sợi lưới có độ dày 0.5mm	Theo quy định tại Chương III	72,025	m ²
90	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	328,954	m ²
91	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	443,729	m ²
92	Trát cạnh cửa, dày 1,5cm, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	37,691	m ²
93	Trát cột, cầu thang, dày 1,5cm, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	64,779	m ²
94	Trát xà dầm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	66,905	m ²
	PHẦN BẢ SƠN			
95	Bả vào tường ngoài nhà	Theo quy định tại Chương III	322,354	m ²
96	Bả vào tường trong nhà	Theo quy định tại Chương III	481,420	m ²
97	Bả vào cột, dầm, trần ngoài nhà	Theo quy định tại Chương III	87,785	m ²
98	Bả vào cột, cầu thang dầm, trần trong nhà	Theo quy định tại Chương III	189,731	m ²
99	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	410,139	m ²
100	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	671,151	m ²
101	Đổ đất màu trồng cây	Theo quy định tại Chương III	4,676	m ³
102	Trồng cây mai vạn phúc D60	Theo quy định tại Chương III	11,000	cây
	BỀ TỰ HOẠI, HỒ GA			

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,169	100m3
104	Bê tông móng B15, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,024	m3
105	Ván khuôn đáy bê tông tự hoại	Theo quy định tại Chương III	0,019	100m2
106	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,420	m3
107	Ván khuôn tấm đan	Theo quy định tại Chương III	0,020	100m2
108	Cốt thép tấm đan	Theo quy định tại Chương III	0,030	tấn
109	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn, Trọng lượng cấu kiện 200 - 500 kg	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
110	Xây tường bê tông tự hoại, gạch bê tông đặc, VXM M75, , XM PCB30	Theo quy định tại Chương III	2,945	m3
111	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	14,520	m2
112	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	16,430	m2
113	Đánh màu xi măng nguyên chất	Theo quy định tại Chương III	16,430	m2
114	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	3,660	m2
115	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,111	100m3
I.3	Phần cửa, vách kính (cung cấp và lắp đặt)			
116	Vách kính cố định khung nhôm hệ 65 dày 2,0mm, giầu đồ sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 10.38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	59,670	m2
117	Vách kính cố định khung nhôm hệ 55 dày 1,4ly, sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	4,320	m2
118	Vách kính cố định khung nhôm hệ 55 dày 2ly, sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	3,030	m2
119	Cửa đi mở 2 cánh (bản lề thủy lực) kính cường lực dày 12mm, tay nắm D25 inox 304, dày 2mm, dài 600,...ốc kẹp inox, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	19,016	m2
120	Cửa đi 1 cánh khung nhôm hệ 55 dày 2mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	6,460	m2

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
121	Cửa đi 2 cánh khung nhôm hệ 55 dày 2mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	7,920	m2
122	Cửa sổ 2 cánh mở quay khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	3,640	m2
123	Cửa sổ 1 cánh mở đẩy khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	4,800	m2
124	Cửa sổ 1 cánh mở đẩy khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	0,960	m2
125	Mô tơ cửa cuốn công suất 300kg/180w (Cửa CC1, CC2)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
126	Mô tơ cửa cuốn công suất 120kg/10w (Cửa CC)	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
127	Mô tơ cửa cuốn công suất 500kg/370w	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
128	Mô tơ cửa cuốn công suất 800kg/450w	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
129	Bộ lưu điện 48h cho cửa cuốn	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ
130	Bộ khoá cửa	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ
131	Tay điều khiển từ xa	Theo quy định tại Chương III	5,000	chiếc
132	Cửa cuốn có khe thoáng bằng hợp kim nhôm 6063-T5 độ dày 1.4-1.8 +-5%, có giăng giảm chấn, sơn tĩnh điện ngoài trời màu ghi, có khung thép hộp 80x40x2mm chống bão (05 cửa: CC;CC1-CC4)	Theo quy định tại Chương III	76,725	m2
I.4	Phần cấp điện, điều hòa, điện nhẹ, chống sét, PCCC			
	PHẦN CẤP ĐIỆN			
	TỦ ĐIỆN CHÍNH TĐ.1			
133	Vỏ tủ điện: Lắp trong nhà, 2 lớp cửa. Vật liệu: Tole kẽm, độ dày 2mm. Sơn tĩnh điện: RAL 7035 nhẵn. Kích thước: W600xH800xD300mm + phụ kiện .Cấp bảo vệ: IP43; Form 2B	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ
	Ngăn đầu vào :			
134	MCCB 3P 63A 15KA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
135	Đèn báo pha màu Đỏ	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
136	Đèn báo pha màu Vàng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
137	Đèn báo pha màu Xanh	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
138	Cầu chì 2A + đế sứ	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
139	Cầu chì 63 + đế sứ	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
140	Bộ cắt lọc sét type 2, I _{max} ≥ 40 kA/pha	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	Ngăn đầu ra :			
141	MCB 3P 40A 10kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
142	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
143	MCB 1P 50A 10kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
144	MCB 1P 16A 6kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
145	MCB 1P 20A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
146	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
147	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
148	Contactơ 1 pha: MC1 - 12A - 1NO - 1NC	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
149	Relay nhiệt 1 pha: OCR1 - 12A	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
150	Timer điện tử 24h gắn thanh ray tủ điện	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
151	Công tắc 3 chế độ AUTO - OFF - MAN	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
152	Nút nhấn Start có đèn	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
153	Nút nhấn Stop có đèn	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
154	Đèn báo trạng thái RUN	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
155	Đèn báo trạng thái STOP	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
156	Relay trung gian 8 chân 2 cặp tiếp điểm + đế cắm	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
157	Van phao điện 12V - 2 tiếp điểm, chống cạn	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	Van phao điện 12V - 2 tiếp điểm, chống tràn	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
159	Bộ relay an toàn cho phao điện: 220V/12V	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	TU ĐIỆN TĐ2			
160	Tủ điện 24 module loại âm tường + Phụ kiện	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ
	Ngăn đầu vào			
161	MCB 3P 40A 6kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	Ngăn đầu ra			
162	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
163	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
164	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
165	RCBO 2P 25A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
166	RCBO 2P 16A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
	TU ĐIỆN BD1			
167	Tủ điện 16 module loại âm tường + Phụ kiện	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ
	Ngăn đầu vào			
168	MCB 2P 50A 6kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	Ngăn đầu ra			
169	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
170	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
171	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
172	RCBO 2P 16A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
173	Cáp CU/XLPE/DSTA/PVC: (4Cx16)MM2	Theo quy định tại Chương III	36,000	m
174	Cáp CU/PVC: 10MM2	Theo quy định tại Chương III	90,000	m
175	Cáp CU/PVC: 4MM2	Theo quy định tại Chương III	112,000	m
176	Cáp CU/PVC: 2,5MM2	Theo quy định tại Chương III	1.004,000	m
177	Cáp CU/PVC: 1,5MM2	Theo quy định tại Chương III	775,000	m

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
178	Cáp CU/PVC (E): 10MM2	Theo quy định tại Chương III	30,000	m
179	Cáp CU/PVC (E): 4MM2	Theo quy định tại Chương III	56,000	m
180	Cáp CU/PVC (E): 2,5MM2	Theo quy định tại Chương III	502,000	m
181	Ống nhựa xoắn HDPE: D65/50	Theo quy định tại Chương III	39,000	m
182	Ống nhựa thành cứng: D32 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	6,000	m
183	Ống nhựa thành cứng: D32 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	6,000	m
184	Ống nhựa thành cứng: D25 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	5,000	m
185	Ống nhựa thành cứng: D25 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	3,000	m
186	Ống nhựa thành cứng: D20 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	474,000	m
187	Ống nhựa thành cứng: D20 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	327,000	m
188	Máng cáp bằng tôn mạ kẽm, sơn tĩnh điện: 50x50x1,2mm, có nắp che	Theo quy định tại Chương III	9,000	m
189	Máng cáp bằng tôn mạ kẽm, sơn tĩnh điện: 100x100x1,2mm, có nắp che	Theo quy định tại Chương III	6,000	m
190	Đèn led downlight âm trần: 220V - 1200Lm	Theo quy định tại Chương III	33,000	bộ
191	Đèn led downlight âm trần: 220V - 900Lm	Theo quy định tại Chương III	14,000	bộ
192	Đèn led downlight âm trần: 220V - 1800Lm	Theo quy định tại Chương III	9,000	bộ
193	Đèn led gắn tường ngoài nhà: 220V - 1000Lm	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
194	Đèn led dây hắt trần : 220V-1020Lm	Theo quy định tại Chương III	32,000	m
195	Đèn led Panel 600x600mm: 220V - 4400Lm	Theo quy định tại Chương III	10,000	bộ
196	Đèn pha led gắn tường ngoài nhà: 220V - 4500Lm	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
197	Đèn led downlight vuông đôi âm trần: 220V - 2x900Lm	Theo quy định tại Chương III	8,000	bộ
198	Đèn led bán nguyệt 1,2m gắn tường: 220V - 4400Lm	Theo quy định tại Chương III	3,000	bộ
199	Hạt công tắc đơn, loại 1 chiều: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	19,000	cái
200	Hạt công tắc đơn loại xoay chiều: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
201	Hạt công tắc đơn, loại 1 chiều, có đèn báo hiệu: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái
202	Hộp chôn 1 công tắc	Theo quy định tại Chương III	7,000	hộp
203	Hộp chôn 2 công tắc	Theo quy định tại Chương III	8,000	hộp
204	Hộp chôn 3 công tắc	Theo quy định tại Chương III	4,000	hộp
205	Ô cắm đôi 3 cực, lắp âm tường+đế âm+mặt nạ: 220V - 16A	Theo quy định tại Chương III	24,000	cái
206	Ô cắm đôi 3 cực, lắp nổi gắn dưới bàn+đế nổi+mặt nạ: 220V - 16A	Theo quy định tại Chương III	13,000	cái
207	Ô cắm đôi 3 cực (220V-16A), âm nền+đế âm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
208	Ổ cắm mạng đơn RJ345, âm nền+đế âm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA AN TOÀN				
209	Cọc thép mạ đồng D16, L=2,4m	Theo quy định tại Chương III	6,000	cọc
210	Mối hàn hóa nhiệt	Theo quy định tại Chương III	6,000	mối
211	Cáp đồng trần 25mm ²	Theo quy định tại Chương III	32,000	m
212	Đầu cos đồng M70	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
213	Ống nhựa thành cứng: D25	Theo quy định tại Chương III	2,000	m
214	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	7,200	1m ³
215	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,072	100m ³
ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ				
216	ỐNG GAS Ø6,35 DÀY 0,81mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m
217	ỐNG GAS Ø12,7 DÀY 0,81mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m
218	BẢO ÔN ỐNG GAS Ø6,35 DÀY 19mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m
219	BẢO ÔN ỐNG GAS Ø12,7 DÀY 19mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m
220	ỐNG NHỰA uPVC Ø21 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,385	100m
221	ỐNG NHỰA uPVC Ø27 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,150	100m
222	ỐNG NHỰA uPVC Ø34 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,090	100m

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
223	ỐNG NHỰA uPVC Ø49 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m
224	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø21 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,110	100m
225	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø27 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,040	100m
226	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø34 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,085	100m
227	MÁNG CẤP 400x100x1,5MM, DÀY 1,5MM, MẠ KẼM NHÚNG NÓNG, CÓ NẮP CHE	Theo quy định tại Chương III	5,000	m
	PHỤ KIỆN ỐNG THOÁT NƯỚC NGỪNG			
228	Y uPVC D49/34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
229	Y uPVC D34/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
230	Y uPVC D27/21	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
231	Lơi uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
232	Lơi uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
233	Lơi uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
234	Lơi uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
235	Co uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	7,000	cái
236	Co uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
237	Co uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
238	Co uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
239	Nối giảm uPVC D49/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
240	Nối giảm uPVC D34/27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
241	Nối giảm uPVC D27/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
242	Nối ống uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
243	Nối ống uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
244	Nối ống uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
245	Nối ống uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	CÁP ĐIỆN, ỒNG LUÔN CÁP			
246	CÁP ĐIỆN CU/PVC (1Cx1.5)mm2 (LINK DÀN NÓNG, DÀN LẠNH)	Theo quy định tại Chương III	264,000	m
247	CÁP ĐIỆN CU/PVC (1Cx1.5)mm2 (CÁP ĐIỀU KHIỂN DÀN NÓNG, DÀN LẠNH)	Theo quy định tại Chương III	88,000	m
248	ỒNG NHỰA RUỘT GÀ LUÔN CÁP Ø25	Theo quy định tại Chương III	88,000	m
	THÔNG TIN LIÊN LẠC			
249	Ổ cắm mạng đơn RJ45 âm tường + đế âm + mặt nạ	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
250	Ổ cắm mạng đơn RJ45 gắn nổi + đế âm + mặt nạ	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái
251	CÁP MẠNG CHỐNG NHIỄU CAT6E	Theo quy định tại Chương III	608,000	m
252	Cáp HDMI	Theo quy định tại Chương III	20,000	m
253	Ống nhựa xoắn HDPE D40/30	Theo quy định tại Chương III	28,000	m
254	Ống luồn dây PVC D32 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	2,000	m
255	Ống luồn dây PVC D32 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	3,000	m
256	Ống luồn dây PVC D25 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	6,000	m
257	Ống luồn dây PVC D25 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	4,000	m
258	Ống luồn dây PVC D20 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	85,000	m
259	Ống luồn dây PVC D20 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	48,000	m
260	Máng cáp 150x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	1,000	m
261	Máng cáp 100x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	17,000	m
262	Thang cáp 100x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	5,500	m
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT			
263	TRỤ THÉP MẠ KÈM D60, DÀY 3mm, L=2m + chân đế (mặt bích 400x400x5mm, sườn gia cường 220x120x5mm, 4 bu lông D14)	Theo quy định tại Chương III	1,000	trụ

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
264	TRỤ THÉP MẠ KẼM D49, DÀY 3mm, L=2m	Theo quy định tại Chương III	1,000	trụ
265	Cáp thoát sét 70mm ²	Theo quy định tại Chương III	55,000	m
266	Cáp đồng trần 70mm ²	Theo quy định tại Chương III	19,000	m
267	Ống nhựa luồn cáp PVC D32 (100% đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	42,000	m
268	Cọc tiếp địa sắt mạ đồng d16, L=2,4m	Theo quy định tại Chương III	4,000	cọc
269	Môi hàn hóa nhiệt	Theo quy định tại Chương III	4,000	môi
270	TỦ KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ, MẠ KẼM NHÚNG NÓNG KÍCH THƯỚC : H210x160xD100mm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
271	Que hàn điện D2,5	Theo quy định tại Chương III	5,000	cây
272	Cáp thép bọc nhựa d6	Theo quy định tại Chương III	12,000	m
273	Tăng đơ Inox 304 -D12	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
274	Ốc siết cáp 6mm mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
275	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	3,240	m ³
276	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,032	100m ³
	PHẦN PCCC			
277	Kệ đựng bình chữa cháy	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
278	Nội quy tiêu lệnh chữa cháy	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
279	Tủ đựng phương tiện cứu hộ cứu nạn	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
	*CHIẾU SÁNG SỰ CỐ			
280	Đèn chiếu thoát hiểm, bóng đèn led kèm bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái
281	Đèn chỉ dẫn thoát nạn có chỉ hướng , bóng đèn có bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
282	Đèn chỉ dẫn thoát nạn không chỉ hướng , bóng đèn led có bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
283	Dây dẫn chống cháy 120 phút (2C x 1.5mm ²)	Theo quy định tại Chương III	130,000	m
284	Ống nhựa thành cứng luồn cáp điện : D20 đi nổi	Theo quy định tại Chương III	75,000	m

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
285	Ống nhựa thành cứng luôn cáp điện : D20 đi âm tường	Theo quy định tại Chương III	42,000	m
286	Ổ cắm đơn 2 cực (220V-16A)	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái
I.5	Phần cấp thoát nước			
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH			
	ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH PPR			
287	Ống PPR DN20 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,450	100m
288	Ống PPR DN25 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,300	100m
289	Ống PPR DN32 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m
290	Ống PPR DN40 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m
	PHỤ KIỆN CÚT 90			
291	Cút 90 PPR DN20	Theo quy định tại Chương III	15,000	cái
292	Cút 90 PPR ren trong DN20x1/2"	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
293	Cút 90 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
294	Cút 90 PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
295	Cút 90 PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
	PHỤ KIỆN CÚT 45			
296	Cút 45 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
	PHỤ KIỆN TÊ 90			
297	Tê 90 PPR DN25x20	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
298	Tê 90 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
299	Tê 90 PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
300	Tê 90 PPR DN40x25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
301	Tê 90 PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
	PHỤ KIỆN NỐI ỐNG			
302	Măng sông PPR DN20	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái
303	Măng sông PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	7,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
304	Măng sông ren ngoài PPR D25x3/4"	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
305	Măng sông PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
306	Măng sông PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
307	Măng sông ren ngoài PPR DN40x1,1/4"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
308	Măng sông ren ngoài PPR DN32x1"	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
309	Đoạn nối kép 1.2/2"x1.1/2"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
PHỤ KIỆN NỐI GIẢM				
310	Côn thu PPR D25x20	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
311	Côn thu PPR D32x25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
312	Côn thu PPR D40x32	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
PHỤ KIỆN BÍT ỐNG				
313	Nút bít ren ngoài PPR D20x1/2"	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
VAN KHOÁ ĐỒNG, VẠN KHOÁ HÀN PPR				
314	Van góc bằng đồng DN15	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
315	Van khoá PPR DN20 (dùng cho ống DN25)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
316	Van khoá PPR DN25 (dùng cho ống DN32)	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
317	Van khoá PPR DN32 (dùng cho ống DN40)	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
318	Van 1 chiều đồng DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
319	Van đồng DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
VẬT TƯ BƠM SINH HOẠT CẤP BỒN MÁI (PN10)				
320	Co 90 DN25 PPR	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
321	Co 90 DN32 PPR	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
322	Van 2 chiều DN25 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
323	Van 2 chiều DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
324	Van 1 chiều DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
325	Đoạn nối kép 3/4"x3/4"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
326	Đoạn nối ren ngoài PPR DN25x3/4"	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
327	Đoạn nối ren ngoài PPR DN32x1"	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
328	Rắc co DN25 PPR	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
329	Rắc co DN32 PPR	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ				
330	Phễu thu sàn D60 inox KT 100x100mm	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
331	Quả cầu chắn rác D90 inox	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
332	Xí bệt + bồn nước + phụ kiện lắp đặt (vật liệu sứ, lưu lượng : 4,8l/3L, loại xả : nút nhấn đôi, kiểu xả : xi phong)	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
333	Vòi xịt	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
334	Hộp giấy bằng inox 304 chắn nước	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
335	Vòi nước bằng đồng DN15	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
336	Chậu rửa treo tường kèm chân chậu lửng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
337	Vòi chậu rửa	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
338	Gương soi gắn tường + phụ kiện lắp đặt (vật liệu : kính thủy tinh, kích thước rộng từ 600->650)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
339	Kệ gương	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
340	Kệ xả phòng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
341	Chậu tiêu nam treo tường, xả cơ + van xả inox 304 loại tốt	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
342	Van vận khóa chữ T (van 3 ngã) chia nước bồn cầu và vòi xịt vệ sinh	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
343	Van phao cơ Inox DN20	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
344	Van phao điện 12V, 2 tiếp điểm	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
345	Đế đế máy bơm cao su	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
346	Lắp đặt bể nước Inox 1,5m ³ (loại đứng)	Theo quy định tại Chương III	1,000	bể
347	Lắp đặt bể nước Inox 2m ³ (loại đứng)	Theo quy định tại Chương III	1,000	bể
348	Nắp hút bể tự hoại uPVC DN168	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI				
ỐNG THOÁT NƯỚC				
349	Ống PVC DN34 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,020	100m
350	Ống PVC DN48 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,040	100m
351	Ống PVC DN60 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,350	100m
352	Ống PVC DN90 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,750	100m
353	Ống PVC DN110 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,270	100m
PHỤ KIỆN CO 45 (THOÁT NƯỚC)				
354	Co 45 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
355	Co 45 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	28,000	cái
356	Co 45 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	20,000	cái
357	Co 45 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
PHỤ KIỆN CO 90				
358	Co 90 PVC DN34x1"	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
359	Co 90 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
360	Co 90 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	15,000	cái
361	Co 90 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
362	Co 90 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
PHỤ KIỆN TÊ 90				
363	Tê 90 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
364	Tê 90 PVC DN60x48	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
365	Tê 90 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
366	Tê 90 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
PHỤ KIỆN Y 45				
367	Y 45 PVC DN60x48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
368	Y 45 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái
369	Y 45 PVC DN90x60	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
370	Y 45 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
371	Y 45 PVC DN110x60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
372	Y 45 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
PHỤ KIỆN NỐI GIẢM				
373	Nối giảm PVC DN60x34	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
374	Nối giảm PVC DN90x60	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái
375	Nối giảm PVC DN110x60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
376	Nối giảm PVC DN110x90	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
PHỤ KIỆN NỐI ÔNG				
377	Nối tron PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái
378	Nối tron PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	10,000	cái
379	Nối tron PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
PHỤ KIỆN THỎ NGĂN MÙI				
380	Con thỏ PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái
NÚT BỊT				
381	Nút bịt PVC DN34	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái
382	Nút bịt PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	10,000	cái
383	Nút bịt PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái
384	Nút bịt PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
Mương thoát nước				

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
385	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	24,769	m3
386	Đắp cát công trình độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,094	100m3
387	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,094	100m3
I.6	Phần phụ trợ (tường rào+ giàn thép)			
	TƯỜNG RÀO			
388	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,237	100m3
389	Bê tông lót móng, B12.5, đá 4x6	Theo quy định tại Chương III	1,065	m3
390	Xây móng bó nền gạch đặc block không nung, mác 75	Theo quy định tại Chương III	2,180	m3
391	Bê tông móng, giằng móng, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,355	m3
392	Bê tông cổ cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,384	m3
393	Ván khuôn móng, giằng móng	Theo quy định tại Chương III	0,170	100m2
394	Ván khuôn cổ cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	0,077	100m2
395	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,020	tấn
396	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,019	tấn
397	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK ≤18mm	Theo quy định tại Chương III	0,070	tấn
398	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,187	100m3
399	Bê tông cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,552	m3
400	Ván khuôn cột	Theo quy định tại Chương III	0,110	100m2
401	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,025	tấn
402	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm	Theo quy định tại Chương III	0,111	tấn
403	Bê tông giằng tường, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,491	m3
404	Ván khuôn giằng tường	Theo quy định tại Chương III	0,059	100m2
405	Lắp dựng cốt thép giằng tường, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,007	tấn
406	Lắp dựng cốt thép giằng tường, ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,031	tấn

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
407	Xây tường, gạch đặc block không nung, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	3,918	m3
408	Gia công lắp dựng khung bảo vệ tường rào thép lập là mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,444	tấn
409	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	21,125	1m2
410	GCLD chống sét đặc 20x20 mm, mác nhọn, sơn dầu màu ghi sáng	Theo quy định tại Chương III	95,000	cái
411	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	50,158	m2
412	Trát trụ cột, dày 1,5cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,280	m2
413	Trát giăng tường, dày 1,5cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,635	m2
414	Sơn cột, giăng tường, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	67,073	m2
GIÀN THÉP				
415	Gia công lắp dựng cột thép I 100x50 mm mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,072	tấn
416	Gia công lắp dựng khung thép mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,553	tấn
417	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	32,326	1m2
I.7	Phần sân nền + hố ga			
	SÂN NỀN + VIA HÈ			
418	Khối lượng đất cần vận chuyển về để đắp	Theo quy định tại Chương III	212,519	m3
419	Đắp đất sân nền độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	1,445	100m3
420	Bê tông nền B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	22,950	m3
421	Thi công khe co giãn vỉa hè	Theo quy định tại Chương III	137,810	m
422	Thi công khe co giãn nền sân	Theo quy định tại Chương III	27,720	m
423	Lát nền gạch Terrazzo kt 300x300x30 mm, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	177,000	m2
	HỐ GA THOÁT NƯỚC			
424	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,105	100m3
425	Bê tông đáy hố ga, đá 4x6, B12.5	Theo quy định tại Chương III	0,427	m3
426	Ván khuôn đáy bể	Theo quy định tại Chương III	0,016	100m2

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
427	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,018	m3
428	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo quy định tại Chương III	0,001	100m2
429	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại Chương III	0,001	tấn
430	Gia công lắp đặt thép góc LDC 50x50x5	Theo quy định tại Chương III	0,023	tấn
431	Cung cấp và lắp đặt nắp gang KT 750x750x50	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái
432	Lắp các loại CKBT đúc sẵn, trọng lượng ≤50kg	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 cấu kiện
433	Xây tường hồ ga, gạch bê tông đặc bê tông, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	0,990	m3
434	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,640	m2
435	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	5,440	m2
436	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	0,880	m2
437	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	1,200	1m2
438	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,082	100m3
I.8	Cung cấp và lắp đặt thiết bị MEP			
	Phần ĐHKK			
439	MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU LẠNH, INVERTER, CÔNG SUẤT ≥17,700Btu/h + REMOTE KHÔNG DÂY	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
440	MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU LẠNH, INVERTER, CÔNG SUẤT ≥ 21,100Btu/h + REMOTE KHÔNG DÂY	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ
	Quạt Thông gió			
441	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥35m3/h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
442	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥125m3/h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
443	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥140m3/h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
444	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 310m3/h	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
445	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥325m3/h	Theo quy định tại Chương III	3,000	bộ

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
446	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT $\geq 375\text{m}^3/\text{h}$	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
447	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT $\geq 475\text{m}^3/\text{h}$	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
	Phần điện nhẹ			
448	Camera IP bán cầu hồng ngoại	Theo quy định tại Chương III	6,000	bộ
449	Camera IP trụ hồng ngoại	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ
450	BỘ PHÁT WIFI POE	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
451	SWITCH 16 port 10/100/1000 Mpbs - POE	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
452	SWITCH 24 port 10/100/1000 Mpbs	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
453	ĐẦU GHI HÌNH 11 KÊNH + 2 Ổ CỨNG 2Tb	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
454	BỘ PHỐI CÁP QUANG 4FO	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
455	BỘ LƯU NGUỒN UPS 1KVA ONLINE	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
456	TỦ RACK MẠNG 10U	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
	Phần chống sét			
457	KIM THU SÉT TIA TIỀN ĐẠO, BÁN KÍNH BẢO VỆ - CẤP 3: $R \geq 36\text{m}$	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ
458	BỘ ĐẾM SÉT	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ
	Hệ thống PCCC			
459	Bình chữa cháy CO2 - MT3 (đã có tem kiểm định)	Theo quy định tại Chương III	6,000	binh
460	Bình chữa cháy ABC - MFZL4 4kg (đã có tem kiểm định)	Theo quy định tại Chương III	6,000	binh
	Phần cấp thoát nước			
461	Bơm sinh hoạt $H \geq 25\text{ m}$ khi $Q = 2,5\text{m}^3/\text{h}$	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái
I.9	Cung cấp và lắp đặt Thiết bị nội thất PHÒNG GIÁM ĐỐC			
462	Bàn làm việc giám đốc kèm tủ phụ Kích thước bàn: 1800x800x750 Kích thước tủ: 1400x400x675 Chất liệu: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám chì. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu	Theo quy định tại Chương III	1	bộ

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	theo thiết kế dày 25mm Còn lại: Ván MFC phủ melamine màu theo thiết kế dày tối thiểu 18mm			
463	Tủ tư trang, tài liệu giám đốc Kích thước: 1350x450x2000 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám chì. Mặt tủ: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm Hậu tủ: MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 5mm Còn lại: Ván MFC phủ melamine màu theo thiết kế dày tối thiểu 18mm	Theo quy định tại Chương III	1	cái
464	Ghế làm việc Giám đốc 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic. 4. Nệm : Được bọc bằng vinyl/ da 5. Tay ghế : Tay ghế cố định/di động 6. Bộ điều khiển : Bộ điều khiển có các tính năng nâng hạ chiều cao, điều chỉnh trọng lượng theo người sử dụng, chốt khóa an toàn 7. Phụộc : Mạ crome, tiêu chuẩn BIFMA 85C chịu tải trọng đến 100kg 8. Chân ghế : Chân ghế bằng nhôm chịu lực cao với đường kính vòng chân 700mm rất vững chắc khi ngả lưng 9. Bánh xe: Bánh xe sử dụng bề mặt sàn cứng phi 50mm	Theo quy định tại Chương III	1	cái
465	Bàn trà KT: 550x550x500 Chất liệu: Ván MDF phủ Verneer sơn màu theo thiết kế Mặt bàn: Ván MDF dày 24mm phủ Verneer dày 0,6mm Còn lại: Ván MDF dày 17mm phủ Verneer dày 0,6mm	Theo quy định tại Chương III	1	cái
466	Ghế sofa bàn trà Chất liệu: Khung gỗ tự nhiên, tay MDF phủ Verneer sơn màu theo thiết kế, bọc da công nghiệp màu đen chì. xay sofa: Ván MDF dày 17mm phủ	Theo quy định tại Chương III	2	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Verneer dày 0,6mm Kích thước: 870x800x800mm			
467	Ghế ngồi làm việc với Giám đốc Huyện 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic 4. Nệm : được bọc bằng Vinyl/Da 5. Tay ghế : Tay ghế cố định 6. Bộ điều khiển : không dùng bộ điều khiển 7. Phụộc : không dùng phụộc 8. Chân ghế : chân sắt mạ chrome 9. Bánh xe: không sử dụng bánh xe	Theo quy định tại Chương III	2	cái
	KHÔI VĂN PHÒNG			
468	Bàn làm việc nhân viên Kích thước: 1200x700x750 Chất liệu: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám bạc. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm Búng bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm	Theo quy định tại Chương III	10	cái
469	Ghế làm việc nhân viên Tựa đầu: Không có Tựa lưng: khung nhựa, bọc lưới Nệm: Bọc Vinyl /vải Tay ghế: Điều chỉnh 2 chiều Bộ điều khiển: Nâng hạ chiều cao, chốt ngả lưng, chốt khóa an toàn Phụộc: Mạ Crom và theo tiêu chuẩn BIFMA về chịu tải trọng - Chân ghế : Sắt mạ Crom - Bánh xe: có	Theo quy định tại Chương III	10	cái
470	Tủ tài liệu của nhân viên Kích thước: 800x400x2000 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine Hậu tủ: Ván MFC phủ Melamine dày 5mm Còn lại: Ván MFC phủ Melamine 18mm	Theo quy định tại Chương III	6	cái
471	Tủ tài liệu nhỏ của nhân viên Kích thước: 600x500x600 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế Hậu tủ: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 5mm	Theo quy định tại Chương III	10	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Còn lại: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm			
472	Vách ngăn bàn làm việc nhân viên Kích thước: 1000x350x3 Chất liệu: Tôn dày 3mm cắt CNC theo thiết kế, sơn tĩnh điện màu xám bạc. Vách được bắt vào mặt bàn bằng ke đỡ chuyên dụng	Theo quy định tại Chương III	6	tấm
PHÒNG HỌP CẦU TRUYỀN HÌNH				
473	Bàn phòng họp cầu truyền hình Kích thước: Kt 3500x1200x750 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám chì. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm. Búmg bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm. Kích thước: 3500 x 1200 x 750.	Theo quy định tại Chương III	1	cái
474	Ghế chủ trì phòng họp 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic. 4. Nệm : Được bọc bằng vinyl/da 5. Tay ghế : Tay ghế cố định/đi động 6. Bộ điều khiển : Bộ điều khiển có các tính năng nâng hạ chiều cao, điều chỉnh trọng lượng theo người sử dụng, chốt khóa an toàn 7. Phụộc : Mạ crome, tiêu chuẩn BIFMA 85C chịu tải trọng đến 100kg 8. Chân ghế : Chân ghế bằng nhôm chịu lực cao với đường kính vòng chân 700mm rất vững chắc khi ngã lưng 9. Bánh xe: Bánh xe sử dụng bề mặt sàn cứng phi 50mm	Theo quy định tại Chương III	1	cái
475	Ghế ngồi phòng họp 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic 4. Nệm : được bọc bằng vinyl/da 5. Tay ghế : Tay ghế cố định 6. Bộ điều khiển : Không có bộ điều khiển 7. Phụộc : Không có phụộc	Theo quy định tại Chương III	12	cái

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	8. Chân ghế: Sắt mạ Crôm 9. Bánh xe: Không sử dụng bánh xe.			
476	Bộ khánh tiết phòng họp Kích thước: 4860x2900	Theo quy định tại Chương III	14,094	m2
477	Bục phát biểu KT: 800x600x1200 Chất liệu: MDF phủ Verneer màu theo thiết kế, ván MFC dày 17mm phủ Verneer dày 0,6	Theo quy định tại Chương III	1	cái
	RÈM CỬA			
478	Rèm cuốn ngang cửa sổ RC-1 ● Đường kính lô cuốn: 36mm ● Độ dày rèm: 0,5mm ● Cơ cấu điều khiển lo cuốn: dây hạt nhựa ● Chỉ tiêu kỹ thuật: chống nắng, cản sáng (80-100%), cách nhiệt ● Chất liệu: 100% Polyester ● Kích thước 1000x2900mm	Theo quy định tại Chương III	14,5	m2
	BẢNG TÊN			
479	Bảng tên: Bộ chữ VIETTEL (Bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Kích thước 3000x550x450x100mm Tủ điện ngoài trời KT400x600x230, tôn dày 1mm, sơn tĩnh điện+ phụ kiện. Tủ đổi nguồn ngoài trời KT 450x350x180mm Aptomat MCB-2 pha- 25A 4.5KA Bộ đổi nguồn 12VDC - 350W Đèn led Module 4 bóng: để kim loại, chịu nước IP66 Bộ đổi nguồn led điểm	Theo quy định tại Chương III	1	bộ
II	Chi phí dự phòng			
	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:		2,9%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các hạng mục			
1	Hạng mục 1			
2	Hạng mục 2			
...	...			
II	Chi phí dự phòng(*)			
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:		b2%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạng mục 1			
2	Hạng mục 2			
...	...			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể, khối lượng, đơn vị tính để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC (*)

(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương III. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11E Chương này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các hạng mục			
1	Hạng mục 1			
2	Hạng mục 2			
...	...			
II	Chi phí dự phòng^(**)			
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:		b1%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(**) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các hạng mục			
1	Hạng mục 1			
2	Hạng mục 2			
...	...			
II	Chi phí dự phòng^(***)			
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*):		b2%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(***) Chi phí dự phòng:

Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm

(%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạng mục 1			
2	Hạng mục 2			
...	...			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể, khối lượng, đơn vị tính để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương III của E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyền...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(* Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Tên gói thầu: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Kính gửi: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*], Mã số thuế: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Nhà thầu điện thông tin*] số E-TBMT: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Nhà thầu điện thông tin*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo Đơn dự thầu)

Ngày: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Kính gửi: ___ [Tên chủ đầu tư]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin], Mã số thuế: ___ [Nhà thầu điền thông tin] cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không thuộc Danh sách cấm theo Quy chế LCNT;

5. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh) ⁽¹⁾;

7. Không thực hiện các hành vi bị cấm theo Quy chế LCNT.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

11. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không

bảo đảm uy tín và đưa vào danh sách cấm theo Quy chế LCNT, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín và đưa vào danh sách cấm theo Quy chế LCNT gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Thuộc Dự án/khoản đầu tư: ____ [*Nhà thầu điện thông tin*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ .

Căn cứ⁽¹⁾ ____ .

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Nhà thầu điện thông tin*] với số E-TBMT: ____ [*Nhà thầu điện thông tin*].

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ .

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____ ;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Nhà thầu điền thông tin*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*Nhà thầu điền thông tin*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu*] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [*theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*ghi tên thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSĐT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSĐT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia và ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____	- ____%

		- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu] thuộc Dự án/khoản đầu tư ____ [theo Bảng chỉ dẫn nhà thầu] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình thi công các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các

thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trưởng hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên Dự án/khoản đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Dự án/khoản đầu tư có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II ⁽²⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		

3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy định LCNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt đề xuất thực hiện gói thầu]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự		Công việc hiện tại									
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy định LCNT.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Loại thiết bị	Chủ sở hữu				Thỏa thuận		
	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án	

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II

Không có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

Có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-CDNT.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương II.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSĐT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình	Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi)	100 ngày	150 ngày	

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Chủ đầu tư ghi thông tin chi tiết.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾

(Đối với hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (Cột 4 x 6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+A3+A4+A5+A6+A7+A8+A9
I.1	Phá dỡ					A1
1	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Theo quy định tại Chương III	0,414	tán		
2	Tháo dỡ mái tôn	Theo quy định tại Chương III	167,106	m2		
3	Tháo tôn ốp tường + in bạc	Theo quy định tại Chương III	45,124	m2		
4	Tháo bảng hiệu bằng Alu	Theo quy định tại Chương III	31,120	m2		
5	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép	Theo quy định tại Chương III	47,935	m3		
6	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép	Theo quy định tại Chương III	37,791	m3		
7	Phá dỡ kết cấu gạch đá	Theo quy định tại Chương III	77,066	m3		
8	Tháo dỡ trần thạch cao	Theo quy định tại Chương III	91,990	m2		
9	Vận chuyển phế thải	Theo quy định tại Chương III	1,628	100m3		
I.2	Xây dựng nhà chính					A2

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	PHẦN MÓNG					
10	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	2,021	100m3		
11	Bê tông lót móng B12.5, đá 4x6	Theo quy định tại Chương III	9,490	m3		
12	Xây móng bó nền gạch đặc block không nung, mác 75	Theo quy định tại Chương III	8,570	m3		
13	Bê tông móng, giằng móng, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	23,244	m3		
14	Bê tông cổ cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	3,284	m3		
15	Ván khuôn móng	Theo quy định tại Chương III	0,852	100m2		
16	Ván khuôn giằng móng	Theo quy định tại Chương III	0,702	100m2		
17	Ván khuôn cổ cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	0,337	100m2		
18	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,441	tấn		
19	Cốt thép móng, giằng móng ĐK <=18mm	Theo quy định tại Chương III	1,614	tấn		
20	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK >18mm	Theo quy định tại Chương III	0,229	tấn		
21	Cốt thép cổ cột, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,124	tấn		
22	Cốt thép cổ cột, ĐK <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,546	tấn		
23	Cốt thép nền tầng 1, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,414	tấn		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
24	Đắp đất móng độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	1,744	100m3		
25	Đắp đất tôn nền, độ chặt K=0,95 (Đất mua về để đắp tôn nền tính ở phần san nền)	Theo quy định tại Chương III	0,786	100m3		
26	Bê tông nền, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	16,685	m3		
	PHẦN THÂN					
27	Bê tông cột, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	7,304	m3		
28	Bê tông xà dầm, giằng, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	14,022	m3		
29	Bê tông sàn, B22.5 đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	33,230	m3		
30	Bê tông cầu thang, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,569	m3		
31	Bê tông hỗ trợ tường B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	2,832	m3		
32	Bê tông lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	7,020	m3		
33	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	1,696	100m2		
34	Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại Chương III	1,688	100m2		
35	Ván khuôn sàn	Theo quy định tại Chương III	2,292	100m2		
36	Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại Chương III	0,161	100m2		
37	Ván khuôn lanh tô, giằng tường, giằng chân tường	Theo quy định tại Chương III	1,020	100m2		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
38	Cốt thép cột, bổ trụ, râu tường, ĐK<10mm	Theo quy định tại Chương III	0,455	tấn		
39	Cốt thép râu tường, ĐK=10mm	Theo quy định tại Chương III	0,194	tấn		
40	Cốt thép cột, bổ trụ, ĐK<=18mm	Theo quy định tại Chương III	1,631	tấn		
41	Cốt thép dầm, giằng ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,530	tấn		
42	Cốt thép dầm, giằng ĐK <=18mm	Theo quy định tại Chương III	2,100	tấn		
43	Cốt thép dầm, giằng ĐK >18mm	Theo quy định tại Chương III	0,446	tấn		
44	Cốt thép sàn , ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,035	tấn		
45	Cốt thép sàn , ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	4,508	tấn		
46	Cốt thép cầu thang, Đk <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,033	tấn		
47	Cốt thép cầu thang, Đk =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,046	tấn		
48	Cốt thép cầu thang, Đk <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,275	tấn		
49	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,228	tấn		
50	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,209	tấn		
51	Cốt thép lanh tô, giằng tường, giằng chân tường, Đk <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,479	tấn		
	PHẦN XÂY TƯỜNG					

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
52	Xây tường thẳng dày 200 gạch bê tông đặc, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	41,176	m3		
53	Xây tường thẳng dày 200 gạch bê tông rỗng 6 lỗ, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	8,270	m3		
54	Xây tường thẳng dày 100 gạch bê tông đặc, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	6,760	m3		
55	Xây tường thẳng dày 100 gạch bê tông rỗng 6 lỗ, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	7,156	m3		
56	Xây bậc cấp, gạch bê tông đặc VXXM M75	Theo quy định tại Chương III	1,605	m3		
	PHẦN HOÀN THIÊN					
57	Ôp tường khu vệ sinh, gạch granite 300x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	65,980	m2		
58	Ôp chân tường gạch granite 120x800, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	17,818	m2		
59	Ôp chân tường gạch granite 120x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	1,308	m2		
60	Cán nền, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	239,140	m2		
61	Lát nền gạch granite chống trượt 600x600, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	23,210	m2		
62	Lát nền gạch granite 800x800, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	215,930	m2		
63	Lát nền gạch đất sét nung chữ U200x200x80 (Xếp ko chèn vữa)	Theo quy định tại Chương III	100,020	m2		
64	Ôp thành bồn hoa đá chẻ, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	9,461	m2		
65	Ôp đá granite màu đen dày 18mm, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	2,644	m2		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
66	Lát đá granite màu đen, dưới chân cửa đi dày 18mm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	7,871	m ²		
67	Lát đá granite màu đen dày 18mm, bậc tam cấp, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	25,548	m ²		
68	Lát đá granite màu đen dày 18mm, bậc cấp cầu thang, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	14,283	m ²		
69	Óp đá granite màu đen dày 15mm, len bậc cấp cầu thang, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	1,704	m ²		
70	Đóng lưới polyester gia cố chống thấm (khô 20cm)	Theo quy định tại Chương III	39,918	m ²		
71	Quét 2 lớp chống thấm khu vệ sinh dạng màng góc xi măng - Polyme 2 thành phần	Theo quy định tại Chương III	16,500	m ²		
72	Quét 3 lớp chống thấm sàn mái dạng màng góc xi măng - Polyurethan 1 thành phần	Theo quy định tại Chương III	153,015	m ²		
73	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	113,580	m ²		
74	Cung cấp và lắp đặt lưới thép D4 (100x100)mm	Theo quy định tại Chương III	113,580	m ²		
75	Bê tông đá 0,5x1 cấp độ bền B15 dày 50mm	Theo quy định tại Chương III	5,679	m ³		
76	Chống thấm cổ ống theo thiết kế (băng phụ gia chống thấm tương đương Sikka)	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
77	Đóng trần khung nổi kt 610x610x3,0mm tấm, chịu nước màu trắng (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	24,200	m ²		
78	Đóng trần khung nổi kt 610x610x8mm, tấm thạch cao KT 605x605 dày 8mm màu trắng (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	49,200	m ²		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
79	Đóng Trần phẳng bằng tấm thạch cao dày 9mm, khung chìm (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	159,352	m ²		
80	Nắp thăm trần dày 9mm KT 500x500 (bao gồm phụ kiện)	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
81	Gia công lắp dựng thang Inox 304 thăm mái	Theo quy định tại Chương III	0,084	tán		
82	Sản xuất lắp dựng lan can thép	Theo quy định tại Chương III	0,146	tán		
83	Gia công lắp dựng vì kèo thép hình khâu độ nhỏ, khâu độ ≤9m	Theo quy định tại Chương III	0,521	tán		
84	CCLD mái kính cường lực dán an toàn 12,38 mm	Theo quy định tại Chương III	25,390	m ²		
85	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	31,844	1m ²		
86	Thi công khe co giãn nền	Theo quy định tại Chương III	208,980	m		
87	Kê roan ram dốc, roan âm xương cá chống trượt	Theo quy định tại Chương III	12,975	m		
88	Kê roan âm tường 30x10mm	Theo quy định tại Chương III	27,900	m		
89	Đóng lưới gia cố chống nứt sử dụng lưới mắt cáo kích thước ô lưới theo 2 đường chéo (6x12)mm, sợi lưới có độ dày 0.5mm	Theo quy định tại Chương III	72,025	m ²		
90	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	328,954	m ²		
91	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	443,729	m ²		
92	Trát cạnh cửa, dày 1,5cm, VXXM M75	Theo quy định tại Chương III	37,691	m ²		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
93	Trát cột, cầu thang, dày 1,5cm, VXXM M75	Theo quy định tại Chương III	64,779	m2		
94	Trát xà dầm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	66,905	m2		
	PHẦN BẢ SƠN					
95	Bả vào tường ngoài nhà	Theo quy định tại Chương III	322,354	m2		
96	Bả vào tường trong nhà	Theo quy định tại Chương III	481,420	m2		
97	Bả vào cột, dầm, trần ngoài nhà	Theo quy định tại Chương III	87,785	m2		
98	Bả vào cột, cầu thang dầm, trần trong nhà	Theo quy định tại Chương III	189,731	m2		
99	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	410,139	m2		
100	Sơn dầm, trần, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	671,151	m2		
101	Đổ đất màu trồng cây	Theo quy định tại Chương III	4,676	m3		
102	Trồng cây mai vạn phúc D60	Theo quy định tại Chương III	11,000	cây		
	BỀ TỰ HOẠ, HỒ GA					
103	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,169	100m3		
104	Bê tông móng B15, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,024	m3		
105	Ván khuôn đáy bê tự hoại	Theo quy định tại Chương III	0,019	100m2		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
106	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,420	m3		
107	Ván khuôn tấm đan	Theo quy định tại Chương III	0,020	100m2		
108	Cốt thép tấm đan	Theo quy định tại Chương III	0,030	tấn		
109	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn, Trọng lượng cấu kiện 200 - 500 kg	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
110	Xây tường bê tự hoại, gạch bê tông đặc, VXM M75, XM PCB30	Theo quy định tại Chương III	2,945	m3		
111	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	14,520	m2		
112	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	16,430	m2		
113	Đánh màu xi măng nguyên chất	Theo quy định tại Chương III	16,430	m2		
114	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	3,660	m2		
115	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,111	100m3		
I.3	Phần cửa, vách kính (cung cấp và lắp đặt)					A3
116	Vách kính có định khung nhôm hệ 65 dày 2,0mm, giầu đố sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 10.38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	59,670	m2		
117	Vách kính có định khung nhôm hệ 55 dày 1,4ly, sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	4,320	m2		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
118	Vách kính cố định khung nhôm hệ 55 dày 2ly, sơn tĩnh điện màu ghi xám, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	3,030	m ²		
119	Cửa đi mở 2 cánh (bản lề thủy lực) kính cường lực dày 12mm, tay nắm D25 inox 304, dày 2mm, dài 600,...óc kẹp inox, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	19,016	m ²		
120	Cửa đi 1 cánh khung nhôm hệ 55 dày 2mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	6,460	m ²		
121	Cửa đi 2 cánh khung nhôm hệ 55 dày 2mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	7,920	m ²		
122	Cửa sổ 2 cánh mở quay khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	3,640	m ²		
123	Cửa sổ 1 cánh mở đẩy khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	4,800	m ²		
124	Cửa sổ 1 cánh mở đẩy khung nhôm hệ 55 dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8,38ly film màu trắng đục, phụ kiện đồng bộ	Theo quy định tại Chương III	0,960	m ²		
125	Mô tơ cửa cuốn công suất 300kg/180w (Cửa CC1, CC2)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
126	Mô tơ cửa cuốn công suất 120kg/10w (Cửa CC)	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
127	Mô tơ cửa cuốn công suất 500kg/370w	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
128	Mô tơ cửa cuốn công suất 800kg/450w	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
129	Bộ lưu điện 48h cho cửa cuốn	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ		
130	Bộ khoá cửa	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ		
131	Tay điều khiển từ xa	Theo quy định tại Chương III	5,000	chiếc		
132	Cửa cuốn có khe thoáng bằng hợp kim nhôm 6063-T5 độ dày 1.4-1.8 +-5%, có giăng giảm chấn, sơn tĩnh điện ngoài trời màu ghi, có khung thép hộp 80x40x2mm chống bão (05 cửa: CC;CC1-CC4)	Theo quy định tại Chương III	76,725	m2		
1.4	Phần cấp điện, điều hòa, điện nhẹ, chống sét, PCCC					A4
	PHẦN CẤP ĐIỆN					
	TỦ ĐIỆN CHÍNH TB.1					
133	Vỏ tủ điện: Lắp trong nhà, 2 lớp cửa. Vật liệu: Tole kẽm, độ dày 2mm. Sơn tĩnh điện: RAL 7035 nhẵn. Kích thước: W600xH800xD300mm + phụ kiện .Cấp bảo vệ: IP43; Form 2B Ngăn đầu vào :	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ		
134	MCCB 3P 63A 15KA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
135	Đèn báo pha màu Đỏ	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
136	Đèn báo pha màu Vàng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
137	Đèn báo pha màu Xanh	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
138	Cầu chì 2A + đế sứ	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
139	Cầu chì 63 + đế sứ	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
140	Bộ cắt lọc sét type 2, I _{max} >= 40 kA/pha	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	Ngăn đầu ra :					
141	MCB 3P 40A 10kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
142	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
143	MCB 1P 50A 10kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
144	MCB 1P 16A 6kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
145	MCB 1P 20A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
146	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
147	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
148	Contactơ 1 pha: MC1 - 12A - 1NO - 1NC	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
149	Relay nhiệt 1 pha: OCR1 - 12A	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
150	Timer điện tử 24h gắn thanh ray tủ điện	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
151	Công tắc 3 chế độ AUTO - OFF - MAN	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
152	Nút nhấn Start có đèn	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
153	Nút nhấn Stop có đèn	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
154	Đèn báo trạng thái RUN	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
155	Đèn báo trạng thái STOP	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
156	Relay trung gian 8 chân 2 cặp tiếp điểm + để cắm	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
157	Van phao điện 12V - 2 tiếp điểm, chống cạn	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
158	Van phao điện 12V - 2 tiếp điểm, chống tràn	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
159	Bộ relay an toàn cho phao điện: 220V/12V	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
160	TỦ ĐIỆN TD2 Tủ điện 24 module loại âm tường + Phụ kiện Ngăn đầu vào	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ		
161	MCB 3P 40A 6kA Ngăn đầu ra	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
162	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
163	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
164	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
165	RCBO 2P 25A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
166	RCBO 2P 16A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
	TỦ ĐIỆN BĐ1					
167	Tủ điện 16 module loại âm tường + Phụ kiện	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 tủ		
	Ngăn đầu vào					
168	MCB 2P 50A 6kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	Ngăn đầu ra					
169	MCB 2P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
170	MCB 1P 16A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
171	MCB 1P 10A 4,5kA	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
172	RCBO 2P 16A 4.5kA 30mA	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
173	Cáp CU/XLPE/DSTA/PVC: (4Cx16)MM2	Theo quy định tại Chương III	36,000	m		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
174	Cáp CU/PVC: 10MM2	Theo quy định tại Chương III	90,000	m		
175	Cáp CU/PVC: 4MM2	Theo quy định tại Chương III	112,000	m		
176	Cáp CU/PVC: 2,5MM2	Theo quy định tại Chương III	1.004,000	m		
177	Cáp CU/PVC: 1,5MM2	Theo quy định tại Chương III	775,000	m		
178	Cáp CU/PVC (E): 10MM2	Theo quy định tại Chương III	30,000	m		
179	Cáp CU/PVC (E): 4MM2	Theo quy định tại Chương III	56,000	m		
180	Cáp CU/PVC (E): 2,5MM2	Theo quy định tại Chương III	502,000	m		
181	Ống nhựa xoắn HDPE: D65/50	Theo quy định tại Chương III	39,000	m		
182	Ống nhựa thành cứng: D32 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	6,000	m		
183	Ống nhựa thành cứng: D32 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	6,000	m		
184	Ống nhựa thành cứng: D25 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	5,000	m		
185	Ống nhựa thành cứng: D25 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	3,000	m		
186	Ống nhựa thành cứng: D20 (đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	474,000	m		
187	Ống nhựa thành cứng: D20 (đi âm)	Theo quy định tại Chương III	327,000	m		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
188	Máng cáp bằng tôn mạ kẽm, sơn tĩnh điện: 50x50x1,2mm, có nắp che	Theo quy định tại Chương III	9,000	m		
189	Máng cáp bằng tôn mạ kẽm, sơn tĩnh điện: 100x100x1,2mm, có nắp che	Theo quy định tại Chương III	6,000	m		
190	Đèn led downlight âm trần: 220V - 1200Lm	Theo quy định tại Chương III	33,000	bộ		
191	Đèn led downlight âm trần: 220V - 900Lm	Theo quy định tại Chương III	14,000	bộ		
192	Đèn led downlight âm trần: 220V - 1800Lm	Theo quy định tại Chương III	9,000	bộ		
193	Đèn led gắn tường ngoài nhà: 220V - 1000Lm	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
194	Đèn led dây hắt trần : 220V-1020Lm	Theo quy định tại Chương III	32,000	m		
195	Đèn led Panel 600x600mm: 220V - 4400Lm	Theo quy định tại Chương III	10,000	bộ		
196	Đèn pha led gắn tường ngoài nhà: 220V - 4500Lm	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
197	Đèn led downlight vuông đôi âm trần: 220V - 2x900Lm	Theo quy định tại Chương III	8,000	bộ		
198	Đèn led bán nguyệt 1,2m gắn tường: 220V - 4400Lm	Theo quy định tại Chương III	3,000	bộ		
199	Hạt công tắc đơn, loại 1 chiều: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	19,000	cái		
200	Hạt công tắc đơn loại xoay chiều: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
201	Hạt công tắc đơn, loại 1 chiều, có đèn báo hiệu: 220V - 10A - trọn bộ (mặt nạ + đế)	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (Cột 4 x 6)
202	Hộp chôn 1 công tắc	Theo quy định tại Chương III	7,000	hộp		
203	Hộp chôn 2 công tắc	Theo quy định tại Chương III	8,000	hộp		
204	Hộp chôn 3 công tắc	Theo quy định tại Chương III	4,000	hộp		
205	Ổ cắm đôi 3 cực, lắp âm tường+đế âm+ mặt nạ: 220V - 16A	Theo quy định tại Chương III	24,000	cái		
206	Ổ cắm đôi 3 cực, lắp nổi gắn dưới bàn+đế nổi+mặt nạ: 220V - 16A	Theo quy định tại Chương III	13,000	cái		
207	Ổ cắm đôi 3 cực (220V-16A), âm nền+đế âm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
208	Ổ cắm mạng đơn RJ345, âm nền+đế âm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
	HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA AN TOÀN					
209	Cọc thép mạ đồng D16, L=2,4m	Theo quy định tại Chương III	6,000	cọc		
210	Mối hàn hóa nhiệt	Theo quy định tại Chương III	6,000	mối		
211	Cáp đồng trần 25mm ²	Theo quy định tại Chương III	32,000	m		
212	Đầu cos đồng M70	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
213	Ống nhựa thành cứng: D25	Theo quy định tại Chương III	2,000	m		
214	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	7,200	1m ³		
215	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,072	100m ³		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ					
216	ỐNG GAS Ø6,35 DÀY 0,81mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m		
217	ỐNG GAS Ø12,7 DÀY 0,81mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m		
218	BẢO ÔN ỐNG GAS Ø6,35 DÀY 19mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m		
219	BẢO ÔN ỐNG GAS Ø12,7 DÀY 19mm	Theo quy định tại Chương III	1,025	100m		
220	ỐNG NHỰA uPVC Ø21 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,385	100m		
221	ỐNG NHỰA uPVC Ø27 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,150	100m		
222	ỐNG NHỰA uPVC Ø34 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,090	100m		
223	ỐNG NHỰA uPVC Ø49 THOÁT NƯỚC NGỪNG	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m		
224	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø21 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,110	100m		
225	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø27 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,040	100m		
226	BẢO ÔN ỐNG NHỰA uPVC Ø34 THOÁT NƯỚC NGỪNG DÀY 10mm	Theo quy định tại Chương III	0,085	100m		
227	MĂNG CÁP 400x100x1,5MM, DÀY 1,5MM, MẠ KẼM NHÚNG NÓNG, CÓ NÁP CHE	Theo quy định tại Chương III	5,000	m		
	PHỤ KIỆN ỐNG THOÁT NƯỚC NGỪNG					

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
228	Y uPVC D49/34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
229	Y uPVC D34/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
230	Y uPVC D27/21	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
231	Lợi uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
232	Lợi uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
233	Lợi uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
234	Lợi uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
235	Co uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	7,000	cái		
236	Co uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
237	Co uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
238	Co uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
239	Nối giảm uPVC D49/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
240	Nối giảm uPVC D34/27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
241	Nối giảm uPVC D27/21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
242	Nối ống uPVC D21	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
243	Nối ống uPVC D27	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
244	Nối ống uPVC D34	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
245	Nối ống uPVC D49	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	CÁP ĐIỆN, ỐNG LUÔN CÁP					
246	CÁP ĐIỆN CU/PVC (1Cx1.5)mm2 (LINK DÀN NÓNG, DÀN LẠNH)	Theo quy định tại Chương III	264,000	m		
247	CÁP ĐIỆN CU/PVC (1Cx1.5)mm2 (CÁP ĐIỀU KHIỂN DÀN NÓNG, DÀN LẠNH)	Theo quy định tại Chương III	88,000	m		
248	ỐNG NHỰA RUỘT GÀ LUÔN CÁP Ø25	Theo quy định tại Chương III	88,000	m		
	THÔNG TIN LIÊN LẠC					
249	Ổ cắm mạng đơn RJ45 âm tường +đế âm + mặt nạ	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
250	Ổ cắm mạng đơn RJ45 gắn nổi +đế âm + mặt nạ	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái		
251	CÁP MẠNG CHỐNG NHIỀU CAT6E	Theo quy định tại Chương III	608,000	m		
252	Cáp HDMI	Theo quy định tại Chương III	20,000	m		
253	Ống nhựa xoắn HDPE D40/30	Theo quy định tại Chương III	28,000	m		
254	Ống luồn dây PVC D32 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	2,000	m		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
255	Ổng luồn dây PVC D32 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	3,000	m		
256	Ổng luồn dây PVC D25 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	6,000	m		
257	Ổng luồn dây PVC D25 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	4,000	m		
258	Ổng luồn dây PVC D20 - đi nổi	Theo quy định tại Chương III	85,000	m		
259	Ổng luồn dây PVC D20 - đi âm	Theo quy định tại Chương III	48,000	m		
260	Máng cáp 150x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	1,000	m		
261	Máng cáp 100x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	17,000	m		
262	Thang cáp 100x100x1,2mm	Theo quy định tại Chương III	5,500	m		
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT					
263	TRỤ THÉP MẠ KẼM D60, DÀY 3mm, L=2m + chân đế (mặt bích 400x400x5mm, sườn gia cường 220x120x5mm, 4 bu lông D14)	Theo quy định tại Chương III	1,000	trụ		
264	TRỤ THÉP MẠ KẼM D49, DÀY 3mm, L=2m	Theo quy định tại Chương III	1,000	trụ		
265	Cáp thoát sét 70mm ²	Theo quy định tại Chương III	55,000	m		
266	Cáp đồng trần 70mm ²	Theo quy định tại Chương III	19,000	m		
267	Ổng nhựa luồn cáp PVC D32 (100% đi nổi)	Theo quy định tại Chương III	42,000	m		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
268	Cọc tiếp địa sắt mạ đồng d16, L=2,4m	Theo quy định tại Chương III	4,000	cọc		
269	Mối hàn hóa nhiệt	Theo quy định tại Chương III	4,000	mối		
270	TỦ KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ, MA KẼM NHÚNG NÓNG KÍCH THƯỚC : H210x160xD100mm	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
271	Que hàn điện D2,5	Theo quy định tại Chương III	5,000	cây		
272	Cáp thép bọc nhựa d6	Theo quy định tại Chương III	12,000	m		
273	Tăng đơ Inox 304 -D12	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
274	Ốc siết cáp 6mm mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
275	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	3,240	m ³		
276	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,032	100m ³		
	PHẦN PCCC					
277	Kệ đựng bình chữa cháy	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
278	Nội quy tiêu lệnh chữa cháy	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
279	Tủ đựng phương tiện cứu hộ cứu nạn	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
	*CHIẾU SÁNG SỰ CỐ					
280	Đèn chiếu thoát hiểm, bóng đèn led kèm bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
281	Đèn chỉ dẫn thoát nạn có chỉ hướng, bóng đèn có bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
282	Đèn chỉ dẫn thoát nạn không chỉ hướng, bóng đèn led có bộ lưu điện 2h	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
283	Dây dẫn chống cháy 120 phút (2C x 1.5mm ²)	Theo quy định tại Chương III	130,000	m		
284	Ống nhựa thành cứng luôn cấp điện : D20 đi nổi	Theo quy định tại Chương III	75,000	m		
285	Ống nhựa thành cứng luôn cấp điện : D20 đi âm tường	Theo quy định tại Chương III	42,000	m		
286	Ổ cắm đơn 2 cực (220V - 16A)	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái		
I.5	Phần cấp thoát nước					A5
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH					
	ỐNG CẤP NƯỚC LẠNH PPR					
287	Ống PPR DN20 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,450	100m		
288	Ống PPR DN25 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,300	100m		
289	Ống PPR DN32 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m		
290	Ống PPR DN40 (PN=10bar)	Theo quy định tại Chương III	0,100	100m		
	PHỤ KIỆN CÚT 90					
291	Cút 90 PPR DN20	Theo quy định tại Chương III	15,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
292	Cút 90 PPR ren trong DN20x1/2"	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
293	Cút 90 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
294	Cút 90 PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
295	Cút 90 PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
	PHỤ KIỆN CÚT45					
296	Cút 45 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	PHỤ KIỆN TÊ 90					
297	Tê 90 PPR DN25x20	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
298	Tê 90 PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
299	Tê 90 PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
300	Tê 90 PPR DN40x25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
301	Tê 90 PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
	PHỤ KIỆN NÓI ÓNG					
302	Măng sông PPR DN20	Theo quy định tại Chương III	11,000	cái		
303	Măng sông PPR DN25	Theo quy định tại Chương III	7,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (Cột 4 x 6)
304	Măng sông ren ngoài PPR D25x3/4"	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
305	Măng sông PPR DN32	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
306	Măng sông PPR DN40	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
307	Măng sông ren ngoài PPR DN40x1,1/4"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
308	Măng sông ren ngoài PPR DN32x1"	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
309	Đoạn nối kép 1.2/2"x1.1/2"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	PHỤ KIỆN NỐI GIẢM					
310	Côn thu PPR D25x20	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
311	Côn thu PPR D32x25	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
312	Côn thu PPR D40x32	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	PHỤ KIỆN BÍT ỐNG					
313	Nút bít ren ngoài PPR D20x1/2"	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
	VAN KHOÁ ĐÓNG, VẠN KHOÁ HÀN PPR					
314	Van góc bằng đồng DN15	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
315	Van khoá PPR DN20 (dùng cho ống DN25)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
316	Van khoá PPR DN25 (dùng cho ống DN32)	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
317	Van khoá PPR DN32 (dùng cho ống DN40)	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
318	Van 1 chiều đồng DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
319	Van đồng DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	VẬT TƯ BƠM SINH HOẠT CẤP BỒN MÁI (PN10)					
320	Co 90 DN25 PPR	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
321	Co 90 DN32 PPR	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
322	Van 2 chiều DN25 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
323	Van 2 chiều DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
324	Van 1 chiều DN20 ren trong	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
325	Đoạn nối kép 3/4"x3/4"	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
326	Đoạn nối ren ngoài PPR DN25x3/4"	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
327	Đoạn nối ren ngoài PPR DN32x1"	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
328	Rắc co DN25 PPR	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
329	Rác co DN32 PPR	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	PHỤ KIỆN, THIẾT BỊ					
330	Phễu thu sàn D60 inox KT 100x100mm	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
331	Quả cầu chắn rác D90 inox	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
332	Xí bệt + bồn nước + phụ kiện lắp đặt (vật liệu sứ, lưu lượng : 4,8l/3L, loại xả : nút nhấn đôi, kiểu xả : xi phòng)	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
333	Vòi xịt	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
334	Hộp giấy bằng inox 304 chắn nước	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
335	Vòi nước bằng đồng DN15	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
336	Chậu rửa treo tường kèm chân chậu lửng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
337	Vòi chậu rửa	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
338	Gương soi gắn tường + phụ kiện lắp đặt (vật liệu : kính thủy tinh, kích thước rộng từ 600->650)	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
339	Kệ gương	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
340	Kệ xả phòng	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
341	Chậu tiêu nam treo tường, xả cơ + van xả inox 304 loại tốt	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
342	Van vận khóa chữ T (van 3 ngã) chia nước bồn cầu và vòi xịt vệ sinh	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
343	Van phao cơ Inox DN20	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
344	Van phao điện 12V, 2 tiếp điểm	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
345	Đế đỡ máy bơm cao su	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
346	Lắp đặt bể nước Inox 1,5m3 (loại đứng)	Theo quy định tại Chương III	1,000	bể		
347	Lắp đặt bể nước Inox 2m3 (loại đứng)	Theo quy định tại Chương III	1,000	bể		
348	Nắp hút bể tự hoại uPVC DN168	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	ÔNG VÀ PHỤ KIỆN ÓNG THOÁT NƯỚC THẢI					
	ÔNG THOÁT NƯỚC					
349	Ông PVC DN34 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,020	100m		
350	Ông PVC DN48 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,040	100m		
351	Ông PVC DN60 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,350	100m		
352	Ông PVC DN90 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,750	100m		
353	Ông PVC DN110 (PN=8bar)	Theo quy định tại Chương III	0,270	100m		
	PHỤ KIỆN CO 45 (THOÁT NƯỚC)					

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
354	Co 45 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
355	Co 45 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	28,000	cái		
356	Co 45 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	20,000	cái		
357	Co 45 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
	PHỤ KIỆN CO 90					
358	Co 90 PVC DN34x1"	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
359	Co 90 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
360	Co 90 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	15,000	cái		
361	Co 90 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
362	Co 90 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
	PHỤ KIỆN TÊ 90					
363	Tê 90 PVC DN48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
364	Tê 90 PVC DN60x48	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
365	Tê 90 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
366	Tê 90 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	PHỤ KIỆN Y 45					
367	Y 45 PVC DN60x48	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
368	Y 45 PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	3,000	cái		
369	Y 45 PVC DN90x60	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
370	Y 45 PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
371	Y 45 PVC DN110x60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
372	Y 45 PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
	PHỤ KIỆN NỐI GIẢM					
373	Nối giảm PVC DN60x34	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
374	Nối giảm PVC DN90x60	Theo quy định tại Chương III	5,000	cái		
375	Nối giảm PVC DN110x60	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
376	Nối giảm PVC DN110x90	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
	PHỤ KIỆN NỐI ÓNG					
377	Nối tron PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	8,000	cái		
378	Nối tron PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	10,000	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
379	Nối tron PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
	PHỤ KIỆN THỎ NGẮN MÙI					
380	Con thỏ PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	6,000	cái		
	NÚT BỊT					
381	Nút bịt PVC DN34	Theo quy định tại Chương III	4,000	cái		
382	Nút bịt PVC DN60	Theo quy định tại Chương III	10,000	cái		
383	Nút bịt PVC DN90	Theo quy định tại Chương III	12,000	cái		
384	Nút bịt PVC DN110	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
	Mương thoát nước					
385	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp	Theo quy định tại Chương III	24,769	m3		
386	Đắp cát công trình độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,094	100m3		
387	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,094	100m3		
I.6	Phần phụ trợ (tường rào+ giàn thép)					
	TƯỜNG RÀO					A6
388	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,237	100m3		
389	Bê tông lót móng, B12.5, đá 4x6	Theo quy định tại Chương III	1,065	m3		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
390	Xây móng bó nền gạch đặc block không nung, mác 75	Theo quy định tại Chương III	2,180	m3		
391	Bê tông móng, giằng móng, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	1,355	m3		
392	Bê tông cổ cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,384	m3		
393	Ván khuôn móng, giằng móng	Theo quy định tại Chương III	0,170	100m2		
394	Ván khuôn cổ cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại Chương III	0,077	100m2		
395	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,020	tấn		
396	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,019	tấn		
397	Cốt thép móng, giằng móng, ĐK <=18mm	Theo quy định tại Chương III	0,070	tấn		
398	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,187	100m3		
399	Bê tông cột B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,552	m3		
400	Ván khuôn cột	Theo quy định tại Chương III	0,110	100m2		
401	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,025	tấn		
402	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm	Theo quy định tại Chương III	0,111	tấn		
403	Bê tông giằng tường, B22.5, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,491	m3		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
404	Ván khuôn giăng tường	Theo quy định tại Chương III	0,059	100m ²		
405	Lắp dựng cốt thép giăng tường, ĐK <10mm	Theo quy định tại Chương III	0,007	tấn		
406	Lắp dựng cốt thép giăng tường, ĐK =10mm	Theo quy định tại Chương III	0,031	tấn		
407	Xây tường, gạch đặc block không nung, vữa XM mác 75	Theo quy định tại Chương III	3,918	m ³		
408	Gia công lắp dựng khung bảo vệ tường rào thép lập là mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,444	tấn		
409	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	21,125	1m ²		
410	GCLD chống sắt đặc 20x20 mm, mác nhon, sơn dầu màu ghi sáng	Theo quy định tại Chương III	95,000	cái		
411	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	50,158	m ²		
412	Trát trụ cột, dày 1,5cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,280	m ²		
413	Trát giăng tường, dày 1,5cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,635	m ²		
414	Sơn cột, giăng tường, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	67,073	m ²		
	GIÀN THÉP					
415	Gia công lắp dựng cột thép I 100x50 mm mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,072	tấn		
416	Gia công lắp dựng khung thép mạ kẽm	Theo quy định tại Chương III	0,553	tấn		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
417	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	32,326	1m2		
I.7	Phân sân nền + hố ga					A7
	SÂN NỀN + VÍA HÈ					
418	Khối lượng đất cần vận chuyển về để đắp	Theo quy định tại Chương III	212,519	m3		
419	Đắp đất sân nền độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	1,445	100m3		
420	Bê tông nền B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	22,950	m3		
421	Thi công khe co giãn vỉa hè	Theo quy định tại Chương III	137,810	m		
422	Thi công khe co giãn nền sân	Theo quy định tại Chương III	27,720	m		
423	Lát nền gạch Terrazzo kt 300x300x30 mm, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	177,000	m2		
	HỐ GA THOÁT NƯỚC					
424	Đào móng	Theo quy định tại Chương III	0,105	100m3		
425	Bê tông đáy hố ga, đá 4x6, B12.5	Theo quy định tại Chương III	0,427	m3		
426	Ván khuôn đáy bể	Theo quy định tại Chương III	0,016	100m2		
427	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông B20, đá 1x2	Theo quy định tại Chương III	0,018	m3		
428	Già công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan, tấm chóp	Theo quy định tại Chương III	0,001	100m2		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
429	Gia công, lắp đặt cốt thép tám đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại Chương III	0,001	tấn		
430	Gia công lắp đặt thép góc LDC 50x50x5	Theo quy định tại Chương III	0,023	tấn		
431	Cung cấp và lắp đặt nắp gang KT 750x750x50	Theo quy định tại Chương III	2,000	cái		
432	Lắp các loại CKBT đúc sẵn, trọng lượng ≤50kg	Theo quy định tại Chương III	1,000	1 cấu kiện		
433	Xây tường hồ ga, gạch bê tông đặc bê tông, VXM M75	Theo quy định tại Chương III	0,990	m3		
434	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	8,640	m2		
435	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	5,440	m2		
436	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75	Theo quy định tại Chương III	0,880	m2		
437	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	Theo quy định tại Chương III	1,200	1m2		
438	Đắp đất độ chặt Y/C K = 0,95	Theo quy định tại Chương III	0,082	100m3		
I.8	Cung cấp và lắp đặt thiết bị MEP					A8
	Phần ĐHKK					
439	MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU LẠNH, INVERTER, CÔNG SUẤT ≥17,700Btu/h + REMOTE KHÔNG DÂY	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
440	MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU LẠNH, INVERTER,	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	CÔNG SUẤT ≥ 21,100Btu/h + REMOTE KHÔNG DÂY					
	Quạt Thông gió					
441	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 35m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
442	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 125m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
443	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 140m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
444	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 310m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
445	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 325m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	3,000	bộ		
446	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 375m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
447	QUẠT HÚT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG, CÔNG SUẤT ≥ 475m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
	Phần điện nhẹ					
448	Camera IP bán cầu hồng ngoại	Theo quy định tại Chương III	6,000	bộ		
449	Camera IP trụ hồng ngoại	Theo quy định tại Chương III	5,000	bộ		
450	BỘ PHÁT WIFI POE	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
451	SWITCH 16 port 10/100/1000 Mbps - POE	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
452	SWITCH 24 port 10/100/1000 Mbps	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
453	ĐẦU GHI HÌNH 11 KÊNH + 2 Ô CỨNG 2Tb	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
454	BỘ PHỐI CÁP QUANG 4FO	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
455	BỘ LƯU NGUỒN UPS 1KVA ONLINE	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
456	TỦ RACK MẠNG 10U	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
	Phần chống sét					
457	KIM THU SÉT TIA TIỀN ĐẠO, BÁN KÍNH BẢO VỆ - CẤP 3: R>=36m	Theo quy định tại Chương III	1,000	bộ		
458	BỘ ĐẾM SÉT	Theo quy định tại Chương III	2,000	bộ		
	Hệ thống PCCC					
459	Bình chữa cháy CO2 - MT3 (đã có tem kiểm định)	Theo quy định tại Chương III	6,000	binh		
460	Bình chữa cháy ABC - MFZL4 4kg (đã có tem kiểm định)	Theo quy định tại Chương III	6,000	binh		
	Phần cấp thoát nước					
461	Bơm sinh hoạt H ≥ 25 m khi Q = 2,5m ³ /h	Theo quy định tại Chương III	1,000	cái		
I.9	Cung cấp và lắp đặt Thiết bị nội thất PHÒNG GIÁM ĐỐC					A9
462	Bàn làm việc giám đốc kèm tủ phụ Kích thước bàn: 1800x800x750 Kích thước tủ: 1400x400x675 Chất liệu: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện	Theo quy định tại Chương III	1	bộ		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	màu xám chì. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm Còn lại: Ván MFC phủ melamine màu theo thiết kế dày tối thiểu 18mm					
463	Tủ tư trang, tài liệu giám đốc Kích thước: 1350x450x2000 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám chì. Mặt tủ: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm Hậu tủ: MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 5mm Còn lại: Ván MFC phủ melamine màu theo thiết kế dày tối thiểu 18mm	Theo quy định tại Chương III	1	cái		
464	Ghế làm việc Giám đốc 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic. 4. Nệm : Được bọc bằng vinyl/da 5. Tay ghế : Tay ghế cố định/di động 6. Bộ điều khiển : Bộ điều khiển có các tính năng nâng hạ chiều cao, điều chỉnh trọng lượng theo người sử dụng, chốt khóa an toàn 7. Phụộc : Mạ chrome, tiêu chuẩn BIFMA 85C chịu tải trọng đến 100kg	Theo quy định tại Chương III	1	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
465	<p>8. Chân ghế : Chân ghế bằng nhôm chịu lực cao với đường kính vòng chân 700mm rất vững chắc khi ngã lưng</p> <p>9. Bánh xe: Bánh xe sử dụng bề mặt sàn cứng phi 50mm</p> <p>Bàn trà KT: 550x550x500</p> <p>Chất liệu: Ván MDF phủ Vermeer sơn màu theo thiết kế</p> <p>Mặt bàn: Ván MDF dày 24mm phủ Vermeer dày 0,6mm</p> <p>Còn lại: Ván MDF dày 17mm phủ Vermeer dày 0,6mm</p>	Theo quy định tại Chương III	1	cái		
466	<p>Ghế sofa bàn trà</p> <p>Chất liệu: Khung gỗ tự nhiên, tay MDF phủ Vermeer sơn màu theo thiết kế, bọc da công nghiệp màu đen chì.</p> <p>xay sofa: Ván MDF dày 17mm phủ Vermeer dày 0,6mm</p> <p>Kích thước: 870x800x800mm</p>	Theo quy định tại Chương III	2	cái		
467	<p>Ghế ngồi làm việc với Giám đốc Huyện</p> <p>1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu</p> <p>2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da</p> <p>3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic</p> <p>4. Nệm : được bọc bằng Vynil/Da</p> <p>5. Tay ghế : Tay ghế cố định</p> <p>6. Bộ điều khiển : không dùng bộ điều khiển</p> <p>7. Phụộc : không dùng phụộc</p>	Theo quy định tại Chương III	2	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	8. Chân ghế : chân sắt mạ chrome 9. Bánh xe: không sử dụng bánh xe KHÔI VẠN PHÒNG					
468	Bàn làm việc nhân viên Kích thước: 1200x700x750 Chất liệu: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám bạc. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm Bưng bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm	Theo quy định tại Chương III	10	cái		
469	Ghế làm việc nhân viên Tựa đầu: Không có Tựa lưng: khung nhựa, bọc lưới Nệm: Bọc Vynil /vải Tay ghế: Điều chỉnh 2 chiều Bộ điều khiển: Nâng hạ chiều cao, chốt ngả lưng, chốt khóa an toàn Phuộc: Mạ Crom và theo tiêu chuẩn BIFMA về chịu tải trọng - Chân ghế : Sắt mạ Crom - Bánh xe: có	Theo quy định tại Chương III	10	cái		
470	Tủ tài liệu của nhân viên Kích thước: 800x400x2000 Chất liệu: Ván MFC phủ Melamine Hậu tủ: Ván MFC phủ Melamine dày 5mm Còn lại: Ván MFC phủ Melamine dày 18mm	Theo quy định tại Chương III	6	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chi dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
471	Tủ tài liệu nhỏ của nhân viên Kích thước: 600x500x600 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế Hậu tủ: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 5mm Còn lại: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm	Theo quy định tại Chương III	10	cái		
472	Vách ngăn bàn làm việc nhân viên Kích thước: 1000x350x3 Chất liệu: Tôn dày 3mm cắt CNC theo thiết kế, sơn tĩnh điện màu xám bạc. Vách được bắt vào mặt bàn bằng ke đỡ chuyên dụng	Theo quy định tại Chương III	6	tám		
	PHÒNG HỌP CẦU TRUYỀN HÌNH					
473	Bàn phòng họp cầu truyền hình Kích thước: Kt 3500x1200x750 Chất liệu: Ván MFC, phủ Melamine màu theo thiết kế, kết hợp chân sắt sơn tĩnh điện màu xám chì. Mặt bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 25mm. Búng bàn: Ván MFC phủ Melamine màu theo thiết kế dày 18mm. Kích thước: 3500 x 1200 x 750.	Theo quy định tại Chương III	1	cái		
474	Ghế chủ trì phòng họp 1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu 2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da 3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic.	Theo quy định tại Chương III	1	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
475	<p>4. Nệm : Được bọc bằng vinyl/da</p> <p>5. Tay ghế : Tay ghế cố định/di động</p> <p>6. Bộ điều khiển : Bộ điều khiển có các tính năng nâng hạ chiều cao, điều chỉnh trọng lượng theo người sử dụng, chốt khóa an toàn</p> <p>7. Phụộc : Mạ chrome, tiêu chuẩn BIFMA 85C chịu tải trọng đến 100kg</p> <p>8. Chân ghế : Chân ghế bằng nhôm chịu lực cao với đường kính vòng chân 700mm rất vững chắc khi ngã lưng</p> <p>9. Bánh xe: Bánh xe sử dụng bề mặt sản cứng phi 50mm</p> <p>Ghế ngồi phòng họp</p> <p>1. Tựa Đầu : Ghế không tựa đầu</p> <p>2. Tựa lưng ghế : Lưng ghế bọc da</p> <p>3. Ghế được thiết kế theo tiêu chuẩn Ergonomic</p> <p>4. Nệm : được bọc bằng vinyl/da</p> <p>5. Tay ghế : Tay ghế cố định</p> <p>6. Bộ điều khiển : Không có bộ điều khiển</p> <p>7. Phụộc : Không có phụộc</p> <p>8. Chân ghế: Sắt mạ Crom</p> <p>9. Bánh xe: Không sử dụng bánh xe.</p>	<p>Theo quy định tại Chương III</p>	12	cái		
476	<p>Bộ khánh tiết phòng họp</p> <p>Kích thước: 4860x2900</p>	<p>Theo quy định tại Chương III</p>	14,094	m2		
477	<p>Bục phát biểu KT: 800x600x1200</p> <p>Chất liệu: MDF phủ Verneer màu theo thiết</p>	<p>Theo quy định tại Chương III</p>	1	cái		

TT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(Cột 4 x 6)
	kế, ván MFC dày 17mm phủ Vermeer dày 0,6					
	RÈM CỬA					
478	Rèm cuốn ngang cửa số RC-1 <ul style="list-style-type: none"> • Đường kính lô cuốn: 36mm • Độ dày rèm: 0,5mm • Cơ cấu điều khiển lo cuốn: dây hạt nhựa • Chỉ tiêu kỹ thuật: chống nắng, cản sáng (80-100%), cách nhiệt • Chất liệu: 100% Polyester • Kích thước 1000x2900mm 	Theo quy định tại Chương III	14,5	m ²		
	BẢNG TÊN					
479	Bảng tên: Bộ chữ VIETTEL (Bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Kích thước 3000x550x450x100mm Tủ điện ngoài trời KT400x600x230, tôn dày 1mm, sơn tĩnh điện+ phụ kiện. Tủ đổi nguồn ngoài trời KT 450x350x180mm Aptomat MCB-2 pha- 25A 4.5KA Bộ đổi nguồn 12VDC - 350W Đèn led Module 4 bóng: để kim loại, chịu nước IP66 Bộ đổi nguồn led điểm	Theo quy định tại Chương III	1	bộ		
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh (*):		2,9%			B1 = 2,9% x A
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):					X2=A+B1

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng (*)					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá			b2%		B2 = b2% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X3=A+B2+Y1+Y2

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)****I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾**

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng cộng:			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục ở bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)			b1%		$B1 = b1\% \times A$
Tổng cộng:						$X2=A+B1$

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
<i>I.1</i>	<i>Hạng mục 1</i>					A1
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
<i>I.2</i>	<i>Hạng mục 2</i>					A2
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
..
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*			b2%		$B2 = b2\% \times A$
Tổng cộng:						$X3=A+B2$

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I.1	Hạng mục 1					A1
<i>1</i>	...					
...	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
<i>1</i>	...					
..
Tổng cộng:						X4=A1+A2+...

Ghi chú:

(6), (7): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu và thành tiền.

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra	X4
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):	X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng**

đơn giá công nhật: 1. Nhân công. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.
- Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cẩu bánh xích, 10 - 15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...				
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(A3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(A1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(A2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(A3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	
06	19	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính			Y2
(kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

BẢNG KÊ SỔ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
 (áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

CHƯƠNG V. HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 13: Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Chủ đầu tư gửi cho nhà thầu trên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 14: Giấy ủy quyền	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn đối chiếu tài liệu (nếu có)		X
3	Mẫu số 15: Dự thảo Hợp đồng	Chủ đầu tư đính kèm trong E-HSMT	X	
4	Mẫu số 16: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn ký hợp đồng		X
5	Mẫu số 17: Bảo lãnh tạm ứng	Bản gốc, nộp cho Chủ đầu tư trong giai đoạn thực hiện hợp đồng		X

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] thông báo: Chúng tôi đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương IV của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mẫu số 17. Hợp đồng*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*ghi tên dự án*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia và ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng,

- Tham gia và ký các tài liệu quá trình hoàn thiện hợp đồng ...]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,.... Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm 2026

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số:/ĐT.VAM-.../2026/HDXL_DTPT

- Gói thầu : Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình
- Loại Hợp đồng : Theo đơn giá cố định
- Dự án : Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi
- Địa điểm : Thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi)

GIỮA

**CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG
NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

VÀ

(TÊN GIAO DỊCH CỦA NHÀ THẦU)

Hà Nội, 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	218
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU	219
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	220
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	220
Điều 1. Giải thích từ ngữ	220
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	222
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng	222
Điều 4. Thông báo	222
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	223
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc.....	224
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng	225
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	228
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.....	231
Điều 10. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.....	232
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư.....	233
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu.....	234
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	239
Điều 14. Nhà thầu phụ.....	240
Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.....	241
Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường	242
Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư.....	242
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu	244
Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành.....	245
Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng.....	247
Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại	249
Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp	250
Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng.....	250
Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng.....	251
Điều 25. Điều khoản chung.....	251
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	252
Điều 1. Giải thích từ ngữ	252
Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	252
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc.....	252
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng.....	252
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	253
Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.....	253
Điều 14. Nhà thầu phụ.....	256
Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại	256

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng.....	258
Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng.....	258
Điều 25. Điều khoản chung.....	258
PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT GIÁ HỢP ĐỒNG.....	259
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ VẬT LIỆU CHÍNH	259
PHỤ LỤC 03: NHÂN LỰC CỦA NHÀ THẦU	259
PHỤ LỤC 04: PHẠT VI PHẠM	260

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định số 35/2023/NĐ-CP	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
Nghị định 175/2024/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
Nghị định số 14/2026/NĐ-CP	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
Thông tư số 02/2023/TT-BXD	Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2026 tại văn phòng Công ty Quản lý tài sản Viettel, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư:

Tên giao dịch: CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – VIỆN THÔNG QUÂN ĐỘI

Đại diện là: Ông Vũ Tiến Duy Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền ký hợp đồng số 7763/GUQ-CNVTOĐ ngày 05 tháng 7 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội)

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp A, Tòa nhà The Light, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 008 11 66 888 999 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội- chi nhánh Trần Duy Hưng.

Mã số thuế: 0100109106-160

Điện thoại: 024.62812060

2. Nhà thầu:

Tên giao dịch:

Đại diện là: Ông/Bà..... Chức vụ:

(Theo Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày tháng năm của.....)

Địa chỉ:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:

(Trường hợp là liên danh các Nhà thầu thì phải ghi đầy đủ thông tin các thành viên trong liên danh và cử đại diện liên danh giao dịch. Tất cả nhà thầu trong liên danh đều phải trực tiếp ký, đóng dấu vào Hợp đồng)

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu.... thuộc dự án (tên dự án) như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-VAM ngày ____ tháng ____ năm 2026 của Giám đốc Công ty Quản lý tài sản Viettel về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:

Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình, thuộc dự án: Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;

Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].

- 1.5. *Chi dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6. *Chủ đầu tư* là đơn vị được nêu tại **ĐKCT**.
- 1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này như quy định tại **ĐKCT**.
- 1.8. *Công trình chính* là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.
- 1.11. *Dự án* là dự án có tên như quy định tại **ĐKCT**.
- 1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- 1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.14. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.15. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
- 1.16. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định của pháp luật về đấu thầu do Chủ đầu tư phê duyệt, làm căn cứ để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu.
- 1.17. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.18. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.19. *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và *Tháng được hiểu* là tháng dương lịch.
- 1.20. *Ngày khởi công* là ngày đáp ứng được tất cả các điều kiện khởi công quy định tại Khoản 1 Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 39 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020 và được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].
- 1.21. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.22. *Nhà thầu* là đơn vị thực hiện gói thầu được quy định tại **ĐKCT**.
- 1.23. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.
- 1.24. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].
- 1.25. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

- 1.26. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình.
- 1.27. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.28. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng như quy định tại Khoản 2.3 Điều này.
- 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:
- Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);
 - Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
 - Biên bản thương thảo hợp đồng;
 - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
 - HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
 - Các tài liệu khác có liên quan.
- 2.4. Các tài liệu kèm theo hợp đồng được áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

- 3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là Tiếng Việt, hoặc quy định khác tại **ĐKCT**. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì Tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ ưu tiên áp dụng.

Điều 4. Thông báo

- 4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

- 4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm bên còn lại nhận được thông báo đó.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với phương thức, giá trị và thời hạn quy định tại **ĐKCT** cho Chủ đầu tư trong vòng 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các bên. Trường hợp áp dụng phương thức bảo đảm bằng bảo lãnh, bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Chủ đầu tư chấp thuận về nội dung trước khi phát hành. Trường hợp Nhà thầu là Nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho Chủ đầu tư, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết, được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT** trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng trong vòng 14 ngày kể từ ngày Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại toàn bộ số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực hoặc các trường hợp sau:

- a) Nhà thầu không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại đoạn trên;
- b) Nhà thầu vi phạm các quy định trong Hợp đồng và/hoặc không có hành động để tiến hành sửa chữa, khắc phục trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc sửa chữa những sai sót;
- c) Nhà thầu không trả cho Chủ đầu tư các khoản nợ và/hoặc các khoản phải trả khác theo quy định tại Hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.
- d) Trường hợp Chủ đầu tư được quyền chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư].

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng (*trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng*)
Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và thời hạn quy định tại **ĐKCT** cho Chủ đầu tư trong vòng 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các bên và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Chủ đầu tư chấp thuận về nội dung trước khi phát hành. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng tiền tạm ứng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên, trừ trường hợp các thành viên trong liên danh thỏa thuận để nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Chủ đầu tư.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. Nếu các điều khoản của bảo lãnh tiền tạm ứng nêu rõ ngày hết hạn và số tiền tạm ứng chưa được thu hồi hết trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng cho tới khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng. Trường hợp số tiền tạm ứng vẫn chưa được thu hồi hết trước khi hết hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc trước khi chấm dứt Hợp đồng (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ khoản tiền tạm ứng chưa thu hồi này sẽ coi là khoản nợ đến hạn và Nhà thầu có nghĩa vụ hoàn trả cho Chủ đầu tư toàn bộ khoản tạm ứng chưa thu hồi này.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng phù hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản thương thảo, đàm phán hợp đồng (nếu có), đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau và được quy định chi tiết tại **ĐKCT** và/hoặc Phụ lục của Hợp đồng này:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
 - c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
 - d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
 - đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
 - e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
 - g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
 - h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
 - i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
 - k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
 - l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
 - m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
 - n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
 - o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.
- 6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp vật liệu, thiết bị thi công,... được quy định tại **ĐKCT**.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

- 7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng
- Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:
- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

- b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.
- c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;
- b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường được quy định trong hợp đồng và/hoặc các khu vực khác, Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu đối với chất lượng thiết bị, vật liệu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

Chủ đầu tư thực hiện việc nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026). Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm hoàn thành của Hợp đồng khi sản phẩm này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Hợp đồng. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu

quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:

- a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;
- b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- a) Sau khi các công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng được hoàn thành đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư để tiến hành nghiệm thu công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng.
- b) Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư để nghiệm thu công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng ít nhất 07 (bảy) ngày trước khi công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng được hoàn thành, nếu **ĐKCT** không có quy định khác.
- c) Việc nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21, 22, 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026). Thời điểm nghiệm thu, trình tự và nội dung nghiệm thu quy định tại **ĐKCT**.

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

- a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.
- b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư). Sau khi thanh toán chi phí sửa chữa cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

- c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.
- d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và quy định tại Điều 8 này.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày được quy định tại **ĐKCT**.

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình ngay sau ngày khởi công và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT**. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định pháp luật và không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- a) Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày ký Hợp đồng này.

- Nhà thầu phải bố trí nhân sự phụ trách công tác kế hoạch, tiến độ để lập, cập nhật, giải trình và phối hợp xử lý các nội dung liên quan đến tiến độ thi công.

- Hồ sơ tiến độ thi công do Nhà thầu trình phải bao gồm: văn bản đề nghị chấp thuận tiến độ thi công; bản tiến độ thi công có ký xác nhận, đóng dấu pháp nhân của Nhà thầu; file dữ liệu gốc có thể chỉnh sửa; tài liệu khác theo yêu cầu của hợp đồng, nếu có.

- Nhà thầu phải lập bản tiến độ thi công bằng phần mềm chuyên dụng theo phương pháp đường găng, như Microsoft Project, Primavera P6 hoặc phần mềm tương đương. Phần mềm sử dụng phải có khả năng thiết lập quan hệ phụ thuộc giữa các công việc, xác định đường găng, thể hiện thời gian dự trữ, cập nhật tiến độ thực tế và so sánh với tiến độ đã được chấp thuận.

- Bản tiến độ thi công phải thể hiện tối thiểu: danh mục công việc; thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc của từng công việc; mốc tiến độ chính; quan hệ phụ thuộc giữa các công việc; đường găng; thời gian dự trữ; kế hoạch huy động nhân lực, thiết bị chính theo các giai đoạn thi công; kế hoạch cung ứng vật tư, thiết bị có thời gian cung ứng dài nếu ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

- Nhà thầu phải lập tiến độ mục tiêu, kế hoạch tiến độ ngắn hạn hoặc tài liệu phục vụ điều hành tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Nhà thầu phải cập nhật tiến độ định kỳ theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Nội dung cập nhật phải thể hiện khối lượng thực hiện, công việc chậm, nguyên nhân chậm, thay đổi so với kỳ trước, ảnh hưởng đến đường găng, mốc tiến độ chính và biện pháp xử lý.

- Nhà thầu phải lập báo cáo thi công theo biểu mẫu được Chủ đầu tư quy định theo từng thời kỳ. Báo cáo phải gửi đúng tần suất, thời hạn quy định và phản ánh tình hình thi công, khối lượng thực hiện, nguồn lực huy động, vướng mắc, nguy cơ ảnh hưởng tiến độ và kế hoạch kỳ tiếp theo.

- Nhà thầu phải tham dự họp công trường, họp xử lý tiến độ và các cuộc họp khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư; phải giải trình nguyên nhân ảnh hưởng tiến độ, thống nhất biện pháp xử lý và thực hiện các nội dung liên quan đến tiến độ đã được ghi nhận tại biên bản họp.

- Nhà thầu phải thông báo, cảnh báo sớm và giải trình kịp thời khi phát hiện yếu tố có nguy cơ ảnh hưởng tiến độ, trong đó nêu rõ nguyên nhân, phạm vi ảnh hưởng, thời gian ảnh hưởng dự kiến và biện pháp xử lý.

- Nhà thầu phải lập hồ sơ đề xuất điều chỉnh tiến độ khi phát sinh trường hợp cần điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Hồ sơ phải nêu rõ nguyên nhân, căn cứ, thời gian ảnh hưởng, trách nhiệm của các bên và tài liệu chứng minh kèm theo.

- Nhà thầu phải phối hợp xác nhận thời điểm hoàn thành thi công, đối chiếu với tiến độ hợp đồng, tiến độ đã được chấp thuận và tiến độ điều chỉnh, nếu có.

- Nhà thầu phải cung cấp và lưu trữ hồ sơ quản lý tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm hồ sơ tiến độ, file cập nhật tiến độ, báo cáo, biên bản họp, văn bản cảnh báo, kế hoạch phục hồi tiến độ, hồ sơ điều chỉnh tiến độ và tài liệu liên quan khác.

b) Báo cáo định kỳ:

Theo tần suất quy định tại **ĐKCT**, Nhà thầu phải nộp báo cáo định kỳ theo mẫu của Chủ đầu tư có xác nhận của **NTTVGSTCXD**.

Báo cáo định kỳ của Nhà thầu phải thể hiện:

- Tiến độ thực tế của các công tác chính được triển khai trong kỳ báo cáo so với tiến độ quy định tại bản tiến độ thi công được duyệt;
- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;
- Thống kê tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng thi công của các công tác triển khai trong kỳ báo cáo;
- Kết quả thực hiện công an toàn lao động; phòng chống cháy nổ,... trên công trường,...

c) Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 07 (bảy) ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng, Chủ đầu tư hoặc NTTVGSTCXD có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

- a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BXD.
- b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:
 - Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;
 - Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
 - Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.
- c) Nhà thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:
 - Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
 - Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;
 - Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng

với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng. Sau khi nhận được khiếu nại của Nhà thầu nhằm gia hạn thời gian hoàn thành, Chủ đầu tư sẽ đánh giá tình hình, cho ý kiến xử lý về việc có được gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không, có tính đến hoặc không tính đến các thiệt hại mà Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư (nếu có). Trong trường hợp được gia hạn Hợp đồng thì việc gia hạn phải được các Bên thông qua bằng văn bản bổ sung của Hợp đồng. Nhà thầu tại đây đồng ý sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến bất kỳ quyết định nào của Chủ đầu tư về việc có gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu, đồng thời bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm theo các quy định của Hợp đồng này.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại giá hợp đồng: được quy định tại **ĐKCT**.

9.2. Giá hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng được quy định tại **ĐKCT**.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Giá hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

- a) Mức tạm ứng và hồ sơ đề nghị tạm ứng: được quy định tại **ĐKCT**.

Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

- b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

- c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Tiến độ thanh toán: được quy định tại **ĐKCT**.

9.5. Thời hạn thanh toán

- a) Trừ trường hợp **ĐKCT** quy định khác, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 (mười bốn) ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì Chủ đầu tư phải thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Khoản 21.1 [Phạt vi phạm hợp đồng].

9.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam (đồng).
- b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng.

9.7. Hồ sơ thanh toán: quy định tại **ĐKCT**

Điều 10. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

10.1. Nguyên tắc điều chỉnh

Chỉ điều chỉnh giá trị Hợp đồng trong thời gian thực hiện Hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có). Khi điều chỉnh giá hợp đồng dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung hợp đồng thì phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng.

10.2. Phương pháp điều chỉnh

10.2.1. Đối với trường hợp phát sinh khối lượng công việc (tăng hoặc giảm) đã có đơn giá quy định trong Hợp đồng, áp dụng đơn giá đã ký.

- 10.2.2. Đối với các khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký, chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì hai Bên thương thảo, thống nhất xác định đơn giá cho các khối lượng phát sinh này ngay tại thời điểm phát sinh hoặc thời điểm gần nhất. Đơn giá mới được xác định theo hướng dẫn về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và được Chủ đầu tư phê duyệt trước khi ký Phụ lục bổ sung Hợp đồng.
- 10.2.3. Đối với các trường hợp bất khả kháng: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Có thể áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá xác định theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá mới cho khối lượng công việc bổ sung, phát sinh bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng.
- 10.2.4. Trường hợp giá vật tư thiết bị biến động bất thường mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo các thông tư, nghị định, văn bản pháp luật ban hành thì nhà thầu được phép điều chỉnh giá theo quy định của các văn bản đó.
- 10.2.5. Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng do thay đổi quy định, chính sách của nhà nước thì các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định.
- 10.3. Thanh toán đối với phần giá trị bổ sung:
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.1 thì được thanh toán luôn trong các đợt thanh toán sau khi khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu bởi Chủ đầu tư.
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.2, Chủ đầu tư chỉ thanh toán sau khi các Bên đã ký Phụ lục Hợp đồng bổ sung.
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.3, Điểm 10.2.4, Điểm 10.2.5 Chủ đầu tư sẽ thanh toán theo thỏa thuận của hai Bên căn cứ vào tình hình thực tế.
- Trường hợp giá trị bổ sung dẫn đến vượt giá gói thầu được phê duyệt thì Chủ đầu tư sẽ trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;
- b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.
- c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm tài liệu, căn cứ chứng

minh về số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
 - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót;
- Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 [Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian 03 ngày bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.
- h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

- a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BXD; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.
- b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.
- c) Tiếp cận công trường:
 - Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

- a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSDX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường và bổ sung một nhân sự có năng lực, kinh nghiệm cao hơn hoặc tương đương thay thế trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhân sự bị thay thế không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.
- c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc rời khỏi công trường và không được phép tiếp tục tham gia thực hiện hợp đồng.
- d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.
- đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.
- e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.
- g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.
- h) Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc trông coi công trình, máy móc, thiết bị, vật tư liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng từ ngày khởi công cho đến ngày khi trách nhiệm được chuyển cho Chủ đầu tư. Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, máy móc, thiết bị, vật tư hoặc tài liệu nào của Nhà thầu trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm trông coi, Nhà thầu sẽ phải sửa chữa những mất mát hay hư hỏng để công trình, thiết bị, vật tư, tài liệu của Nhà thầu đúng với quy định tại Hợp đồng.
- i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu bất cứ nhân lực nào của Nhà thầu rời khỏi công trường hay công trình và không tiếp tục tham gia vào quá trình thực hiện hợp đồng, kể cả đại diện của Nhà thầu, nếu những người

đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường trước khi thi công.

12.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT (HSYC) hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;

d) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 03 (ba) ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

- b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

- 12.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)
 - a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.
 - b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và

công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 07 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) NTTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTTVGSTCXD

- Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư).
- Ghi nhận các hành vi vi phạm Hợp đồng của Nhà thầu thi công, đề xuất mức phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại căn cứ theo quy định tại Hợp đồng này và báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định.
- Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTTVGSTCXD thì không ít hơn 03 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư sẽ không thay thế NTTVGSTCXD bằng một bên khác mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do hợp lý bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ quy định tại **ĐKCT** thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận trước bằng văn bản;
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/ngành vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;
- c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá tỷ lệ giá trị hợp đồng được quy định tại **ĐKCT**.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

- a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.
- b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu hoặc theo thỏa thuận khác của các bên quy định tại **ĐKCT**.

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

- 14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư 02/2023/TT-BXD.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.
- b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.
- c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

- a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.
- c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có

quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

- d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

- a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;
- b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt Chủ đầu tư) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể:

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết. Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 15 (mười lăm) ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1. [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] hoặc không thực hiện theo thông báo khắc phục vi phạm như quy định tại khoản 17.1 [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];
- b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà 10 (mười) ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng và/hoặc Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà chậm tiến độ thực hiện công việc bất kỳ quá 30 (ba mươi) ngày so với tiến độ quy định tại Hợp đồng;
- d) Giao thầu phụ lớn hơn tỷ lệ quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 14 hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự đồng ý của Chủ đầu tư;
- đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;
- e) Vi phạm hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu quy định tại Khoản 12.2 [Nghĩa vụ của nhà thầu] và/hoặc các nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và vẫn tiếp tục vi phạm hoặc không thực hiện kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo.

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 15 (mười lăm) ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình. Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 10 (mười) ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;
- b) Thu lại từ Nhà thầu một phần hoặc toàn bộ số tiền đã tạm ứng, các khoản thanh toán khác (nếu có) và yêu cầu Nhà thầu thanh toán các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

17.5. Không phụ thuộc vào bất kỳ quy định nào nêu trên, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp dừng/hủy dự án theo quyết định của người có thẩm quyền hoặc tùy theo quyết định của Chủ đầu tư nhưng Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu giá trị công việc Nhà thầu đã thực hiện và được nghiệm thu theo quy định của Hợp đồng.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ Khoản 9.5 [Thời hạn thanh toán] vượt quá 30 (ba mươi) ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 15 (mười lăm) ngày, sẽ tạm dừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và sau khi đã áp dụng các biện pháp tạm dừng công việc theo Điều 18.1 [Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu];
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư bị kéo dài quá 45 (bốn mươi lăm) ngày;
- d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 30 (ba mươi) ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 17.4 [Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng].

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ

tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua, duy trì hiệu lực các loại bảo hiểm cần thiết (bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm đối với bên thứ ba,...) trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc Hợp đồng này và trong thời gian gia hạn hay kéo dài thi công (nếu có) để bảo đảm cho hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Nhà thầu sử dụng Nhà thầu phụ để thực hiện Hợp đồng này, thì Nhà thầu với tư cách là Nhà thầu chính có trách nhiệm đảm bảo rằng, bất kỳ Nhà thầu phụ nào, bằng chi phí của Nhà thầu phụ, cũng phải mua và duy trì các loại hình bảo hiểm tương tự như các loại bảo hiểm nêu trên, và phải gửi cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ bảo hiểm chứng minh. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự không đầy đủ nào trong phạm vi bảo hiểm của Nhà thầu phụ.

Trước khi đưa máy móc, thiết bị và nhân lực vào thi công, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ liên quan đến bảo hiểm cùng với chứng từ chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm.

- Khi có bất kỳ sự cố xảy ra, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Chủ đầu tư thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và Chủ đầu tư (nếu có). Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại mà Chủ đầu tư phải gánh chịu do lỗi của Nhà thầu không thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của Chủ đầu tư và/hoặc Công ty bảo hiểm trong quá trình giải quyết sự cố, tổn thất thì Nhà thầu sẽ phải thanh toán.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp 1 hoặc 12 (mười hai) tháng đối với các công trình cấp 2, cấp 3 và cấp 4 theo quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định khác tại **ĐKCT**.
- Trường hợp, Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình có giá trị bằng giá trị bảo đảm bảo hành công trình trong vòng 21 (hai mươi một) ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán khoản tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán để bảo đảm bảo hành cho Nhà thầu. Bảo lãnh bảo hành là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải có giá trị tương đương giá trị bảo đảm bảo hành và có hiệu lực cho đến hết thời gian bảo hành, do một Ngân hàng uy tín hoạt động tại Việt Nam cấp và phải được Chủ đầu tư chấp thuận trước về nội dung.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 15 (mười lăm) ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này, trừ trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu khác. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giá trị sửa chữa nêu trên và Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị đó. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải thanh toán toàn bộ chi phí cho Chủ đầu tư bằng cách thanh toán trực tiếp hoặc Chủ đầu tư trích từ bảo lãnh bảo hành hoặc khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu số tiền trích từ phần giá trị bảo hành không đủ thì Nhà thầu phải thanh toán tiếp cho Chủ đầu tư phần còn thiếu, đồng thời phải tiến hành các thủ tục với ngân hàng để bù lại toàn bộ số tiền mà Chủ đầu tư đã trích từ bảo lãnh bảo hành và khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, phải chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, không làm tổn hại đến các quyền lợi khác, theo Hợp đồng hay không, Chủ đầu tư sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho công trình hoặc cho một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm với chi phí tài chính và chi phí tháo dỡ phần công trình đó, dọn dẹp công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Nhà thầu.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 [Rủi ro và bất khả kháng] dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Chủ đầu tư, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục

hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

- a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;
- b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:
 - Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;
 - Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được

tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

- a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng];
- b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 10 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

- a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;
- b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;
- c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;
- d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;
- đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại

21.1. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu: Quy định tại ĐKCT.

Đối với Chủ đầu tư: Nếu thanh toán chậm cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 9 [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán] thì Chủ đầu tư phải bồi thường cho Nhà thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do Ngân hàng thương mại mà Nhà thầu mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư đã thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu.

21.2. Bồi thường thiệt hại

Ngoài các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật, quy định tại Hợp đồng và không ảnh hưởng đến nghĩa vụ chịu phạt vi phạm quy định tại khoản 21.1 Điều này, nếu một Bên vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại thực tế mà Bên kia phải chịu do hành vi vi phạm của Bên vi phạm.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

22.2. Xử lý các tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể thương lượng, hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

23.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong thời hạn quy định tại **ĐKCT** sau khi nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 06 bộ hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá thời hạn quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

23.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt/hủy bỏ theo quy định của Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

23.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

24.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này.

24.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm quy định tại **ĐKCT**.

24.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

- a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
- b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

24.4. Một số điều khoản của Hợp đồng này có viện dẫn đến các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn đó bị sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ, thì các Bên vẫn tiếp tục thực hiện Hợp đồng theo nội dung của văn bản đã được viện dẫn tại thời điểm giao kết Hợp đồng. Tuy nhiên, quy định tại câu trước sẽ không áp dụng nếu văn bản sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ không có điều khoản chuyển tiếp và theo quy định pháp luật bắt buộc các Bên phải áp dụng ngay các nội dung được sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ đó.

Điều 25. Điều khoản chung

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

25.2. Số bản, trang, Phụ lục được quy định tại **ĐKCT**.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Số thứ tự các điều khoản của phần Điều kiện cụ thể tương ứng với điều khoản có cùng nội dung tại phần Điều kiện chung và là một phần không thể tách rời của điều khoản đó tại phần Điều kiện chung. Bất cứ việc dẫn chiếu đến một điều khoản nào của Hợp đồng sẽ đều bao gồm quy định tại Điều kiện chung và Điều kiện cụ thể hợp thành một quy định hoàn chỉnh, thống nhất.

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.6. *Chủ đầu tư* là Công ty Quản lý tài sản Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.
- 1.7. *Công trình* là Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình.
- 1.11. *Dự án* là: Trung tâm Viettel huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.
- 1.22. *Nhà thầu* là _____.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3 % giá trị hợp đồng, tương đương ____ đồng (*bằng chữ: _____*).
- Phương thức bảo đảm thực hiện hợp đồng là: bảo lãnh ngân hàng.
- Thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu là 150 ngày kể từ ngày phát hành.
- Trong vòng ngày trước ngày hết hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình thì Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Giá trị bảo lãnh tạm ứng là ____ đồng (*bằng chữ: _____*).
- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng là 150 ngày kể từ ngày phát hành hoặc từ ngày phát hành cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.2. Nội dung và chi tiết khối lượng công việc như quy định tại Phụ lục 01.

6.3. *[Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp một số hay toàn bộ vật tư, máy thi công thì các bên cần thể hiện rõ trong hợp đồng; bao gồm cả về khối lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm cung cấp].*

[Trường hợp Chủ đầu tư không cung cấp các nội dung này thì ghi “Trong phạm vi gói thầu này, Chủ đầu tư không cung cấp vật tư, thiết bị thi công”].

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Thời gian chạy thử là _____ [*Ghi cụ thể thời gian là bao nhiêu ngày sau ngày đã thông báo hoặc vào ngày yêu cầu*].

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- Thời điểm nghiệm thu: _____.
- Thành phần tham gia nghiệm thu: _____.
- Trình tự nghiệm thu: _____.
- Nội dung nghiệm thu: _____.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày khởi công là ngày _____ tháng _____ năm _____.
- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là _____ ngày kể từ ngày khởi công công trình. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật, các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định pháp luật, nhưng không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

8.3. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

- Tần suất nộp báo cáo định kỳ của Nhà thầu: Nhà thầu nộp báo cáo định kỳ hàng tuần, hàng tháng, báo cáo theo từng đợt thanh toán và/hoặc theo yêu cầu đột xuất của Chủ đầu tư trong quá trình thi công.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại giá hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

9.2. Giá hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng là: _____ đồng (*bằng chữ: _____*).
Giá hợp đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng _____% và các chi phí khác như quy định tại **ĐKC**.

[Trường hợp không áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng mà áp dụng thuế suất điều chỉnh theo quy định của Nhà nước tại từng thời điểm cụ thể, đề nghị bổ sung căn cứ văn bản điều chỉnh vào phần căn cứ của Hợp đồng và ghi rõ mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho Hợp đồng].

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm tất cả các chi phí cần thiết liên quan bao gồm nhưng không giới hạn chi phí vật tư, nhân công (gồm cả tiền bảo hiểm xã hội, y tế, thuế thu nhập (nếu có)), máy móc, thiết bị thi công, chi phí điều hành quản lý thi công, chi phí công trường, chi phí vận chuyển, các tiện ích (khí đốt, điện, nước, phí liên lạc, phí xử lý nước thải và chất thải), các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, phí bảo hiểm đối với các bảo hiểm mà Nhà thầu có nghĩa vụ phải mua theo pháp luật Việt Nam, và các khoản phí khác để Nhà thầu hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư cũng như để sửa chữa các sai sót, hư hỏng theo Hợp đồng này, và để thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo Hợp đồng này. Chủ đầu tư có quyền khấu trừ từ Giá trị Hợp

đồng các khoản thuế mà theo pháp luật Việt Nam mà Chủ đầu tư có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thay cho Nhà thầu.

9.3. Tạm ứng

- Mức tạm ứng: 30% giá hợp đồng, tương đương _____ đồng (bằng chữ _____).
- Thời gian tạm ứng: 14 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ đề nghị tạm ứng hợp lệ.
- Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm:
 - + Công văn đề nghị tạm ứng;
 - + Bảo lãnh tiền tạm ứng;
 - + Bảo đảm thực hiện hợp đồng;
 - + Tài liệu chứng minh Nhà thầu đã mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba và bảo hiểm cho người lao động.

9.4. Tiến độ thanh toán

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu tối đa 02 đợt, chưa bao gồm đợt quyết toán và đợt thanh toán các khoản tiền giữ lại, cụ thể:

- Khối lượng được nghiệm thu và giá trị thanh toán các đợt:
- **Đối với phần công việc cung cấp thiết bị:** Sau khi thiết bị được vận chuyển đến chân công trình, được các bên liên quan xác nhận và nghiệm thu thiết bị, vật tư trước khi đưa vào thi công lắp đặt, đồng thời nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các loại giấy tờ theo quy định của Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu như sau:
Giá trị được Chủ đầu tư thanh toán mỗi đợt = 70% x giá trị khối lượng thiết bị được nghiệm thu trước khi đưa vào thi công lắp đặt trong đợt thanh toán – 30% giá trị khối lượng thiết bị được nghiệm thu trước khi đưa vào thi công lắp đặt trong đợt thanh toán (thu hồi giá trị tạm ứng) – 5% giá trị khối lượng thiết bị/vật tư được nghiệm thu trước khi đưa vào lắp đặt trong đợt thanh toán (giữ lại bảo đảm bảo hành).
- **Đối với các phần công việc còn lại:** Khối lượng được nghiệm thu trong từng đợt thanh toán gồm khối lượng thực tế thi công của tất cả các công tác đã hoàn thành và đủ điều kiện nghiệm thu tại thời điểm lập hồ sơ thanh toán.
Giá trị được Chủ đầu tư thanh toán mỗi đợt = 100% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán – 30% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán (thu hồi giá trị tạm ứng) – 5% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán (giữ lại bảo đảm bảo hành) – giá trị thiết bị/vật tư đã được Chủ đầu tư thanh toán trước đó (nếu có).

Trong trường hợp, khi giá trị thanh toán đạt đến 80% giá trị Hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ hết toàn bộ số tiền đã tạm ứng ngay trong lần thanh toán đó. Khi tổng giá trị Nhà thầu đề nghị thanh toán vượt quá 94,5% giá trị hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ chỉ thanh toán đến 94,5% giá trị hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ tạm giữ toàn bộ giá trị còn lại và thanh toán trong kỳ quyết toán gói thầu.

• Quyết toán:

Sau khi Nhà thầu hoàn thành thi công xây dựng công trình, được các bên liên quan nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, và sau khi quyết toán hợp đồng được phê duyệt, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 94,5% giá trị quyết toán hợp đồng (giữ lại giá trị bảo hành gói thầu là 5% giá trị quyết toán và giá trị chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành là 0,5% giá trị quyết toán).

Đối với giá trị giữ lại bảo hành: Giá trị bảo hành sẽ được thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày các bên có liên quan ký xác nhận/biên bản nghiệm thu kết thúc bảo hành công trình. Trường hợp Nhà thầu áp dụng bảo đảm bảo hành bằng hình thức bảo lãnh và nộp cùng hồ sơ quyết toán bảo lãnh bảo hành theo đúng quy định tại Điều 19 của Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu giá trị bảo hành công trình trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảo lãnh bảo hành.

Đối với giá trị chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

Giá trị chờ quyết toán dự án hoàn thành sẽ được thanh toán cho nhà thầu khi:

- Dự án (hoặc gói thầu) đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị được thanh toán sẽ bao gồm cả giá trị giảm trừ theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (nếu có) và sẽ được thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp giá trị giảm trừ theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành lớn hơn giá trị giữ lại chờ quyết toán dự án hoàn thành thì Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả cho Chủ đầu tư phần chênh lệch này trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo của chủ đầu tư; hoặc:
- Hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt quyết toán gói thầu mà việc quyết toán dự án hoàn thành chưa được lập/ chưa hoàn thành hoặc chưa có kết quả. Trong trường hợp này, Nhà thầu vẫn có trách nhiệm tuân thủ ý kiến của thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của người có thẩm quyền sau đó và phải thanh toán hoàn trả phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán gói thầu đã ký giữa Chủ đầu tư với Nhà thầu và giá trị quyết toán gói thầu theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Trường hợp sau khi quyết toán gói thầu, Nhà thầu nộp bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành của Ngân hàng được Chủ đầu tư chấp thuận, có giá trị bằng giá trị giữ lại chờ quyết toán dự án hoàn thành và có thời hạn bảo lãnh 12 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán gói thầu thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu giá trị này trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành.

9.7. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán gồm _____ bộ.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:
 - + Giấy đề nghị thanh toán và Hóa đơn VAT hợp lệ.
 - + Các bảng tính khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu. *[đối với hợp đồng trọn gói thì không cần tài liệu này]*
 - + Báo cáo định kỳ theo quy định tại điểm b Khoản 8.3 Điều 8.
 - + Hồ sơ chất lượng của các công việc được nghiệm thu và các tài liệu khác theo quy định.
 - + Giấy chứng nhận bảo hiểm đối với thiết bị, người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba (cho lần thanh toán thứ 1 của đợt thanh toán thứ 1).
 - + Riêng đợt quyết toán: Ngoài các tài liệu trên, Nhà thầu phải nộp các tài liệu sau:
 - Bảo lãnh bảo hành (trường hợp áp dụng hình thức bảo đảm bảo hành bằng bảo lãnh);
 - Bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành (trường hợp áp dụng hình thức bảo đảm chờ quyết toán dự án hoàn thành bằng bảo lãnh);
 - Biên bản thanh lý hợp đồng;
 - Bản vẽ hoàn công và các hồ sơ quyết toán khác theo quy định của Hợp đồng.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: _____ *[Ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT].*

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _____ giá hợp đồng *[Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà ghi tỷ lệ % theo tỷ lệ quy định pháp luật].*

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ *[Ghi yêu cầu khác về Nhà thầu phụ (nếu có)].*

[Nếu không áp dụng nhà thầu phụ thì xóa toàn bộ nội dung phía trên và ghi "Không áp dụng".]

Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại

21.1. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu (bao gồm vi phạm của người làm công, công nhân, chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời của Nhà thầu): Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04. Phạt vi phạm hợp đồng.

Đối với bất kỳ vi phạm nào khác của Nhà thầu chưa được quy định mức phạt cụ thể tại Phụ lục 04, Nhà thầu sẽ phải chịu mức phạt 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Mức phạt vi phạm tối đa mà Nhà thầu phải chịu theo quy định tại hợp đồng này là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

21.2. Bồi thường thiệt hại

Mức bồi thường thiệt hại được tính trên cơ sở những thiệt hại Chủ đầu tư phải gánh chịu do vi phạm của Nhà thầu (bao gồm vi phạm của người làm công, công nhân,

chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời của Nhà thầu), bao gồm nhưng không giới hạn:

- Các chi phí Chủ đầu tư phải thanh toán để khắc phục hậu quả do vi phạm: sửa chữa, thay thế, kể cả thuê bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bị vi phạm;
- Các chi phí phát sinh khác mà Chủ đầu tư phải trả cho bên thứ ba do hành vi vi phạm của Nhà thầu (ví dụ: giám định, luật sư, phiên dịch, kiểm toán,...)
- Các khoản thu nhập, lợi nhuận Chủ đầu tư có thể được hưởng nhưng bị mất đi do hành vi vi phạm của Nhà thầu;
- Các chi phí có liên quan khác.

21.3. Trình tự, thủ tục thực hiện phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

- Trường hợp NTTVGSTCXD phát hiện vi phạm và đề xuất giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, Chủ đầu tư sẽ xem xét, xác minh vi phạm và quyết định áp dụng phạt vi phạm/bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp cán bộ của Chủ đầu tư phát hiện vi phạm, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư (Ban Điều hành dự án) lập biên bản vi phạm có xác nhận của NTTVGSTCXD, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- (a) Xác định hành vi vi phạm và mức phạt (nếu xác định được tại thời điểm lập biên bản) hoặc xác định thời hạn thông báo mức phạt cụ thể cho Nhà thầu trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày lập biên bản (nếu không xác định được tại thời điểm lập biên bản).
- (b) Xác định thiệt hại, bao gồm có thiệt hại, không có thiệt hại hoặc chưa xác định được thiệt hại tại thời điểm lập biên bản và Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu sau khi xác định được các thiệt hại (nếu có).
- (c) Yêu cầu di dời ngay tài sản/phương tiện/vật dụng vi phạm ra khỏi công trường hoặc tạm giữ các tài sản/phương tiện này.
- (d) Các biện pháp khắc phục/sửa chữa.

- Biên bản vi phạm có thể có hoặc không có xác nhận của Nhà thầu. Bằng chứng chứng minh vi phạm có thể bằng video, ảnh chụp, biên bản xác nhận của các bên, nhật ký thi công, nhật ký giám sát và/hoặc các hình thức thông tin, tài liệu khác chứng minh vi phạm. Trong trường hợp các vi phạm được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 của Hợp đồng, Nhà thầu chấp nhận chịu phạt vi phạm mà không có bất cứ khiếu nại nào đối với Chủ đầu tư.

Định kỳ, Nhà thầu sẽ thực hiện tổng hợp về việc vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại (bao gồm cả các vi phạm do NTTVGSTCXD phát hiện và các vi phạm do cán bộ của Chủ đầu tư phát hiện) tại Báo cáo định kỳ như quy định tại điểm b Khoản 8.3 Điều 8, có xác nhận của Chủ đầu tư và NTTVGSTCXD. Toàn bộ giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại sẽ được Chủ đầu tư khấu trừ vào đợt thanh toán gần nhất hoặc đợt quyết toán. Nhà thầu đồng ý và không có bất cứ khiếu nại nào đối với việc khấu trừ này của Chủ đầu tư. Trường hợp giá trị thanh toán, quyết toán thấp hơn giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, Nhà thầu phải nộp cho

Chủ đầu tư phần còn thiếu trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

23.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành gói thầu.
- Trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định, Chủ đầu tư sẽ có văn bản nhắc nhở nhà thầu hoàn thành các công việc để quyết toán hợp đồng. Sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản 03 lần, mỗi lần cách nhau 10 ngày, đến Nhà thầu nhưng Nhà thầu không có phản hồi và/hoặc hồ sơ quyết toán vẫn không được hoàn thiện thì Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị có chuyên môn, kinh nghiệm lập hồ sơ quyết toán với chi phí cho Nhà thầu chịu hoặc xem xét việc căn cứ vào những hồ sơ thực tế đã thực hiện để lập hồ sơ quyết toán và tiến hành các thủ tục cần thiết để đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp này, Nhà thầu đồng ý rằng việc Chủ đầu tư hoặc bên thứ ba lập hồ sơ quyết toán được coi là thay mặt Nhà thầu lập hồ sơ quyết toán và Nhà thầu không có bất kỳ khiếu nại và/hoặc phản đối liên quan đến việc lập hồ sơ quyết toán này.
Giá trị quyết toán được xác định bằng giá trị phần công việc Nhà thầu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ chất lượng theo quy định pháp luật.
Nhà thầu chịu hoàn toàn các tổn thất, thiệt hại (nếu có) và có trách nhiệm chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán của Chủ đầu tư.

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

24.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.

Điều 25. Điều khoản chung

25.2. Hợp đồng này bao gồm ... trang, và 04 Phụ lục được lập và ký điện tử làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT GIÁ HỢP ĐỒNG

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ VẬT LIỆU CHÍNH VÀ CHỨNG TỪ
CẦN CUNG CẤP**

PHỤ LỤC 03: NHÂN LỰC CỦA NHÀ THẦU

PHỤ LỤC 04: PHẠT VI PHẠM

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
1. Vi phạm Hồ sơ			
1.1	Không có hoặc chậm hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ATLĐ - VSMT - PCCN, quản lý chất lượng theo quy định pháp luật và theo yêu cầu của chủ đầu tư	- Lần đầu: Nhắc nhở bằng văn bản; - Các lần tiếp theo: 5.000.000 VNĐ/lần	Trong trường hợp ảnh hưởng đến quá trình nghiệm thu công trình: phạt gấp 3 lần
1.2	Làm giả hồ sơ, chữ ký, thông tin, số liệu	50.000.000 VNĐ/lần Ngoài ra, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt Hợp đồng và Nhà thầu bị cấm tham gia các Dự án khác của Viettel	
2. Vi phạm Vệ sinh môi trường			
2.1	Có hành vi không đảm bảo vệ sinh môi trường (bao gồm nhưng không giới hạn việc tập kết rác thải không đúng nơi quy định, không bố trí khu vực vệ sinh, các hành vi khác để mất vệ sinh công trường,..)	- Lần đầu: Nhắc nhở, buộc phải dọn dẹp, khắc phục ngay lập tức; - Các lần tiếp theo: 2.000.000 VNĐ/lần	
3. Vi phạm An toàn lao động-Phòng chống cháy nổ			
3.1	Hành vi có nguy cơ dẫn đến cháy nổ hoặc mất an toàn cho người và tài sản, bao gồm: + Rơi vãi vật tư, vật liệu từ trên cao; + Vận hành máy móc thiết bị không đúng quy định; + Nhân sự của Nhà thầu không được trang bị/không mang mặc đồ bảo hộ theo quy định;	10.000.000 VNĐ/lỗi	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> + Hút thuốc không đúng nơi quy định hoặc các hành vi khác làm mất an toàn PCCC. + Hành vi khác có nguy cơ gây mất an toàn tại công trường. 		
3.2	Hành vi làm xảy ra sự cố gây thiệt hại về sức khỏe, con người, tài sản hoặc an toàn công trình	<p>Gây thiệt hại về tài sản: phạt 10.000.000 VNĐ</p> <p>Gây thiệt hại về người (hoặc thiệt hại cả về người và tài sản): phạt 20.000.000 VNĐ.</p> <p>Ngoài ra, Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại + trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường</p>	
4. Vi phạm Tổ chức công trường			
4.1	<p>Hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tàng trữ/sử dụng chất kích thích; + Đánh bạc; + Gây rối trật tự, đánh nhau dưới mọi hình thức; + Trộm cắp tài sản, vật tư, thiết bị,... trong công trường; + Có hành vi hành hung/đe dọa an ninh bảo vệ, cán bộ CĐT 	<p>5.000.000 VNĐ/người</p> <p>+ trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường</p>	
4.2	<p>Vi phạm nội quy công trường khác, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vi phạm quy định về ra vào công trường; 	<p>2.000.000 VNĐ/người/lần + trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường</p>	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
	+ Uống rượu, bia trong giờ làm việc; + Hành vi vi phạm nội quy công trường khác ngoài các hành vi quy định tại mục 4.1.		
4.3	Để xảy ra tình trạng nhà thầu phụ/công nhân/người lao động khiếu kiện, biểu tình ảnh hưởng CĐT	20.000.000 VNĐ/lần	
4.4	Tổ chức mặt bằng thi công không đúng biện pháp thi công được phê duyệt	5.000.000 VNĐ + khắc phục trong thời gian yêu cầu	
4.5	Thi công gây hư hỏng tài sản của Nhà thầu khác, của Chủ đầu tư.	5.000.000 VNĐ + khắc phục trong thời gian yêu cầu	
5. Vi phạm Tiến độ			
5.1	Chậm tiến độ theo quy định tại bản báo cáo định kỳ. Thời gian chậm tiến độ kỳ báo cáo này không bao gồm thời gian chậm tiến độ đã bị phạt ở kỳ báo cáo trước (nếu có).	5.000.000 VNĐ /ngày chậm Trong trường hợp Nhà thầu có các biện pháp đẩy nhanh tiến độ và đáp ứng được tiến độ hoàn thành công việc thì Chủ đầu tư có thể xem xét hoàn trả cho Nhà thầu các khoản tiền phạt vi phạm đã nộp trước đó.	
5.2	Chậm nộp biểu tiến độ thi công (bao gồm cả biểu tiến độ thi công điều chỉnh).	5.000.000 VNĐ /lần giao nộp chậm	
5.3	Thiếu nhân lực thi công theo biểu đồ nhân lực làm ảnh hưởng đến tiến độ	200.000 VNĐ/ngày/người	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
5.4	Vật tư, thiết bị tập kết không đúng theo thời hạn đã được phê duyệt	2.000.000 VNĐ/ngày chậm	
6. Vi phạm Quản lý chất lượng			
6.1	Thi công không đúng thiết kế được duyệt, thi công không đúng với shopdrawing/biên pháp thi công đã được phê duyệt	10.000.000 VNĐ/lỗi + phá dỡ, loại bỏ hạng mục không đảm bảo chất lượng và thi công lại theo yêu cầu	
6.2	Chậm khắc phục lỗi chất lượng theo thời gian đã thống nhất	2.000.000 VNĐ/ngày	
7. Vi phạm quy định về bảo quản, sử dụng vật tư vật liệu			
7.1	Bảo quản và sắp xếp vật tư, thiết bị không đúng theo quy định có thể dẫn tới làm giảm chất lượng của vật tư, thiết bị	2.000.000 VNĐ/lỗi	
7.2	Hành vi cố ý làm giảm chất lượng công trình, bao gồm: + Bơm nước vào bê tông thương phẩm; + Sử dụng vật tư, thiết bị không đạt tiêu chuẩn hoặc chưa được nghiệm thu vật liệu đầu vào; + Không tuân thủ quy định về lấy mẫu, quản lý mẫu vật liệu theo quy chuẩn, tiêu chuẩn XD hiện hành hoặc theo quy định của Chủ đầu tư; + Hành vi cố ý khác làm giảm chất lượng công trình.	20.000.000 VNĐ/lần và buộc loại bỏ vật tư, vật liệu không đảm bảo chất lượng	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
8. Vi phạm Quy định khác			
8.1	Không cập nhật sổ nhật ký thi công, an toàn hàng ngày	2.000.000 VNĐ/ngày	
8.2	Đề nhật ký hư hỏng hoặc mất nhật ký công trường	10.000.000 VNĐ/lần	
8.3	Không gửi báo cáo theo yêu cầu, quy định của CĐT	2.000.000 VNĐ/lần	
8.4	Lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán chậm so với quy định tại hợp đồng	2.000.000 VNĐ/ngày chậm	
8.5	Đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng trái quy định của pháp luật và hợp đồng	12% giá trị phần Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt trước thời hạn <i>(Tinh bằng giá hợp đồng trừ giá trị phần hợp đồng đã hoàn thành và được nghiệm thu thanh toán)</i>	

BM_01: Mẫu biên bản phạt vi phạm hợp đồng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG
(Số:/BB-VPHĐ)**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại công trường dự án: [**Tên dự án**], chúng tôi gồm:

I. Đại diện các bên:

1. Chủ đầu tư:

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

2. Nhà thầu thi công:

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

3. Tư vấn giám sát (nếu có):

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

Sau khi tiến hành kiểm tra, các bên đã thống nhất lập biên bản về việc **vi phạm hợp đồng** của Nhà thầu thi công như sau:

II. Hành vi vi phạm:

• **Mô tả hành vi vi phạm:**

.....

• **Căn cứ vi phạm:**

- Điều ... của Hợp đồng số ... ký ngày .../.../... giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu.
- Biên bản kiểm tra hiện trường ngày .../.../...
- Báo cáo của Tư vấn giám sát số ... ngày .../.../...

III. Thiệt hại

.....

IV. Chế tài áp dụng:

1. Phạt vi phạm

Căn cứ theo điều khoản ... của hợp đồng, Nhà thầu phải chịu mức phạt như sau:

- **Mức phạt vi phạm:** VND
(Bằng chữ:)
- **Hình thức nộp phạt:**
[Thanh toán chuyển khoản/tiền mặt/Khấu trừ vào giá trị thanh toán khối lượng đợt tiếp theo.]

2. Bồi thường thiệt hại

Căn cứ trên việc xác định thiệt hại do hành vi vi phạm của Nhà thầu gây ra như đã nêu tại mục III, Nhà thầu sẽ thực hiện bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư/Bên thứ ba như sau:

.....

3. Chế tài khác (nếu có)

.....

V. Kiến nghị và cam kết:

- Nhà thầu cam kết khắc phục vi phạm trước ngày .../.../...
- Nếu tiếp tục vi phạm, Chủ đầu tư có quyền áp dụng các biện pháp xử lý tiếp theo theo quy định của Hợp đồng.

VI. Ý kiến của các bên:

- **Nhà thầu thi công:**
.....
.....
- **Tư vấn giám sát (nếu có):**
.....
.....
- **Đại diện Chủ đầu tư:**
.....
.....

Biên bản được lập thành **03 bản** có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

Đại diện Nhà thầu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Tư vấn giám sát
(nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên)

BM_02: Báo cáo định kỳ [tháng, quý] về công tác thi công xây dựng công trình của Nhà thầu thi công xây dựng

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ CÔNG TÁC THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH/
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**

Kính gửi:(2).....

.....(1).... báo cáo về tình hình thi công xây dựng công trình/ hạng mục công trình(3).... từ ngày..... đến ngày..... như sau:

1. Về khối lượng, tiến độ công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo, công tác tổ chức thi công và đảm bảo an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình:

a) Khối lượng công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo. Khối lượng công việc đã được nghiệm thu.

b) So sánh với tiến độ thi công mục tiêu được chấp thuận và nguyên nhân gây chậm tiến độ (nếu có);

1- Tiến độ theo hợp đồng: (HĐ) ngày

2- Tiến độ thi công mục tiêu: ... ngày

3- Ngày bàn giao mặt bằng: ...

4- Tiến độ theo thực tế thi công đến kỳ báo cáo: = (ngày hiện tại) - (3).

5- Các ngày có thể giãn tiến độ do điều kiện bất khả kháng (trong kỳ, lũy kế):

6- Tổng số ngày tính tiến độ thi công thực tế: = (4) - (5)

c) Công tác tổ chức thi công so với biện pháp thi công được phê duyệt. Các thay đổi về biện pháp thi công (nếu có);

d) Kết quả việc thực hiện các nội dung của kế hoạch đảm bảo an toàn được phê duyệt.

2. Thống kê các công tác thí nghiệm được thực hiện trong kỳ báo cáo, số lượng các kết quả thí nghiệm đối với từng loại thí nghiệm.

3. Thống kê các công việc xây dựng được nghiệm thu trong kỳ báo cáo, công tác nghiệm thu giai đoạn (nếu có).

4. Thống kê các thay đổi thiết kế trên công trường trong kỳ báo cáo.

5. Thống kê những tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng, sự cố công trình trong kỳ báo cáo (nếu có); các tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng đã được khắc phục trong kỳ báo cáo.

6. Công tác lập hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định.

7. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, pháp luật về phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).

8. Kế hoạch thi công kỳ tiếp theo gồm: Bảng tiến độ thi công tháng; Kế hoạch cung cấp vật tư, máy móc, thiết bị; Kế hoạch huy động nhân lực. (đính kèm báo cáo này)

9. Đề xuất, kiến nghị về tiến độ, nhân sự, thiết kế và các vấn đề kỹ thuật khác.

10. Thống kê các hành vi vi phạm hợp đồng trong kỳ báo cáo (nếu có):

STT	Ngày lập biên bản vi phạm	Hành vi vi phạm	Số tiền phạt vi phạm (VND)	Số tiền bồi thường thiệt hại (VND)
1				
2				
3				
...				
Tổng				

Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho Chủ đầu tư số tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Báo cáo này.

TƯ VẤN GIÁM SÁT (nếu có)

(Ký, đóng dấu)

NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên của nhà thầu thi công xây dựng.
- (2) Tên của Chủ đầu tư.
- (3) Tên hạng mục công trình/công trình xây dựng.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 5, Điều kiện cụ thể của hợp đồng*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 5, Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 5, Điều kiện cụ thể của hợp đồng*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú:**

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13 Điều kiện hợp đồng.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hết hiệu lực theo quy định trong hợp đồng.